Uỷ ban Quốc gia về Hợp tác Kinh tế Quốc tế

TRẦN THANH HẢI

Hỏi đáp về
Hợp tác Kinh tế ASEAN

Nhà xuất bản Thế Giới
Hà Nội - 2000

INTRODUCTION

Dear Vietnamese Readers,

As time passes, Vietnam is becoming more and more integrated into the economic, political and social life of the South East Asia Region through its membership in ASEAN. Certainly the Sixth ASEAN Summit, which was held in Hanoi in December 1998, marked a major milestone in Vietnam's coming of age in ASEAN.

Last year, to mark three years of Vietnamese membership in ASEAN, the Canadian Embassy in Hanoi helped the Multilateral Trade Policy Department of the Ministry of Trade to publish a "Dictionary on ASEAN". As one of the dialogue partners of ASEAN, the Embassy is pleased to have an opportunity to carry on this publishing tradition. This fourth anniversary book entitled "Questions and Answers on ASEAN Economic Cooperation", which was prepared by the National Committee on International Economic Cooperation, represents an important addition to the growing body of information available to the Vietnamese public about ASEAN affairs.

Of course it is important that Vietnam's trade experts understand the terms and conditions of the ASEAN/AFTA agreement. But it is even more important that the people of Vietnam, and particularly the Vietnamese business community, become familiar with the benefits and challenges facing Vietnam as in strives to implements its commitment to economic integration. Public awareness is a prerequisite to global cooperation.

I would like to thank all of those persons in the Office of the National Committee on International Economic Cooperation who have worked so hard in preparing this book. May it bring all of those who read it much understanding.

CECILE LATOUR
Canadian Ambassador to Vietnam

Lời giới thiệu

Bạn đọc Việt Nam thân mến,

Thời gian qua, Việt Nam đang ngày càng hội nhập nhiều hơn vào đời sống kinh tế, chính trị và xã hội của Khu vực Đông Nam Á thông qua việc trở thành thành viên của ASEAN. Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ VI diễn ra tại Hà Nội tháng 12/1998 đã đánh dấu một bước trưởng thành của Việt Nam trong ASEAN.

Năm ngoái, nhân dịp 3 năm kể từ khi Việt Nam gia nhập ASEAN, Đại sứ quán Canada tại Hà Nội đã giúp đỡ Vụ Chính sách Thương mại Đa biên của Bộ Thương mại Việt Nam xuất bản quyển "Từ điển ASEAN". Là đại diện một nước đối thoại của ASEAN, Đại sứ quán rất hân hạnh có dịp tiếp tục truyền thống xuất bản này. Quyển sách kỷ niệm 4 năm Việt Nam gia nhập ASEAN mang tên "Hỏi đáp về Hợp tác Kinh tế ASEAN" do Uỷ ban Quốc gia về Hợp tác Kinh tế Quốc tế biên soạn là một đóng góp quan trọng cho việc tăng cường thông tin đến công chúng Việt Nam về các vấn đề ASEAN.

Việc các chuyên gia kinh tế Việt Nam hiểu rõ các điều khoản của Hiệp định AFTA dĩ nhiên là rất quan trọng. Nhưng việc làm cho nhân dân Việt Nam, đặc biệt là giới kinh doanh Việt Nam, hiểu biết về lợi ích và thách thức đối với Việt Nam để thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế còn quan trọng hơn. Nhận thức đại chúng là một điều kiện tiên quyết cho hợp tác toàn cầu.

Tôi muốn cám ơn cán bộ ở Văn phòng Uỷ ban Quốc gia về Hợp tác Kinh tế Quốc tế đã làm việc rất tích cực để cho ra mắt quyển sách này. Hy vọng quyển sách sẽ đem lại cho người đọc nhiều điều bổ ích.

CECILE LATOUR
Đại sứ Canada tại Việt Nam

CEPT/AFTA

1. Theo như cách viết ở trên báo chí, tôi hiểu AFTA cũng là một tổ chức, có đúng như vậy không?

AFTA là tên viết tắt tiếng Anh của Khu vực Thương mại Tự do ASEAN. Việc hình thành khu vực này là một chương trình hợp tác lớn của ASEAN trong lĩnh vực kinh tế. Theo quy định tại Điều 2 Hiệp định CEPT, tất cả các nước thành viên ASEAN đều tham gia chương trình hợp tác này. Như vậy phạm vi của AFTA chính là toàn bộ lãnh thổ các nước thành viên ASEAN.

Vì AFTA là một chương trình hợp tác của ASEAN cũng giống như mọi chương trình hợp tác khác nên những cách diễn đạt làm người ta hiểu AFTA là một tổ chức độc lập (ví dụ như "chúng ta đã lần lượt gia nhập ASEAN, AFTA, APEC") đều không đúng.

2. Lúc thì tôi nghe nói là CEPT, lúc thì lại nghe nhắc về AFTA. Hai khái niệm này có phải là một không?

Như trên đã nói, AFTA là tên viết tắt tiếng Anh của Khu vực Thương mại Tự do ASEAN. Đây là một mục tiêu mà các nước ASEAN phấn đấu đạt được vào năm 2003 (lúc đầu đặt ra là năm 2008), có nghĩa là tại thời điểm này AFTA vẫn chưa chính thức tồn tại.

Để đạt được mục tiêu hình thành một khu vực thương mại tự do, tức AFTA, các nước ASEAN đề ra một chương trình gọi là Thuế quan Ưu đãi có hiệu lực chung (viết tắt theo tiếng Anh là CEPT). Theo chương trình này, các nước ASEAN sẽ dần dần cắt giảm thuế quan, loại bỏ các biện pháp bảo hộ và các hàng rào thương mại để giúp luồng hàng hoá giao lưu tự do, thông thoáng hơn giữa các nước thành viên.

Như vậy CEPT là một công cụ thực hiện để tiến tới AFTA. Khi AFTA hình thành thì cũng là lúc CEPT hết hiệu lực.

Cũng cần lưu ý tên đầy đủ của Hiệp định CEPT là Hiệp định về Chương trình Thuế quan Ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT) cho Khu vực Thương mại Tự do ASEAN (AFTA), do vậy ta cũng có thể gọi là Hiệp định CEPT/AFTA.

3. Vậy có phải năm 2003 là chương trình CEPT sẽ kết thúc?

Do có sự gia nhập của các nước thành viên mới sau khi sáu nước thành viên đầu tiên của ASEAN ký Hiệp định về Chương trình CEPT (1/1992) nên thời gian thực hiện CEPT của các nước cũng khác nhau. Cụ thể là:

- Với Brunei, Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan : từ 1993 đến 2003
- Với Việt Nam : từ 1996 đến 2006
- Với Lào, Myanmar : từ 1998 đến 2008
- Với Cam-pu-chia : từ 2000 đến 2010

Như vậy, Chương trình CEPT sẽ còn tiếp tục ngay cả sau năm 2003.

4. Việc thiết lập Khu vực Thương mại Tự do ASEAN có tác dụng gì?

Sự ra đời của một khu vực thương mại tự do sẽ giúp các nước ASEAN tăng cường buôn bán trong nội bộ khối, qua đó thúc đẩy sản xuất tăng trưởng, đồng thời biến ASEAN thành một địa điểm hấp dẫn đầu tư nước ngoài. Ví dụ như các nước ASEAN có thể mua nguyên liệu của nhau rẻ hơn, do đó sẽ có sự phân công lao động để mỗi nước sản xuất những mặt hàng có lợi thế nhất. Hoặc các nhà đầu tư có thể tìm thấy lợi ích khi đầu tư vào ASEAN vì sản phẩm sản xuất ra tại một trong các nước thành viên có thể dễ dàng lưu thông, tiêu thụ tại các nước thành viên khác.

Tuy nhiên, sự hình thành AFTA cũng có những tác động tới nền kinh tế một số nước thành viên. Các hàng rào thuế quan và phi thuế quan bị cắt giảm có nghĩa là sự bảo hộ của Nhà nước đối với doanh nghiệp trong nước trước hàng hoá nhập ngoại cũng sẽ giảm dần. Hàng hoá nhập khẩu tăng sẽ cạnh tranh gay gắt với sản phẩm cùng loại của các doanh nghiệp trong nước, có thể làm cho các doanh nghiệp này thua lỗ, giảm sản lượng hoặc thậm chí phá sản nếu họ không nhanh chóng tự đổi mới công nghệ và phương cách quản lý, nâng cao chất lượng, hạ giá thành, đẩy mạnh công tác xúc tiến để gia tăng sức cạnh tranh cho sản phẩm của mình.

5. Nội dung của Chương trình CEPT là gì?

Nội dung chủ yếu của Chương trình CEPT là đề cập đến việc cắt giảm dần thuế quan trong buôn bán giữa các nước ASEAN xuống đến mức 0-5%.

6. Các danh mục hàng hoá CEPT là những danh mục gì?

Để thực hiện dần dần việc cắt giảm thuế quan, mỗi nước sẽ phải phân loại tất cả hàng hoá của mình vào một trong các danh mục sau:

- Danh mục Giảm thuế (IL);
- Danh mục Loại trừ Tạm thời (TEL);
- Danh mục Loại trừ Hoàn toàn (GEL);
- Danh mục Nhạy cảm (SL);
- Danh mục Nhạy cảm cao.

7. Thế nào là Danh mục Giảm thuế?

Danh mục Giảm thuế (IL) bao gồm những mặt hàng sẽ được cắt giảm thuế quan để đến khi hoàn thành Chương trình CEPT sẽ có thuế suất từ 0% đến 5%. Ngay sau khi ký Hiệp định CEPT, mỗi nước ASEAN đã phải đưa ra IL của mình để bắt đầu giảm thuế quan từ năm 1993. Sau khi gia nhập ASEAN, Việt Nam đã đưa ra IL bao gồm 856 mặt hàng để bắt đầu giảm thuế quan từ năm 1996.

Thực tế, không phải mặt hàng nào trong IL cũng thực sự phải giảm thuế quan vì có những mặt hàng ngay từ trước khi đưa vào IL đã có thuế suất dưới 5%, thậm chí bằng 0%.

8. Thế nào là Danh mục Loại trừ Tạm thời?

Danh mục Loại trừ Tạm thời (TEL) bao gồm những mặt hàng chưa đưa vào giảm thuế quan ngay do các nước thành viên ASEAN phải dành thêm thời gian để điều chỉnh sản xuất trong nước thích nghi với môi trường cạnh tranh quốc tế gia tăng.

Sau 3 năm kể từ khi bắt đầu tham gia Chương trình CEPT, các nước ASEAN phải bắt đầu chuyển dần các mặt hàng từ TEL sang IL, tức là bắt đầu giảm thuế quan đối với các mặt hàng này. Quá trình chuyển từ TEL sang IL được phép kéo dài trong 5 năm, mỗi năm phải chuyển được 20% số mặt hàng. Điều đó có nghĩa là đến hết năm thứ tám thì IL đã mở rộng ra bao trùm toàn bộ TEL và TEL không còn tồn tại.

Khi đưa mỗi mặt hàng vào IL, các nước đồng thời phải chỉ ra lịch trình giảm thuế quan của mặt hàng đó cho đến khi hoàn thành Chương trình CEPT.

Lấy ví dụ: Khi tham gia Chương trình CEPT vào năm 1993, IL của nước A bao gồm 50 mặt hàng, TEL của nước này có 100 mặt hàng. Từ năm 1996, nước A phải bắt đầu chuyển TEL sang IL. Nếu mỗi năm chuyển đều 20% thì năm 1996, IL của nước này có 50 + (100 x 20%) = 70 mặt hàng và TEL giảm đi còn 100 - (100 x 20%) = 80 mặt hàng. Năm 1997, IL sẽ là 90 và TEL sẽ là 60. Ba năm tiếp sau đó, các con số tương ứng sẽ là 110/40, 130/20 và 150/0. Tức là đến năm 2000, IL của nước A sẽ bao gồm cả 150 mặt hàng và TEL không còn mặt hàng nào.

9. Thế nào là Danh mục Loại trừ Hoàn toàn?

Danh mục Loại trừ Hoàn toàn (GEL) bao gồm những mặt hàng không có nghĩa vụ phải giảm thuế quan. Các nước thành viên ASEAN có quyền đưa ra danh mục các mặt hàng này trên cơ sở nhằm

bảo vệ an ninh quốc gia, đạo đức xã hội, bảo vệ sức khoẻ của con người, động vật, thực vật; bảo tồn các giá trị văn hoá, lịch sử, khảo cổ, v.v...

GEL của Việt Nam bao gồm những mặt hàng như động vật để làm giống, rượu, thuốc lá, xăng dầu, ô-tô dưới 15 chỗ ngồi, một số hợp chất hữu cơ, đồ chơi trẻ em có ảnh hưởng xấu, hàng tiêu dùng đã qua sử dụng, v.v...

10. Có phải các mặt hàng trong Danh mục Loại trừ Hoàn toàn thì không được phép nhập khẩu?

Không nên nhầm lẫn giữa Danh mục Loại trừ Hoàn toàn với Danh mục các mặt hàng Chính phủ cấm nhập khẩu. Một số mặt hàng nằm trong GEL vẫn được nhập khẩu bình thường, chỉ có điều là không được hưởng thuế suất ưu đãi như các mặt hàng trong Danh mục Giảm thuế.

Danh mục các mặt hàng cấm nhập khẩu thường được đưa ra trong các Quyết định của Chính phủ về điều hành xuất nhập khẩu ban hành hàng năm.

11. Nếu một mặt hàng đã đưa vào Danh mục Giảm thuế rồi thì có được rút ra Danh mục Loại trừ Tạm thời hay Danh mục Loại trừ Hoàn toàn không?

Một nguyên tắc của cắt giảm thuế quan là chỉ có tiến hoặc dừng mà không được lùi. Như vậy, một mặt hàng đã đưa vào tiến trình giảm thuế sẽ không được tăng thuế suất lên nữa mà chỉ có tạm dừng và tiếp tục giảm. Tương tự, một mặt hàng chỉ có thể đưa từ GEL vào TEL, từ GEL vào IL hoặc từ TEL vào IL mà không có chiều ngược lại.

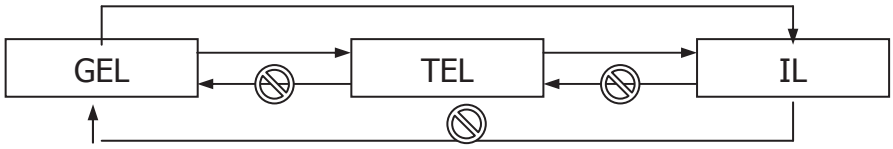

12. Thế nào là nông sản chưa chế biến?

Nông sản chưa chế biến là:

(i) Nguyên liệu nông nghiệp/sản phẩm chưa chế biến thuộc các chương từ 1 đến 24 của Hệ thống Hài hoà (HS) và các nguyên liệu nông nghiệp/sản phẩm chưa chế biến tại các đề mục HS có liên quan khác,

(ii) Sản phẩm đã qua sơ chế, ít thay đổi hình dạng so với ban đầu.

13. Việc đưa các mặt hàng nông sản chưa chế biến vào CEPT được thực hiện như thế nào?

Khi ký Hiệp định CEPT lần đầu tiên (1/1993), các mặt hàng nông sản chưa chế biến được loại trừ, không phải cắt giảm thuế quan.

Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN lần thứ 26 (Chiang Mai, 9/1994) đã quyết định đưa các mặt hàng nông sản chưa chế biến vào thực hiện CEPT. Điều này được phản ánh trong Nghị định thư sửa đổi Hiệp định CEPT (ký tại Bangkok tháng 12/1995).

Phần lớn các mặt hàng nông sản chưa chế biến được các nước ASEAN đưa ngay vào Danh mục Giảm thuế hoặc Danh mục Loại trừ Tạm thời của nước mình. Chỉ một số ít các mặt hàng nông sản chưa chế biến có tầm quan trọng đối với nền kinh tế quốc dân được các nước ASEAN đưa vào Danh mục Nhạy cảm và Danh mục Nhạy cảm cao.

14. Thế nào là Danh mục Nhạy cảm và Danh mục Nhạy cảm cao?

Danh mục Nhạy cảm (SL) bao gồm những mặt hàng nông sản chưa chế biến mà việc cắt giảm thuế quan có thể gây tác động lớn đến sản xuất, đời sống trong nước.

Các mặt hàng trong SL được dành một khung thời gian dài hơn trong việc cắt giảm thuế quan, đến năm 2010 mới phải đưa thuế suất các mặt hàng này xuống 0 - 5%. Bên cạnh đó, các mặt hàng này cũng có những quy định riêng về thuế suất khi bắt đầu cắt giảm thuế quan, các biện pháp tự vệ.

Tương tự như vậy, các mặt hàng trong Danh mục Nhạy cảm cao được dành một khung thời gian dài hơn nữa. Các nước ASEAN còn đang đàm phán về những chi tiết của hai Danh mục này.

15. Nếu cùng một mặt hàng, ở Indonesia đã đưa vào IL, còn ở Việt Nam thì chưa, thì hàng từ Việt Nam nhập khẩu vào Indonesia có được hưởng thuế suất ưu đãi hay không?

Không. Điều kiện trước hết để được hưởng thuế suất ưu đãi ưu đãi là mặt hàng đó phải nằm trong IL của cả nước xuất khẩu lẫn nước nhập khẩu. Bên cạnh đó, còn có những điều kiện khác như các mặt hàng này phải có thuế suất từ 20% trở xuống, phải có hàm lượng ASEAN ít nhất 40% và phải giao hàng thẳng từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu.

16. Nếu chưa đủ điều kiện hưởng thuế suất ưu đãi thì hàng hoá xuất sang các nước ASEAN sẽ phải chịu thuế theo chế độ nào?

Nếu chưa đủ điều kiện hưởng thuế suất ưu đãi như nói ở trên thì hàng hoá xuất sang một nước ASEAN khác vẫn được hưởng thuế suất tối huệ quốc của nước đó.

17. Theo tôi hiểu, thuế suất "tối huệ quốc" đã có nghĩa là "nước được ưu đãi nhất", vậy ưu đãi trong ASEAN có khác biệt thế nào?

Mặc dù "tối huệ quốc" là một từ được dịch rất sát với nghĩa tiếng Anh, nhưng bản chất của từ này không phải là "nước được ưu đãi nhất". Thuế suất tối huệ quốc (hay còn gọi là thuế suất MFN) thực ra chỉ là thuế suất ở mức phổ thông, dành cho tất cả các nước có điều kiện buôn bán bình thường với một nước nào đó. Hiện nay, tại Hoa Kỳ người ta đã đổi lại cách gọi này thành "quan hệ thương mại bình thường" (NTR).

Thuế suất ưu đãi trong ASEAN (hay còn gọi là thuế suất CEPT) là một mức ưu đãi cao hơn thuế suất tối huệ quốc. Đến năm 2003, thuế suất CEPT của 6 nước ASEAN đầu tiên sẽ nằm trong khoảng 0% đến 5%, trong khi thuế suất tối huệ quốc của từng nước, với từng mặt hàng cụ thể có thể vẫn ở mức 10%, 20%, 30%, v.v...

18. Thuế suất CEPT ứng với thuế suất nào trong biểu thuế nhập khẩu mới?

Biểu thuế nhập khẩu mới (ban hành kèm theo Luật sửa đổi Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu) có 3 cột thuế suất: thuế suất thông thường, thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt. Thuế suất ưu đãi chính là thuế suất tối huệ quốc. Do thuế suất thông thường được quy định bằng 2 lần thuế suất ưu đãi nên người ta chỉ công bố thuế suất ưu đãi, muốn tìm thuế suất thông thường thì chỉ cần đem thuế suất ưu đãi nhân đôi.

Còn thuế suất CEPT chính là thuế suất ưu đãi đặc biệt. Thuế suất này cần được căn cứ theo danh mục do Nhà nước ban hành riêng cho mỗi năm.

Có thể hình dung một phần của biểu thuế nhập khẩu hiện nay như sau:

Mã số HS	Mô tả hàng hoá	Thuế suất thông thường	Thuế suất ưu đãi	Thuế suất ưu đãi đặc biệt (thuế suất CEPT)
xxxx.xxxx	[tên hàng hoá A]	50%	25%	15%
yyyy.yyyy	[tên hàng hoá B]	20%	10%	10%
zzzz.zzzz	[tên hàng hoá C]	30%	15%	5%

19. Nếu có lúc thuế suất ưu đãi được điều chỉnh xuống thấp hơn thuế suất CEPT thì áp dụng như thế nào?

Thay đổi thuế suất là một việc làm thường xuyên của cơ quan quản lý để đảm bảo điều tiết hàng hoá nhập khẩu và đáp ứng với biến động giá trên thị trường thế giới. Nếu như tại một thời điểm, thuế suất ưu đãi được điều chỉnh xuống thấp hơn thuế suất CEPT thì hàng hoá nhập khẩu từ các nước ASEAN có đủ điều kiện hưởng ưu đãi CEPT sẽ được áp dụng thuế suất ưu đãi. Nếu sau đó, thuế suất ưu đãi lại được điều chỉnh lên cao hơn thuế suất CEPT thì hàng hoá đó lại được hưởng thuế suất CEPT.

Nói tóm lại, hàng hoá CEPT luôn được hưởng thuế suất thấp nhất.

20. Hàm lượng ASEAN trong sản phẩm được tính như thế nào?

Một sản phẩm được coi là có đủ hàm lượng ASEAN nếu có ít nhất 40% trị giá sản phẩm đó được sản xuất, khai thác, đánh bắt, nuôi trồng, chế biến tại bất kỳ nước thành viên ASEAN nào.

Nếu chứng minh được tổng trị giá các nguyên vật liệu, cấu kiện ngoài ASEAN và các nguyên vật liệu, cấu kiện không xác định được xuất xứ không vượt quá 60% giá FOB đầu vào và thành phẩm được làm ra tại một nước ASEAN thì thành phẩm đó cũng được coi là có đủ hàm lượng ASEAN, tức là có thể hưởng thuế suất CEPT.

21. Nếu Việt Nam nhập khẩu nguyên vật liệu từ Thái Lan để làm ra thành phẩm tại Việt Nam thì sản phẩm này được coi là xuất xứ từ nước nào?

Sản phẩm sẽ được coi là có xuất xứ Việt Nam (tức là nước thực hiện khâu gia công, chế biến cuối cùng để làm ra sản phẩm) với điều kiện là phần trị giá làm ra tại Thái Lan hoặc bất kỳ nước ASEAN nào khác cộng với trị giá số vật tư thêm vào (nếu có) khi gia công, chế biến tại Việt Nam vượt quá 40% trị giá thành phẩm. Trường hợp này được gọi là xuất xứ cộng gộp.

22. Như thế nào được gọi là "giao hàng thẳng"?

Hàng hoá được coi là giao thẳng từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu:

(i) nếu hàng hoá đi thẳng từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu không qua lãnh thổ nước nào khác (ví dụ từ cảng Singapore đến cảng Sài Gòn);

(ii) nếu hàng hoá đi qua lãnh thổ bất kỳ nước ASEAN nào khác (ví dụ từ Thái Lan qua Lào vào Việt Nam);

(iii) nếu hàng hoá đi qua (quá cảnh) lãnh thổ một hay nhiều nước kề cận ASEAN, không chuyển tải, tạm lưu tại các nước đó với điều kiện việc quá cảnh là vì lý do địa lý, do yêu cầu vận chuyển, hàng hoá không được tiêu thụ tại nước quá cảnh hoặc các thao tác tác động đến hàng hoá tại nước quá cảnh chỉ nhằm giữ cho hàng hoá đó ở điều kiện bảo quản tốt (ví dụ từ Philippines qua Hong Kong đến cảng Hải Phòng).

23. Tất cả các loại hàng hoá đều phải đáp ứng tiêu chuẩn 40% hàm lượng ASEAN hay còn có cách tính nào khác?

Ngoài tiêu chuẩn 40% hàm lượng ASEAN còn có cách xác định xuất xứ theo quá trình chuyển đổi cơ bản áp dụng riêng cho hàng dệt và các sản phẩm dệt. Quá trình chuyển đổi cơ bản là quá trình mà sản phẩm qua đó sẽ hình thành nên một vật phẩm thương mại khác hẳn và mới.

Trường hợp sản phẩm dệt được sản xuất tại hai hay nhiều nước ASEAN thì chỉ nước nào có quá trình chuyển đổi cơ bản cuối cùng mới cần có Giấy chứng nhận xuất xứ. Người xuất khẩu có thể tuỳ ý chọn tiêu chuẩn 40% hàm lượng ASEAN hay tiêu chuẩn quá trình chuyển đổi cơ bản khi xin cấp Giấy chứng nhận xuất xứ (Mẫu D).

Chi tiết về quy chế xuất xứ CEPT theo tiêu chuẩn chuyển đổi cơ bản áp dụng cho hàng dệt và các sản phẩm dệt được nêu trong Phụ lục 5 ban hành kèm theo Quyết định 0878/1998/QĐ-BTM ngày 30/7/1998 của Bộ Thương mại.

24. Trong các bài viết về hội nhập nói chung và hợp tác kinh tế ASEAN nói riêng, tôi thấy nói đến rất nhiều "thuế" và "thuế quan". Tôi vẫn chưa có sự phân biệt giữa hai từ này?

Thuế là các khoản thu mang tính nghĩa vụ của Nhà nước đối với các cá nhân, tổ chức, đơn vị kinh doanh - điều này thì ai cũng hiểu. Thuế quan là loại thuế được thu khi có hàng hoá đi qua cửa khẩu - đó chính là thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu. Loại thuế này do hải quan thu.

Cắt giảm thuế quan là một vấn đề trọng tâm trong đàm phán kinh tế quốc tế vì điều này liên quan đến việc mở cửa thị trường, thúc đẩy buôn bán. Khi nói chuyện trong một bối cảnh hẹp, người ta vẫn nói tắt là "thuế" thay vì nói đầy đủ là "thuế quan", chúng ta cần căn cứ bối cảnh mà hiểu đúng từ này.

Thực tế, có những cụm từ dùng quen như "Danh mục Giảm thuế", ta cần hiểu đây là danh mục các mặt hàng sẽ đưa vào cắt giảm thuế quan.

25. Để được hưởng ưu đãi khi xuất hàng sang một nước ASEAN, bản thân doanh nghiệp cần phải có những điều kiện gì?

Đối tượng của Chương trình CEPT là hàng hoá, không phải là thương nhân. Do đó các doanh nghiệp không bị phân biệt đối xử trong việc hưởng ưu đãi của Chương trình này. Dù doanh nghiệp là công ty trách nhiệm hữu hạn hay cổ phần, công ty quốc doanh hay ngoài quốc doanh, công ty liên doanh hay 100% vốn nước ngoài, nếu nhập hàng hoá từ các nước ASEAN hoặc xuất hàng hoá sang các nước ASEAN với đủ các điều kiện kèm theo thì đều được hưởng thuế suất ưu đãi CEPT.

26. Có phải việc thực hiện Chương trình CEPT chỉ cần cắt giảm hoàn toàn thuế quan là đủ?

Không phải như vậy. Việc hình thành một khu vực thương mại tự do không chỉ có nghĩa là cắt giảm thuế quan mà còn phải rút bỏ dần các hàng rào phi thuế quan, hài hoà các tiêu chuẩn kỹ thuật, đồng bộ hoá các thủ tục hải quan và danh bạ thuế quan, v.v... Tất cả các biện pháp này đều nhằm một mục đích chung là làm cho hàng hoá lưu chuyển tự do, thông thoáng.

Hiệp định CEPT dành hẳn một Điều 5 đề cập đến việc loại bỏ các hàng rào phi thuế quan trong thương mại giữa các nước ASEAN.

27. Đề nghị nói rõ hơn về các hàng rào phi thuế quan.

Hàng rào phi thuế quan là những biện pháp ngoài thuế quan có ảnh hưởng đến lượng hàng hoá xuất nhập khẩu của một nước. Đó có thể là giấy phép xuất nhập khẩu, hạn ngạch, chỉ tiêu, các tiêu chuẩn kỹ thuật, các biện pháp vệ sinh dịch tễ, các quy định về ngoại hối, v.v... Không phải tất cả các biện pháp phi thuế quan đều bị coi là hàng rào phi thuế quan vì một số biện pháp vẫn cần thiết để phục vụ mục đích quản lý, giám sát, thống kê lượng hàng hoá ra vào qua cửa khẩu. Nhưng một số biện pháp mang tính hạn chế rõ rệt hoặc được áp dụng quá căn cứ cần thiết thì sẽ bị coi là hàng rào phi thuế quan.

Một mục tiêu của thương mại tự do là giảm dần hoặc xoá bỏ các hàng rào phi thuế quan, thay vào đó thể hiện sự bảo hộ thông qua thuế quan.

Các nước ASEAN đã có một số hành động nhằm giảm bớt các hàng rào phi thuế quan trong thương mại giữa các nước thành viên, ví dụ hài hoà tiêu chuẩn 20 nhóm mặt hàng ưu tiên, hài hoà tiêu chuẩn dư lượng thuốc trừ sâu. Một hành động gần đây nhất là là việc các nước ASEAN đã ký Hiệp định khung về các Thoả thuận Công nhận lẫn nhau (MRA) trong dịp Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ VI diễn ra tại Hà Nội tháng 12/1998 vừa qua.

28. Làm thế nào để đảm bảo những cam kết về thương mại ưu đãi theo Hiệp định CEPT có hiệu lực?

ASEAN có một cơ cấu tổ chức chặt chẽ để đảm bảo hiệu lực của các cam kết ưu đãi CEPT. Tại mỗi nước đều có một bộ phận chuyên trách theo dõi việc thực hiện các cam kết này gọi là Cơ quan AFTA. Tại Ban Thư ký ASEAN cũng có một Vụ AFTA giúp cho việc theo dõi, tổng hợp, đối chiếu các cam kết này. Trung bình vài tháng một lần, các chuyên viên về CEPT của các nước sẽ gặp nhau tại phiên họp của Uỷ ban Điều phối về CEPT/AFTA (CCCA) để rà soát, thúc đẩy chương trình này. Các vấn đề vướng mắc sẽ được đưa lên cuộc họp cấp vụ là Hội nghị các Quan chức Kinh tế Cao cấp

(SEOM) xem xét. Một cơ chế cấp Bộ trưởng gọi là Hội đồng AFTA mỗi năm họp khoảng một - hai lần để quyết định các vấn đề lớn trong tiến trình thực hiện Hiệp định CEPT. Ngoài ra, trong các Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN (AEM), Chương trình CEPT cũng luôn chiếm vị trí hàng đầu trong chương trình nghị sự.

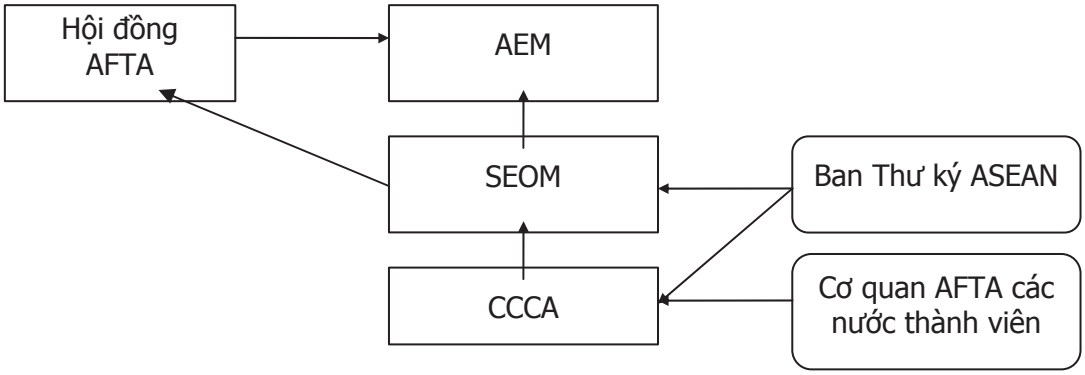

29. Chương trình CEPT có cho phép một sự bảo lưu nào không? Nếu tình hình kinh tế bị ảnh hưởng do việc cắt giảm thuế quan theo chương trình này thì sao ?

Hiệp định CEPT không cho phép một sự bảo lưu nào. Tuy nhiên, Hiệp định này có một Điều 6 đề cập đến biện pháp khẩn cấp mà các nước thành viên có thể áp dụng trong trường hợp việc nhập khẩu hàng hoá được hưởng ưu đãi CEPT gia tăng gây ra hoặc đe doạ gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho sản xuất trong nước. Trong trường hợp đó, nước nhập khẩu có thể tạm thời ngừng các ưu đãi CEPT. Việc tạm ngừng này phải áp dụng đồng đều cho tất cả các nước và phải thông báo cho Hội đồng AFTA thông qua Ban Thư ký ASEAN.

30. Khi có phát sinh tranh chấp trong việc thực hiện Chương trình CEPT thì giải quyết thế nào?

Nếu một nước thành viên ASEAN không thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết theo Hiệp định CEPT, gây thiệt hại đến lợi ích của các nước thành viên khác thì các nước đó có thể yêu cầu nước thành viên vi phạm Hiệp định giải thích hoặc bước vào tham vấn. Điều 8 Hiệp định CEPT quy định các nước thành viên phải dành cơ hội thích đáng cho việc tham vấn liên quan đến các vấn đề ảnh hưởng đến việc thực hiện Hiệp định.

Năm 1996, các nước ASEAN đã ký một Nghị định thư về Cơ chế Giải quyết Tranh chấp (DSM), trong đó quy định chi tiết các bước tiến hành khi có tranh chấp phát sinh trong việc thực hiện các hiệp định kinh tế của ASEAN, kể cả Hiệp định CEPT.

31. Nếu có vướng mắc nảy sinh trong quá trình áp dụng Hiệp định CEPT, doanh nghiệp cần phản ánh đến cấp nào ?

Nhà nước đã có chế độ phân định trách nhiệm rõ ràng cho các cơ quan hữu quan trong việc giám sát và đảm bảo thực thi Hiệp định CEPT. Nếu có những thắc mắc, kiến nghị, các doanh nghiệp có thể gửi tới những cơ quan sau:

- Về Chương trình CEPT nói chung và những vấn đề về thuế suất ưu đãi: Cơ quan AFTA Việt Nam (đóng tại Vụ Quan hệ Quốc tế, Bộ Tài chính). Đây là cơ quan đầu mối về CEPT/AFTA của Việt Nam.
- Giấy chứng nhận xuất xứ (Mẫu D): Vụ Chính sách Thương mại Đa biên, Vụ Xuất nhập khẩu, Bộ Thương mại.
- Làn Xanh, hài hoà danh bạ thuế quan ASEAN: Cục Giám sát và Quản lý, Tổng cục Hải quan.
- Hài hoà tiêu chuẩn chất lượng: Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng (Bộ Khoa học - Công nghệ - Môi trường).

32. Làn Xanh là gì?

Làn Xanh (hay còn gọi là Luồng Xanh, Tuyến Xanh, Hành lang Xanh) là làn dành riêng cho hàng hoá được hưởng ưu đãi CEPT tại các điểm hải quan cửa khẩu. Hàng hoá đi qua Làn Xanh sẽ được xử lý thông quan với thời gian nhanh hơn, thủ tục đơn giản hơn.

Tại Việt Nam, từ 1/1/2001, hàng hoá ASEAN đi qua Làn Xanh được tính thuế nhập khẩu căn cứ theo giá chủ hàng khai báo, không áp dụng bảng giá tối thiểu như trước đây. Điều này sẽ giúp đơn giản hoá thủ tục và tránh phiền hà cho doanh nghiệp.

33. Làn Xanh được áp dụng từ khi nào? Tại sao lại gọi là Làn Xanh?

Làn Xanh bắt đầu đi vào thực hiện tại các nước ASEAN từ đầu năm 1996. Chữ "Xanh" ở đây hàm nghĩa thuận lợi, nhanh chóng. Bạn có thể liên hệ với "đèn xanh - đèn đỏ" để thấy tại sao người ta lại gọi là "Làn Xanh".

34. Làm thế nào để chứng minh với nước nhập khẩu là hàng hoá của mình đủ điều kiện để hưởng thuế suất ưu đãi CEPT?

Nếu muốn hàng hoá của mình được hưởng thuế suất ưu đãi CEPT tại nước nhập khẩu, doanh nghiệp phải đến cơ quan có thẩm quyền để xin Giấy chứng nhận xuất xứ (Mẫu D). Đây là loại giấy chứng nhận xuất xứ dành riêng cho hàng hoá được hưởng ưu đãi CEPT trong ASEAN. Tại Việt Nam, cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ (Mẫu D) là Bộ Thương mại thông qua các Phòng cấp giấy phép đặt tại Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Cần Thơ và các cơ quan được Bộ Thương mại uỷ quyền như các ban quản lý khu chế xuất, khu công nghiệp.

Nên nhớ rằng để được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ (Mẫu D), phải đảm bảo rằng hàng hoá của mình có ít nhất 40% hàm lượng ASEAN.

35. Làm thế nào để chứng minh với hải quan là hàng hoá do doanh nghiệp nhập khẩu từ một nước ASEAN về có đủ điều kiện để hưởng thuế suất ưu đãi CEPT?

Tương tự như trên, khi nhập khẩu một mặt hàng từ các nước ASEAN mà mặt hàng đó đủ điều kiện hưởng thuế suất ưu đãi CEPT, doanh nghiệp Việt Nam cần yêu cầu nhà xuất khẩu ASEAN cung cấp Giấy chứng nhận xuất xứ (Mẫu D) do cơ quan có thẩm quyền của nước họ cấp và xuất trình Giấy chứng nhận xuất xứ (Mẫu D) này khi làm thủ tục hải quan.

Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận xuất xứ (Mẫu D) của các nước thành viên ASEAN khác như sau:

- Tại Brunei là Bộ Công nghiệp và Tài nguyên;
- Tại Cam-pu-chia là Bộ Thương mại;
- Tại Indonesia là Bộ Thương mại và Công nghiệp;
- Tại Lào là Bộ Thương mại;
- Tại Malaysia là Bộ Ngoại thương và Công nghiệp;
- Tại Myanmar là Bộ Thương mại;
- Tại Philippines là Bộ Tài chính;
- Tại Singapore là Cục Phát triển Thương mại;
- Tại Thái Lan là Bộ Thương mại.

36. Tại sao lại cần Giấy chứng nhận xuất xứ?

Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) là sự thể hiện của một nền thương mại phân biệt đối xử. "Phân biệt đối xử" không chỉ có nghĩa là đối xử kém hơn mà có thể là đối xử tốt hơn bình thường. Sự phân biệt

đối xử này thể hiện rõ nhất ở thuế quan dành cho hàng hoá của một nước khi nhập khẩu vào nước khác.

Trước đây, chúng ta chưa nghe nói nhiều về Giấy chứng nhận xuất xứ vì biểu thuế nhập khẩu của chúng ta chỉ có một cột thuế suất, hàng hoá dù nhập từ bất kỳ nước nào cũng đều áp dụng chung một mức thuế suất đó. Sau khi Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (sửa đổi) có hiệu lực từ đầu năm 1999, biểu thuế nhập khẩu của chúng ta có ba cột thuế suất: thuế suất phổ thông, thuế suất ưu đãi (tối huệ quốc) và thuế suất ưu đãi đặc biệt. Việc chứng minh được hàng hoá có xuất xứ từ nước nào sẽ ảnh hưởng lớn đến thuế suất áp dụng cho hàng hoá, từ đó ảnh hưởng đến chi phí nhập khẩu và lợi ích kinh doanh, do đó các doanh nghiệp bắt đầu quan tâm đến Giấy chứng nhận xuất xứ.

Ví dụ doanh nghiệp nhập khẩu mặt hàng A với tổng trị giá 500 triệu đồng, nếu có Giấy chứng nhận xuất xứ chứng minh đây là hàng hoá có xuất xứ từ Pháp (áp dụng thuế suất ưu đãi) thì thuế suất là 10% (bằng 50 triệu đồng), nếu đây là hàng hoá từ Brazil (áp dụng thuế suất phổ thông) thì thuế suất là 20% (bằng 100 triệu đồng), còn nếu chứng minh đây là hàng hoá có xuất xứ từ Malaysia (áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt) thì thuế suất là 5% (bằng 25 triệu đồng). Sự chênh lệch là khá rõ!

Theo quy định của Bộ Thương mại, tại thời điểm tháng 7/1999 có 68 nước và lãnh thổ được hưởng quy chế tối huệ quốc của Việt Nam, tức là hàng hoá từ những nước này nhập khẩu vào Việt Nam được hưởng thuế suất ưu đãi. Các nước trong ASEAN được hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt. Các nước còn lại sẽ áp dụng thuế suất phổ thông.

37. Có phải cứ hàng hoá xuất khẩu sang các nước ASEAN là bắt buộc phải xin Giấy chứng nhận xuất xứ (Mẫu D)?

Không phải như vậy. Giấy chứng nhận xuất xứ (Mẫu D) không phải là điều kiện cần phải có để xuất khẩu / nhập khẩu giữa các nước ASEAN. Giấy chứng nhận xuất xứ này chỉ giúp cho người nhập khẩu có thể giảm bớt số tiền thuế quan phải nộp, từ đó có thể hạ giá bán mặt hàng đó trên thị trường nước nhập khẩu. Người xuất khẩu cũng được lợi một cách gián tiếp vì nếu giá bán hạ, người nhập khẩu có thể tiêu thụ nhiều hơn và mua nhiều hàng của người xuất khẩu hơn.

Nếu người nhập khẩu không quan tâm đến việc được giảm bớt thuế quan, họ có thể không yêu cầu người xuất khẩu phải xin Giấy chứng nhận xuất xứ (Mẫu D). Đây là trường hợp xảy ra khi chênh lệch thuế suất giữa thuế phổ thông và thuế ưu đãi (CEPT) không đáng kể hoặc không có sự chênh lệch giữa hai thuế suất này. Khi đó, hải quan các nước ASEAN cũng không được yêu cầu doanh nghiệp nhập khẩu phải xuất trình Giấy chứng nhận xuất xứ (Mẫu D).

38. Làm thế nào để biết mặt hàng mình nhập khẩu có thuộc diện được hưởng thuế suất ưu đãi CEPT hay không?

Hàng năm, Chính phủ đều công bố danh mục các mặt hàng được hưởng thuế suất ưu đãi CEPT kèm theo thuế suất cụ thể của năm đó:

- Năm 1996: Nghị định 91/CP ngày 18/12/1995
- Năm 1997: Nghị định 82/CP ngày 13/12/1996
- Năm 1998: Nghị định 15/1998/NĐ-CP ngày 12/3/1998
- Năm 1999: Nghị định 14/1999/NĐ-CP ngày 23/3/1999
- Năm 2000: Nghị định 09/2000/NĐ-CP ngày 21/3/2000
- Năm 2001: Nghị định 28/2001/NĐ-CP ngày 6/6/2001

Các doanh nghiệp cần căn cứ vào danh mục ban hành mới nhất để biết mặt hàng mình nhập khẩu có nằm trong diện được hưởng thuế suất ưu đãi hay không và nếu có thì thuế suất cụ thể là bao nhiêu.

39. Có phải chỉ các doanh nghiệp nhập khẩu mới phải quan tâm đến việc công bố biểu thuế quan CEPT hàng năm?

Không. Các doanh nghiệp nhập khẩu quan tâm đến biểu thuế quan CEPT để xem mặt hàng mình nhập khẩu có được hưởng thuế suất ưu đãi hơn không, tức là có phải chi phí ít hơn cho lô hàng nhập hay không, qua đó làm giảm giá hàng bán ra.

Nhưng ngay doanh nghiệp sản xuất hàng để tiêu thụ trên thị trường trong nước thì cũng không phải là không liên quan. Vì một khi thuế suất giảm xuống tức là mặt hàng tương ứng có thể được nhập khẩu nhiều hơn, và do vậy sẽ cạnh tranh trực tiếp với sản phẩm mà doanh nghiệp đó đang sản xuất. Vì vậy, doanh nghiệp cần phải quan tâm đến biểu thuế quan CEPT hàng năm để biết mức độ giảm thuế nhập khẩu của mặt hàng mình đang sản xuất, qua đó dự tính được mức độ cạnh tranh của sản phẩm nước ngoài đối với sản phẩm của mình.

Thậm chí, sự cạnh tranh có thể đến không phải từ sản phẩm giống sản phẩm đang được sản xuất trong nước mà là từ sản phẩm tương tự sản phẩm sản xuất trong nước. Ví dụ, sản phẩm sữa đậu nành đóng chai tuy không có hàng ngoại nhập khẩu vào, nhưng việc giảm thuế suất các mặt hàng nước giải khát khác như nước ngọt có ga, nước khoáng đóng chai, bia, ... có thể thu hút người tiêu dùng chuyển sang dùng các loại nước này mà bỏ rơi sữa đậu nành.

Các doanh nghiệp có hàng xuất khẩu sang các nước ASEAN thì cần quan tâm đến cả biểu thuế quan CEPT của nước nhập khẩu để xem mặt hàng mình xuất khẩu sang đó có được hưởng thuế suất ưu đãi hay không. Nên nhớ rằng để thực sự được hưởng thuế quan ưu đãi thì mặt hàng đó cũng đã phải được đưa vào biểu thuế quan của Việt Nam và có thuế suất dưới 20%. Đó chính là sự thể hiện nguyên tắc có đi có lại trong việc dành ưu đãi thuế quan giữa hai nước.

40. ASEAN GSP là gì?

ASEAN GSP có tên gọi chính thức là Hệ thống Ưu đãi Hỗ trợ Hội nhập ASEAN (AISP). Đây là một sáng kiến nhằm đẩy nhanh việc thực hiện AFTA, đồng thời cũng nhằm giúp đỡ các nước thành viên mới trong ASEAN (Việt Nam, Lào, Myanmar, Cam-pu-chia) được hưởng lợi ích nhiều hơn từ AFTA, qua đó nhanh chóng thu hẹp khoảng cách phát triển.

Theo sáng kiến này, các nước thành viên cũ (thường gọi tắt là ASEAN-6) sẽ dành thuế suất ưu đãi cho hàng hoá từ các nước thành viên mới (thường gọi tắt là ASEAN-4) ngay cả khi các nước ASEAN-4 chưa dành cho các nước ASEAN-6 những ưu đãi tương tự. Đây có thể coi là một ngoại lệ đối với nguyên tắc có đi có lại.

Việc dành ưu đãi cho mặt hàng nào, với thuế suất bao nhiêu sẽ do từng nước ASEAN-6 tự quyết định.

41. Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp sản phẩm cơ khí, điện, điện tử vừa có đủ điều kiện áp dụng thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá, vừa có đủ điều kiện áp dụng thuế suất CEPT thì sẽ áp dụng thuế suất nào?

Doanh nghiệp sẽ được áp dụng mức thuế suất nào thấp hơn.

42. Khi thực hiện Chương trình CEPT, trường hợp nào thì doanh nghiệp được thoái trả thuế quan?

Doanh nghiệp được thoái trả thuế quan trong những trường hợp sau:

- Khi nhập khẩu chưa chứng minh được là hàng hoá đủ điều kiện hưởng thuế suất CEPT (ví dụ chưa có Giấy chứng nhận xuất xứ Mẫu D), sau đó đã chứng minh được.
- Khi Nghị định về danh mục các mặt hàng được hưởng thuế suất CEPT trong năm đó ban hành muộn hơn thời điểm đầu năm, hàng hoá nhập khẩu đã bị thu thuế theo thuế suất nhập khẩu thông thường, thuế suất nhập khẩu ưu đãi hoặc thuế suất CEPT của năm trước và thuế suất đó cao hơn thuế suất CEPT của năm hiện hành.

43. Trước đây tôi có nghe nói đến một chương trình hợp tác kinh tế của ASEAN là PTA. Vậy PTA là gì, có liên quan đến CEPT hay không?

PTA là tên viết tắt tiếng Anh của một chương trình hợp tác thương mại của các nước ASEAN trước khi có CEPT. Theo chương trình này, hàng hoá xuất xứ từ nước B khi nhập khẩu vào nước A sẽ được hưởng thuế suất ưu đãi hơn trên thuế suất tối huệ quốc, tính theo tỷ lệ phần trăm. Ví dụ với tỷ lệ ưu đãi 50% thì một sản phẩm làm ra tại Thái Lan khi nhập vào Philippines sẽ chỉ chịu mức thuế bằng nửa mức đánh vào cùng loại sản phẩm đó nhưng được làm ở một nước ngoài ASEAN.

44. Khác nhau căn bản giữa CEPT và PTA là gì?

Với PTA, sự giảm thuế quan chỉ là tương đối vì phải phụ thuộc vào thuế suất tối huệ quốc cũng như tỷ lệ ưu đãi. Ví dụ nếu thuế suất tối huệ quốc là 40%, tỷ lệ ưu đãi 50% thì thuế suất PTA sẽ bằng 20%.

Trong khi đó, với CEPT, cắt giảm thuế quan đạt đến một trị tuyệt đối là 0-5%. Cho dù thuế suất tối huệ quốc còn là 40% thì thuế suất CEPT vẫn không vượt quá 5%.

45. Nếu thuế suất PTA thấp hơn thuế suất CEPT thì hàng hoá có được hưởng thuế suất PTA hay không ?

Khi CEPT ra đời, các nước thôi không dành ưu đãi mới theo chương trình PTA nữa. Tuy nhiên, đối với những mặt hàng nào mà thuế suất PTA thấp hơn thuế suất CEPT thì mặt hàng đó vẫn được hưởng thuế suất PTA.

Ví dụ, với thuế suất tối huệ quốc của nước A là 40%, tỷ lệ ưu đãi 50% thì thuế suất PTA sẽ bằng 40% x 50% = 20%; trong khi đó thuế suất CEPT của nước A ở những năm đầu mới chỉ giảm xuống ở mức 30%. Như vậy, thuế suất 20% vẫn được áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu vào nước A.

Trong trường hợp này, người nhập khẩu được quyền yêu cầu hải quan áp dụng thuế suất PTA và vẫn cần xuất trình Giấy chứng nhận xuất xứ Mẫu D (trước năm 1996, sản phẩm được hưởng ưu đãi PTA đòi hỏi Giấy chứng nhận xuất xứ Mẫu C với hàm lượng ASEAN là 50%).

46. Hàng hoá của Việt Nam có được hưởng thuế suất PTA hay không?

CEPT là chương trình hợp tác kinh tế thay thế PTA, vì vậy khi ký Hiệp định CEPT các nước ASEAN thoả thuận không mở rộng số sản phẩm được hưởng ưu đãi PTA, nhưng vẫn tiếp tục dành ưu đãi cho các sản phẩm đã được đưa vào danh mục PTA. Như vậy, có thể coi là Hiệp định PTA (ký từ năm 1977) đã hết tác dụng vào cuối năm 1992.

Việt Nam gia nhập ASEAN và tham gia Hiệp định CEPT năm 1995, do đó Việt Nam không có các ưu đãi thương mại PTA với 6 nước ASEAN đầu tiên. Nghị định thư về việc Việt Nam tham gia Hiệp định CEPT nêu rõ: "các thoả thuận thương mại ưu đãi (PTA) không áp dụng đối với Việt Nam".

47. Từ đầu năm 1999, Việt Nam bắt đầu áp dụng thuế giá trị gia tăng, có hiệu lực với cả hàng hoá nhập khẩu. Thực hiện CEPT có làm giảm số thuế giá trị gia tăng đánh vào hàng nhập khẩu hay không?

Hiệp định CEPT chỉ có phạm vi điều chỉnh đối với thuế nhập khẩu mà không có tác dụng với các loại thuế khác. Trên bình diện rộng, khác biệt về giá thành giữa hàng hoá nhập khẩu và hàng hoá sản xuất trong nước chính là ở chỗ hàng hoá nhập khẩu phải chịu thêm khoản thuế nhập khẩu nên có thể làm tăng giá bán, khó cạnh tranh với hàng hoá sản xuất trong nước. Vì thế việc cắt giảm thuế quan (thuế nhập khẩu) mới trở thành đối tượng của các cuộc đàm phán thương mại quốc tế. Còn thuế giá trị gia tăng áp dụng bình đẳng cho cả hàng hoá nhập khẩu lẫn hàng hoá sản xuất trong nước nên không bị coi là làm cản trở hàng hoá nhập khẩu. Tuy nhiên, cơ sở tính thuế giá trị gia tăng lại là giá hàng hoá cộng với thuế nhập khẩu, do đó, khi thuế nhập khẩu đối với một mặt hàng giảm xuống thì thuế giá trị gia tăng đánh vào mặt hàng đó cũng giảm theo.

Như vậy, thực hiện CEPT có làm giảm số thuế giá trị gia tăng đánh vào hàng nhập khẩu.

48. Tại sao lại phải hài hoà Biểu thuế quan?

Biểu thuế quan của mỗi nước đều được xây dựng trên cơ sở phản ánh tối đa những lợi ích của nước mình. Mặc dù ngày nay nhiều nước đã lấy cách phân loại theo Hệ thống Hài hoà (HS) của Tổ chức Hải quan Thế giới làm cơ sở cho biểu thuế quan của mình, nhưng mỗi nước vẫn tiếp tục chi tiết hoá theo những cách khác nhau để đáp ứng mục đích thu thuế, bảo hộ v.v... Sự khác nhau giữa biểu thuế quan các nước làm cho doanh nhân lúng túng khi bán cùng một mặt hàng vào những thị trường khác nhau vì không biết hàng hoá của mình sẽ được áp mã số thuế nào, thuế quan phải chịu là bao nhiêu.

Nếu hài hoà biểu thuế quan, tức là tất cả các nước thành viên ASEAN đều áp dụng chung một biểu thuế quan, mọi việc sẽ giản đơn hơn. Hàng hoá sẽ không còn bị diễn giải theo những cách khác nhau, từ đó tạo thuận lợi cho doanh nghiệp khi làm việc với hải quan.

Việc hài hoà biểu thuế quan cũng tạo thuận lợi rất nhiều cho việc đối chiếu, so sánh tiến trình thực hiện CEPT của các nước thành viên ASEAN.

49. Tôi nghe nói trong dịp Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ VI tại Hà Nội cuối năm 1998, các nước ASEAN đã có quyết định đẩy nhanh AFTA. Vấn đề này là như thế nào?

Việc đẩy nhanh AFTA được nêu trong Tuyên bố về các Biện pháp Mạnh bạo thông qua tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ VI. Theo đó, 6 nước thành viên đầu tiên sẽ đẩy nhanh việc thực hiện AFTA sớm hơn một năm, từ 2003 lên 2002. Mỗi nước cũng nhất trí sẽ đạt ít nhất 90% số dòng thuế có thuế suất 0-5% vào năm 2000, chiếm 90% thương mại nội bộ ASEAN.

Cụ thể, số mặt hàng đạt thuế suất 0-5% trong Danh mục Giảm thuế của các nước này sẽ như sau:

Năm	Số mặt hàng đạt thuế suất 0-5% trong Danh mục Giảm thuế
2000	85%
2001	90%
2002	100%

Các nước thành viên mới của ASEAN sẽ tối đa hoá số dòng thuế có thuế suất từ 0-5% vào năm 2003 đối với Việt Nam và 2005 đối với Lào và Myanmar, và mở rộng số dòng thuế có thuế suất 0% vào năm 2006 đối với Việt Nam và 2008 đối với Lào và Myanmar.

Như vậy, với 6 nước ASEAN đầu tiên, thời gian hoàn thành CEPT không phải là 10 năm mà là 9 năm. Đây là lần thứ hai các nước ASEAN rút ngắn thời gian tiến tới AFTA.

Bên cạnh việc đẩy nhanh về tiến độ thực hiện CEPT, các nước ASEAN còn đang nghiên cứu việc đẩy sâu thực hiện chương trình này, với mục tiêu đạt được ít nhất 60% số dòng thuế trong Danh mục Giảm thuế sẽ có thuế suất 0% - chứ không phải từ 0% đến 5% - vào năm 2003.

50. Việc tham gia AFTA có tác động gì tới các doanh nghiệp Việt Nam?

Tham gia AFTA là một sự kiện không nhỏ đối với nền kinh tế nước ta. Đây là lần đầu tiên chúng ta phải thực hiện các cam kết mang tính đa phương trong việc dỡ bỏ hàng rào bảo hộ, đồng thời cũng được hưởng những ưu đãi thương mại tương tự từ nhiều nước khác nhau.

Những yếu tố thuận lợi:

Cắt giảm thuế quan sẽ giúp các doanh nghiệp Việt Nam có thêm nhiều cơ hội xâm nhập thị trường các nước ASEAN. Mặt khác, ta có thể nhập được nguyên liệu từ các nước ASEAN rẻ hơn, làm giảm giá thành hàng hoá sản xuất trong nước. Việc tăng cường trao đổi hàng hoá giữa Việt Nam với các nước ASEAN sẽ góp phần thúc đẩy hợp tác trong các lĩnh vực khác nhau như công nghiệp, đầu tư. Qua quá trình hợp tác này, chúng ta có thể nhìn thấy rõ hơn những thế mạnh và điểm yếu của mình so với các nước ASEAN khác, từ đó có kế hoạch bổ trợ, phân công lại sản xuất và lao động để thu được lợi ích tối đa cho nền kinh tế.

Những tác động bất lợi:

Tác động lớn nhất là do việc dỡ bỏ các biện pháp bảo hộ thuế quan và phi thuế quan, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ phải đối mặt cạnh tranh trực tiếp với các doanh nghiệp ASEAN trong khi nhiều doanh nghiệp của chúng ta còn chưa quen với cạnh tranh quốc tế, trình độ sản xuất (bao hàm cả công nghệ, năng suất, trình độ quản lý, kỹ năng tay nghề) còn thấp. Hàng hoá nhập khẩu từ các nước ASEAN với giá rẻ làm hàng hoá do Việt Nam sản xuất trở nên khó bán, thậm chí bị mất thị trường ngay tại chính nước mình.

51. Các doanh nghiệp Việt Nam cần làm gì để phát huy thuận lợi và hạn chế bất lợi?

Trước hết, các doanh nghiệp Việt Nam cần có nhận thức đầy đủ và rõ ràng về quá trình hội nhập nói chung và tham gia AFTA nói riêng, từ đó có sự chuẩn bị cho hoạt động của doanh nghiệp mình trong bối cảnh mở cửa nền kinh tế.

Các doanh nghiệp cần phát huy nội lực và trí sáng tạo sẵn có, kết hợp với sự hỗ trợ từ Nhà nước, để nhanh chóng cải tổ, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp và hàng hoá. Đây là yếu tố quyết định mang tính sống còn. Các doanh nghiệp cần tích cực đổi mới công nghệ để nâng cao năng suất và hạ giá thành, nâng cao năng lực quản lý, đào tạo và đào tạo lại.

Mặt khác, doanh nghiệp cũng cần đẩy mạnh công tác xúc tiến, tiếp thị để quảng bá nhãn hiệu và sản phẩm của mình. Cần tận dụng việc cùng trong một Hiệp hội để tăng cường liên doanh liên kết với các doanh nghiệp ASEAN khác để cùng khai thác thị trường và vươn ra các khu vực khác trên thế giới.

52. Doanh nghiệp có thể khiếu nại về việc các nước ASEAN khác phân biệt đối xử đối với hàng hoá nhập khẩu từ Việt Nam được không?

Được. Và rất nên làm như vậy. Các cơ quan chính sách không có điều kiện bao quát hết các vấn đề thực tiễn trong giao dịch thương mại giữa các doanh nghiệp Việt Nam và ASEAN trong khi chính các doanh nghiệp mới là người thấy được những vướng mắc, bất cập trong quá trình này. Doanh nghiệp Việt Nam khi phát hiện thấy sự phân biệt đối xử đối với hàng hoá nhập khẩu từ Việt Nam (ví dụ một mặt hàng đã được đưa vào Danh mục Giảm thuế, sau đó lại rút ra làm cho thuế suất mặt hàng đó tăng cao trở lại, hàng Việt Nam xâm nhập thị trường nước đó khó hơn) thì cần thông báo với cơ quan Chính phủ, cụ thể là Bộ Thương mại (Vụ Chính sách Thương mại Đa biên) đặng có thể phản ánh kịp thời với nước liên quan để họ điều chỉnh.

Đây là một việc làm hoàn toàn thông thường và góp phần giúp cho cơ quan Chính phủ hoàn thành trách nhiệm của mình, nhưng rất tiếc cho đến nay rất ít doanh nghiệp nhận thức được điều này.

53. Nhà nước có biện pháp gì hỗ trợ doanh nghiệp?

Các cơ quan Nhà nước đang tích cực phổ biến về những cam kết quốc tế, cơ hội và thách thức khi tham gia hội nhập, coi đó là một công tác trọng tâm để giúp doanh nghiệp nâng cao nhận thức, có chuyển biến tích cực trước tình hình mới.

Với phương châm không đối phó thụ động mà phải tích cực vươn ra giành thị trường, Nhà nước đã có những biện pháp nới lỏng cơ chế, tăng cường công tác xúc tiến để giúp các doanh nghiệp mở rộng thị trường tìm đối tác mới. Ngoài việc tranh thủ các thị trường truyền thống như Đông Á, EU, các cơ quan hữu quan đang đẩy mạnh việc mở các thị trường mới, đặc biệt là thị trường Hoa Kỳ. Việc cho phép tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đều được xuất khẩu (Nghị định 57/1998/NĐ-CP), những điểm thông thoáng trong Luật Doanh nghiệp mới ban hành, việc bãi bỏ các loại giấy phép hạn chế hoạt động kinh doanh cũng là những bước cải cách có ý nghĩa mà các doanh nghiệp cần tận dụng.

Các cơ quan Nhà nước cũng đang xem xét kế hoạch điều chỉnh cơ cấu sản xuất - đầu tư, tập trung vào những ngành có lợi thế và khả năng cạnh tranh cao, từ đó có hoạt động trợ giúp cụ thể.

Để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có thời gian thích nghi và chuyển đổi, các cơ quan Nhà nước cũng có tính toán kỹ càng trong lịch trình cắt giảm thuế quan và các biện pháp phi thuế quan, dành thời gian bảo hộ dài nhất có thể được cho các mặt hàng thiết yếu đối với nền sản xuất trong nước.

54. Việc Việt Nam tham gia AFTA có khác gì với việc tham gia Hội đồng Tương trợ Kinh tế trước đây?

Hội đồng Tương trợ Kinh tế (viết tắt theo tiếng Anh là COMECON, tiếng Nga là SEV) là một tổ chức hợp tác kinh tế giữa các nước xã hội chủ nghĩa, nhưng hoạt động của tổ chức này ít nhiều thiếu tính bình đẳng, chủ yếu là sự cung cấp hàng hoá của Liên Xô cũ cho các nước khác. Hoạt động thương mại giữa các nước thành viên được Nhà nước ấn định hàng năm, các doanh nghiệp chỉ là người thực hiện một cách thụ động. Đúng như tên gọi của nó, hoạt động của tổ chức này mang tính "tương trợ" là chủ yếu.

Với AFTA, các nước thành viên đều bình đẳng trong việc đưa ra và thực hiện cam kết, được hưởng những quyền lợi giống nhau gắn liền với nghĩa vụ tương ứng. Vai trò của Nhà nước ở đây chỉ là người đi đàm phán, còn việc thực hiện cam kết, vận dụng thời cơ và đối mặt với thách thức hoàn toàn thuộc về doanh nghiệp. Hoạt động của AFTA điển hình cho một cơ cấu kinh tế đa phương - vừa có hợp tác, vừa có cạnh tranh.

55. Cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính trong khu vực có ảnh hưởng đến việc thành lập AFTA?

Có những ý kiến trong và ngoài ASEAN lo ngại rằng cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính sẽ ảnh hưởng đến việc thành lập AFTA. Thực tế đã trả lời là không. Các nước ASEAN đã khẳng định quyết tâm thực hiện AFTA, hơn nữa còn rút ngắn thời hạn 1 năm như đã nêu trong Tuyên bố về các Biện pháp Mạnh bạo công bố trong dịp Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ VI. Việc tăng cường buôn bán giữa các nước và sử dụng các đồng bản tệ trong giao dịch sẽ giúp đẩy mạnh sản xuất trong nước, kích thích tiêu thụ, đồng thời tiết kiệm được ngoại tệ cho mỗi nước ASEAN.

56. Đến năm 2002, sáu nước thành viên đầu tiên của ASEAN hoàn thành việc giảm thuế quan xuống 0-5%, vậy Chương trình CEPT có còn ý nghĩa nữa không?

Tại Hội nghị Thượng đỉnh không chính thức năm 1999 (Manila), các nhà lãnh đạo ASEAN đã quyết định đặt ra mục tiêu cuối cùng của AFTA là xoá bỏ hoàn toàn thuế quan trong buôn bán giữa các nước ASEAN, hay nói cách khác là đưa thuế suất xuống đến 0% chứ không phải chỉ ở mức từ 0 đến 5%.

Thời hạn để đạt thuế suất 0% đối với sáu nước thành viên đầu tiên của ASEAN là 2010, và đối với các nước thành viên mới là từ năm 2015 đến 2018. Như vậy là Chương trình CEPT vẫn còn tiếp tục.

Cũng cần lưu ý là Singapore hiện giờ đã đưa toàn bộ biểu thuế quan của mình xuống mức 0%.

57. Tôi nghe diễn giả tại một hội thảo nói rằng ASEAN sẽ kết nạp thêm Trung Quốc vào AFTA. Điều này đúng hay sai?

Không đúng. ASEAN và Trung Quốc mới chỉ đang có kế hoạch đàm phán để tiến tới một khu vực thương mại tự do giữa hai bên. Nếu xét về mặt dân số, ASEAN có hơn 500 triệu dân, Trung Quốc có 1,2 tỷ dân, cộng lại thành một thị trường 1,7 tỷ dân thì có thể nói đây là khu vực thương mại tự do lớn nhất thế giới.

Tuy nhiên, thời gian cần thiết để tiến tới một khu vực thương mại tự do như vậy là bao lâu, thuế suất cuối cùng là bao nhiêu, thể thức thực hiện như thế nào còn là những vấn đề cần phải thảo luận giữa các nước ASEAN và Trung Quốc.

Một khu vực thương mại tự do giữa ASEAN và Trung Quốc nếu hình thành sẽ có ý nghĩa tương tự như việc mở rộng AFTA, nhưng nếu nói "kết nạp Trung Quốc vào AFTA" sẽ dễ dẫn đến hiểu nhầm là Trung Quốc cũng trở thành một thành viên của ASEAN.

***

AICO

58. Bản chất của Chương trình AICO là gì?

AICO là một chương trình đẩy mạnh hợp tác công nghiệp giữa các nước ASEAN thông qua việc giảm thuế quan cho các mặt hàng buôn bán giữa các doanh nghiệp sản xuất của các nước ASEAN.

59. Chương trình AICO ra đời từ khi nào?

Cơ sở pháp lý của Chương trình AICO là Hiệp định cơ bản về Hợp tác Công nghiệp ASEAN (Hiệp định AICO) do 7 nước thành viên đầu tiên của ASEAN (trong đó có Việt Nam) ký tại Singapore ngày 27/4/1996. Sau khi được các nước phê chuẩn, Hiệp định AICO chính thức có hiệu lực từ ngày 1/11/1996. Có thể coi đây là thời điểm bắt đầu của Chương trình AICO.

60. AICO có phải là chương trình hợp tác công nghiệp đầu tiên của ASEAN?

Không phải. Trước AICO, ASEAN đã có 4 chương trình hợp tác về công nghiệp, đó là:

- Các dự án công nghiệp ASEAN (AIP), đưa ra trong dịp Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ I (1976);
- Bổ sung công nghiệp ASEAN (AIC), đưa ra tháng 6/1991;
- Các liên doanh công nghiệp ASEAN (AIJV), bắt đầu từ tháng 11/1983;
- Liên kết sản xuất chung nhãn mác (BBC), khởi đầu từ tháng 10/1988.

Trừ chương trình đầu tiên, 3 chương trình sau đều dựa trên cơ sở ưu đãi về thuế suất cho các sản phẩm tham gia hợp tác. Tương tự như Chương trình PTA trong lĩnh vực thương mại, thuế suất ưu đãi của các chương trình hợp tác công nghiệp trước đây đều căn cứ vào một tỷ lệ cụ thể so với thuế suất tối huệ quốc.

61. Có người nói AICO là một mô hình đẩy nhanh của CEPT, có đúng vậy không?

Đúng như vậy. CEPT đặt mục tiêu đạt được thuế suất 0-5% vào năm 2003 (với Việt Nam là 2006) trong khi AICO dành thuế suất 0-5% ngay lập tức cho các sản phẩm của các doanh nghiệp tham gia AICO. Như vậy, AICO là CEPT đẩy nhanh, nhưng chỉ trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp mà thôi.

62. Thế nào là một cơ cấu AICO?

Cơ cấu AICO là một cơ cấu mang tính hợp tác bao gồm tối thiểu 2 công ty từ 2 hay nhiều nước thành viên ASEAN, trong đó mỗi nước phải có ít nhất một công ty tham gia.

63. Làm thế nào để chứng tỏ là một công ty đã có tham gia cơ cấu AICO?

Mỗi công ty tham gia cơ cấu AICO, sau khi làm xong các thủ tục xin phép và được cơ quan quản lý của các nước thành viên đồng ý, sẽ được Ban Thư ký ASEAN cấp cho một Giấy chứng nhận sản phẩm thích hợp (viết tắt tiếng Anh là COE). Giấy này là bằng chứng một công ty có tham gia một cơ cấu AICO.

64. Có những loại sản phẩm AICO nào?

Có 3 loại sản phẩm AICO:

(i) Sản phẩm AICO cuối cùng: là đầu ra cuối cùng của một cơ cấu AICO, không cần gia công, chế biến gì thêm trong phạm vi cơ cấu AICO đó;

(ii) Sản phẩm AICO trung gian: là sản phẩm sử dụng làm đầu vào trong một cơ cấu AICO để làm ra sản phẩm AICO cuối cùng;

(iii) Nguyên liệu AICO: là nguyên liệu sử dụng đầu vào cho sản phẩm AICO trung gian hoặc sản phẩm AICO cuối cùng.

Các loại sản phẩm AICO như kể trên sẽ được ghi rõ vào Giấy chứng nhận sản phẩm thích hợp.

65. Các công ty tham gia cơ cấu AICO được hưởng ưu đãi gì?

Các công ty tham gia cơ cấu AICO được hưởng những ưu đãi sau:

(i) việc buôn bán các sản phẩm AICO giữa các công ty trong cơ cấu AICO được hưởng thuế quan ưu đãi 0-5%;

(ii) được công nhận hàm lượng nội địa;

(iii) được hưởng các ưu đãi phi thuế quan khác do các nước ASEAN quy định.

66. Thuế suất ưu đãi dành cho các sản phẩm AICO có phải là thuế suất CEPT vào năm cuối cùng của lịch trình cắt giảm thuế quan hay không?

Tại các nước ASEAN khác thì không nhất thiết như vậy mà chỉ cần thuế suất AICO nằm trong khoảng 0-5% là đủ. Còn tại Việt Nam, thuế suất AICO được quy định bằng thuế suất CEPT ở năm cuối cùng của lịch trình cắt giảm thuế quan (năm 2006).

Như vậy, với doanh nghiệp tham gia AICO, có thể hình dung biểu thuế nhập khẩu có tới 4 cột như sau:

Mã số HS	Mô tả hàng hoá	Thuế suất thông thường	Thuế suất ưu đãi	Thuế suất CEPT	Thuế suất AICO
xxxx.xxxx	[tên hàng hoá A]	50%	25%	15%	5%
yyyy.yyyy	[tên hàng hoá B]	20%	10%	10%	0%
zzzz.zzzz	[tên hàng hoá C]	30%	15%	5%	2%

67. Mỗi cơ cấu AICO chỉ đề cập đến một sản phẩm cụ thể?

Hiệp định AICO cho phép mỗi cơ cấu AICO được đề cập đến nhiều sản phẩm khác nhau.

68. Tiêu chuẩn để các công ty được tham gia và hưởng ưu đãi AICO là gì?

Có 3 tiêu chuẩn sau:

(i) được thành lập và đang hoạt động tại một nước thành viên ASEAN;

(ii) có tối thiểu 30% cổ phần quốc gia (tiêu chuẩn này có thể miễn trừ tuỳ theo quy định của từng nước);

(iii) có sự chia sẻ nguồn lực, bổ sung hoặc hợp tác công nghiệp.

69. Điều kiện để được miễn trừ 30% cổ phần quốc gia ở Việt Nam là như thế nào?

Công ty sẽ được xem xét miễn từ 30% cổ phần quốc gia nếu hàm lượng nội địa của sản phẩm AICO đạt trên 30% trước năm 2000, kèm theo một trong 4 yêu cầu:

(i) cam kết xuất khẩu 50% số sản phẩm AICO trở lên;

(ii) có ít nhất 40% cổ phần ASEAN;

(iii) sản xuất các sản phẩm mới, tiên tiến, có sử dụng thiết kế, công thức, phương pháp, quy trình mới hoặc mẫu mã mới chưa từng có ở Việt Nam;

(iv) là doanh nghiệp vừa hoặc nhỏ.

70. Những mặt hàng nào có thể được hưởng ưu đãi theo Chương trình AICO?

Trừ những sản phẩm nằm trong Danh mục Loại trừ Hoàn toàn theo Chương trình CEPT của mỗi nước, tất cả các sản phẩm khác đều có thể được hưởng ưu đãi theo Chương trình AICO.

Những sản phẩm được hưởng ưu đãi theo Chương trình AICO gọi là sản phẩm AICO.

71. Sản phẩm AICO có phải đáp ứng tiêu chuẩn hàm lượng ASEAN không?

Có. Nghĩa là sản phẩm AICO cũng phải có ít nhất 40% hàm lượng ASEAN và cần có Giấy chứng nhận xuất xứ (Mẫu D) để chứng minh điều này.

72. Tôi chưa hiểu rõ lắm sự khác nhau giữa 30% cổ phần quốc gia và 40% hàm lượng ASEAN.

30% cổ phần quốc gia là điều kiện đặt ra cho doanh nghiệp muốn tham gia một cơ cấu AICO, doanh nghiệp đó phải có ít nhất 30% vốn sở hữu thuộc nước chủ nhà. Ví dụ một liên doanh có 3 đối tác, trong đó có 2 công ty Việt Nam đóng góp với tỷ lệ 15% và 20% (đối tác thứ ba là một công ty nước ngoài góp vốn với tỷ lệ 65%) thì được coi là đã thoả mãn điều kiện 30% cổ phần quốc gia.

40% hàm lượng ASEAN là điều kiện đặt ra cho sản phẩm muốn được hưởng ưu đãi của Chương trình AICO, sản phẩm đó phải có ít nhất 40% giá trị được làm ra tại các nước ASEAN.

73. Sản phẩm AICO cuối cùng có phải nhất thiết là một thành phẩm không?

Không nhất thiết. Thành phẩm là một sản phẩm hoàn chỉnh sẵn sàng đưa ra thị trường tiêu thụ, là kết quả của toàn bộ quá trình sản xuất, gia công, chế biến, ví dụ như chiếc tủ lạnh, chiếc xe hơi, cái chậu nhựa, v.v... Sản phẩm AICO cuối cùng chỉ là khâu cuối trong quá trình sản xuất của một cơ cấu AICO, đó có thể là một thành phẩm, có thể không. Ví dụ trong một cơ cấu AICO, sản phẩm AICO cuối cùng là chiếc máy điều hoà nhiệt độ - đó là thành phẩm, nhưng nếu sản phẩm AICO cuối cùng chỉ là bộ phận nén khí của máy điều hoà nhiệt độ thì đó chưa phải là thành phẩm.

74. Số lượng các công ty tham gia một cơ cấu AICO có bị hạn chế không ?

Không.

75. Nếu sau khi một cơ cấu AICO đã đi vào hoạt động mà có những công ty khác muốn chế tạo cùng loại sản phẩm AICO thì có được mặc nhiên chấp nhận hay không ?

Không. Việc xét duyệt thành lập cơ cấu AICO dựa trên cơ sở từng trường hợp một. Các công ty muốn chế tạo cùng loại sản phẩm AICO đã được công nhận vẫn phải đáp ứng đủ các điều kiện và phải nộp đơn chờ xét duyệt.

76. Ngoài việc xuất và nhập khẩu giữa các công ty trong cơ cấu AICO, các sản phẩm AICO có thể được bán ra thị trường không?

Các nguyên liệu AICO và sản phẩm trung gian được hưởng thuế quan ưu đãi là nhằm khuyến khích việc hợp tác trong công nghiệp để sản xuất ra sản phẩm AICO cuối cùng, vì vậy chúng không được phép bán ra thị trường như những hàng hoá thông thường. Nếu muốn bán các sản phẩm này ra thị trường thì các công ty khi nhập khẩu không được coi đây là sản phẩm AICO và không được đòi hưởng thuế quan ưu đãi AICO.

77. Giả sử trong một cơ cấu AICO giữa hai doanh nghiệp Việt Nam và Malaysia, doanh nghiệp Việt Nam nhập nguyên liệu của doanh nghiệp Malaysia thì sau khi làm ra sản phẩm AICO cuối cùng có bắt buộc phải xuất khẩu trở lại Malaysia hay không? Nếu xuất khẩu trở lại Malaysia thì có phải bắt buộc bán cho doanh nghiệp đối tác trong cơ cấu AICO hay không?

Không bắt buộc. Sản phẩm AICO cuối cùng đó có thể tiêu thụ hoàn toàn tại Việt Nam, bán cho một doanh nghiệp Malaysia không phải là đối tác trong cơ cấu AICO, bán sang một nước ASEAN khác hoặc một nước ngoài ASEAN.

Chỉ có điều là nếu bán cho doanh nghiệp Malaysia là đối tác trong cơ cấu AICO thì doanh nghiệp đó mới được hưởng thuế suất ưu đãi 0-5%, còn bán cho một doanh nghiệp Malaysia khác hoặc doanh nghiệp một nước ASEAN khác thì không được hưởng thuế suất ưu đãi AICO mà chỉ có thể được hưởng thuế suất ưu đãi CEPT (nếu đủ điều kiện để hưởng ưu đãi CEPT). Hải quan sẽ căn cứ vào Giấy chứng nhận sản phẩm thích hợp (COE) để xác định doanh nghiệp nhập hàng có phải là đối tác tham gia cơ cấu AICO hay không.

78. Liệu các công ty tham gia một cơ cấu AICO có thể chỉ đơn thuần buôn bán các sản phẩm của mình với thuế suất ưu đãi 0 - 5% được không ?

Không. Trong cơ cấu AICO, sản phẩm của một công ty A là đầu vào của của công ty B. Nếu không có sự gia tăng giá trị sau quá trình gia công, chế biến ở công ty B thì sẽ không được coi là sản phẩm AICO.

79. Nếu công ty tham gia cơ cấu AICO không sử dụng nguyên liệu AICO hay sản phẩm AICO mà đem tiêu thụ trên thị trường thì xử lý thế nào ?

Công ty đó sẽ bị huỷ bỏ các ưu đãi AICO và phải truy nộp thuế đối với những sản phẩm nhập khẩu đã sử dụng sai mục đích.

80. Thủ tục xin gia nhập một cơ cấu AICO như thế nào ?

Các công ty ở các nước ASEAN muốn cùng nhau lập nên một cơ cấu AICO sẽ phải gửi đơn đến cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại.

Trong vòng 60 ngày kể từ khi nhận đơn, các nước ASEAN sẽ thông báo với Ban Thư ký ASEAN về việc chấp thuận cho các công ty của nước mình tham gia cơ cấu AICO và mức thuế quan dự kiến sẽ áp dụng (trong khoảng 0 - 5%).

Trong vòng 14 ngày kể từ khi nhận được văn bản chuẩn y của tất cả các nước tham gia, Ban Thư ký ASEAN sẽ cấp cho mỗi công ty tham gia cơ cấu AICO một bản Giấy chứng nhận sản phẩm thích hợp.

81. Khái niệm "dòng ngược" là gì?

Khi các nước ASEAN đã đồng ý cho phép thành lập một cơ cấu AICO thì các cơ cấu AICO tiếp theo nếu có cùng sản phẩm AICO sẽ được mặc nhiên công nhận, cho dù dòng sản phẩm có thể xoay chiều, từ nước nhập khẩu sang nước xuất khẩu và ngược lại. Như vậy, nước trước đây cung cấp nguyên liệu AICO và sản phẩm AICO trung gian trở thành nước sản xuất sản phẩm AICO cuối cùng, còn nước trước đây sản xuất sản phẩm AICO cuối cùng trở thành nước cung cấp nguyên liệu AICO và sản phẩm AICO trung gian.

Khái niệm này không được đa số các nước ASEAN tán thành nên không đi vào thực tiễn.

82. Tại Việt Nam, cơ quan nào sẽ là nơi tiếp nhận hồ sơ xin tham gia cơ cấu AICO?

Ngày 3/6/1996, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp đã có Quyết định số 1486/QĐ-TCCB thành lập Hội đồng Xét duyệt Chương trình Hợp tác Công nghiệp ASEAN (AICO). Hội đồng này do một Thứ trưởng Bộ Công nghiệp làm Chủ tịch và là đầu mối tiếp nhận hồ sơ xin tham gia cơ cấu AICO.

Hội đồng Xét duyệt AICO đặt tại trụ sở Bộ Công nghiệp - 54 Hai Bà Trưng, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

83. Có cần phải thông qua Bộ Kế hoạch và Đầu tư để xin lập cơ cấu AICO hay không?

Không. Cơ cấu AICO không phải là một pháp nhân mới, không thuộc một hình thức đầu tư nước ngoài nào đã được quy định, do đó không cần phải thông qua Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

84. "Doanh nghiệp vừa và nhỏ" được nói đến trong các điều kiện miễn trừ khi xét tham gia cơ cấu AICO của Việt Nam là như thế nào?

Doanh nghiệp vừa và nhỏ là doanh nghiệp có số lao động dưới 500 người và số vốn dưới 10 tỷ đồng.

85. Tôi nghe nói gần đây tiêu chuẩn 30% cổ phần quốc gia đã bị loại bỏ, như vậy là công ty 100% vốn nước ngoài lập tại Việt Nam cũng được phép tham gia một cơ cấu AICO?

Trong Tuyên bố về các Biện pháp Mạnh bạo công bố tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ VI, các nước ASEAN đã đồng ý bỏ điều kiện 30% cổ phần quốc gia cho các cơ cấu AICO được thành lập trong hai năm 1999-2000. Sau đó, các Bộ trưởng Kinh tế ASEAN lại nhất trí kéo dài việc miễn tiêu chuẩn 30% cổ phần quốc gia đến hết năm 2002. Điều này có nghĩa là công ty 100% vốn nước ngoài thành lập tại Việt Nam cũng được phép tham gia một cơ cấu AICO.

86. Tình hình thực hiện AICO hiện nay thế nào?

Tốc độ thực hiện AICO ở các nước ASEAN có chậm hơn dự kiến ban đầu, một phần do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính trong khu vực. Các đơn xin thành lập cơ cấu AICO phần lớn tập trung vào các lĩnh vực ô-tô, xe máy, điện-điện tử, chế biến thực phẩm.

Đến tháng 9/2001, đã có 77 cơ cấu AICO được thành lập với trị giá giao dịch thương mại hàng năm vào khoảng 966 triệu đô-la. Việt Nam đã xét duyệt cho thành lập một cơ cấu AICO.

87. Do đâu mà việc tham gia Chương trình AICO ở Việt Nam lại tiến triển chậm?

Do một số nguyên nhân:

(i) Các doanh nghiệp Việt Nam (100% vốn Việt Nam) chưa hiểu biết nhiều, chưa quan tâm thích đáng đến Chương trình AICO;

(ii) Một số doanh nghiệp Việt Nam đã có hiểu biết và mong muốn tham gia Chương trình AICO, nhưng do hạn chế về điều kiện giao lưu, quan hệ quốc tế nên chưa tìm được đối tác ở các nước ASEAN khác;

(iii) Các công ty 100% vốn nước ngoài thường có điều kiện tìm được đối tác ở các nước ASEAN khác, nhưng lại không đủ tiêu chuẩn về cổ phần quốc gia;

(iv) Với các công ty liên doanh có đủ điều kiện về cổ phần quốc gia thì tỷ lệ nội địa hoá, tức là giá trị bộ phận cấu thành sản xuất tại Việt Nam, lại quá thấp nên không có sản phẩm để trao đổi với các công ty ASEAN.

Các cơ quan Nhà nước đang tìm cách giải quyết vấn đề này thông qua việc đẩy mạnh tuyên truyền về lợi ích khi tham gia AICO, đẩy nhanh chương trình nội địa hoá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Với việc bỏ điều kiện 30% cổ phần quốc gia, hy vọng sẽ có nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sớm tham gia Chương trình này.

***

AIA

88. Ý tưởng về AIA hình thành từ bao giờ?

Ý tưởng về AIA được đưa ra từ dịp Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ V (Bangkok, 12/1995). Các nước ASEAN đều là những nước đang phát triển, có nhu cầu thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài rất lớn, trong khi ngay chính các nước ASEAN cũng có sự lưu chuyển vốn thông qua việc đầu tư lẫn nhau. Cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế trong khu vực bắt đầu từ tháng 7/1997 càng làm nhu cầu về vốn đầu tư trực tiếp trở nên nóng bỏng. Sự hình thành AIA sẽ tạo thông thoáng và thuận lợi cho các dòng đầu tư đổ vào và lưu chuyển trong khu vực, làm tăng tính hấp dẫn của ASEAN trong con mắt các nhà đầu tư nước ngoài.

89. Hiệp định khung về Khu vực Đầu tư ASEAN đem lại lợi ích gì cho các nhà đầu tư nói chung và các nhà đầu tư ASEAN nói riêng?

- Cơ hội xâm nhập thị trường đầu tư lớn hơn (mở cửa các ngành công nghiệp và dành đãi ngộ quốc gia);
- Tăng sự tin tưởng của các nhà đầu tư;
- Giảm chi phí đầu tư;
- Bớt đi những trở ngại do môi trường đầu tư thông thoáng hơn;
- Các chương trình hỗ trợ, tạo thuận lợi, xúc tiến đầu tư;
- Được hưởng lợi từ các chương trình hợp tác kinh tế khác của ASEAN như AFTA, AICO, hợp tác về tiêu chuẩn - chất lượng, v.v...

90. Hiệp định AIA điều chỉnh cả đầu tư trực tiếp lẫn đầu tư gián tiếp?

Hiệp định AIA chỉ điều chỉnh đầu tư trực tiếp mà không điều chỉnh đầu tư gián tiếp cũng như các lĩnh vực thuộc phạm vi của Hiệp định khung ASEAN về Dịch vụ.

91. Thế nào là "nhà đầu tư ASEAN"?

Nhà đầu tư ASEAN là một công dân (thể nhân) hoặc một pháp nhân của bất kỳ nước thành viên ASEAN nào có đầu tư vào một nước thành viên ASEAN khác với số vốn ít nhất bằng mức vốn tối thiểu do nước thành viên nhận đầu tư quy định và đáp ứng các yêu cầu khác theo luật lệ do nước nhận đầu tư quy định.

92. Những mục tiêu cụ thể của AIA là gì?

Mục tiêu của AIA là thiết lập nên một môi trường đầu tư thông thoáng và minh bạch hơn giữa các nước thành viên ASEAN để tăng dòng đầu tư từ các nguồn trong và ngoài ASEAN, nâng cao tính hấp dẫn của ASEAN đối với các nhà đầu tư ngoài khu vực, tăng cường tính cạnh tranh của các lĩnh vực kinh tế ASEAN, giảm bớt hoặc loại bỏ các quy định và điều kiện có thể làm cản trở luồng đầu tư cũng như hoạt động của các dự án đầu tư tại ASEAN.

93. Nội dung thực chất của AIA là gì?

Nội dung thực chất của AIA gói gọn trong những điểm sau:

- hợp tác tăng số vốn đầu tư vào ASEAN từ các nguồn trong và ngoài ASEAN;
- dành đãi ngộ quốc gia cho các nhà đầu tư ASEAN vào năm 2010 và cho tất cả các nhà đầu tư vào năm 2020;
- mở cửa tất cả các ngành công nghiệp cho đầu tư của các nhà đầu tư ASEAN vào năm 2010 và cho tất cả các nhà đầu tư vào năm 2020;

- thúc đẩy sự di chuyển vốn, lao động có tay nghề, công nghệ giữa các nước thành viên ASEAN.

94. Có những chương trình nào để thực hiện Hiệp định AIA?

Hiệp định AIA đã đề ra 3 chương trình để thực hiện các cam kết của Hiệp định:

- chương trình hợp tác và thuận lợi hoá;
- chương trình xúc tiến và nhận thức;
- chương trình tự do hoá.

Mỗi nước ASEAN sẽ tự vạch ra các kế hoạch hành động để cụ thể hoá các chương trình nói trên. Cứ 2 năm một lần, các kế hoạch hành động này lại được rà soát lại để đảm bảo tiến độ thực hiện Hiệp định AIA.

95. Danh mục Loại trừ Tạm thời của Hiệp định AIA có giống Danh mục Loại trừ Tạm thời của Hiệp định CEPT hay không?

ý nghĩa của hai Danh mục này tương tự nhau, nhưng nội dung của chúng thì không giống nhau. Danh mục Loại trừ Tạm thời của Hiệp định AIA do từng nước ASEAN soạn ra trong vòng 6 tháng sau ngày ký Hiệp định. Danh mục này sẽ liệt kê các ngành hoặc các biện pháp có tác động đến đầu tư mà nước đó thấy chưa thể mở cửa hoặc dành đãi ngộ quốc gia cho các nhà đầu tư ASEAN.

Cứ 2 năm một lần, các Danh mục Loại trừ Tạm thời này sẽ được rà soát lại để giảm bớt số ngành hoặc biện pháp đã được liệt kê. Việc chuyển một ngành hoặc một biện pháp ra khỏi Danh mục Loại trừ Tạm thời có nghĩa là các nhà đầu tư ASEAN sẽ được tự do đầu tư vào ngành đó hoặc được đối xử như nhà đầu tư trong nước khi thực thi biện pháp đó.

Đến năm 2010, sáu nước thành viên ASEAN đầu tiên sẽ phải đưa hết các ngành hoặc biện pháp còn hạn chế đầu tư ra khỏi Danh mục Loại trừ Tạm thời, chấm dứt sự tồn tại của danh mục này. Đối với Việt Nam, thời hạn đó là năm 2013, còn đối với Lào và Myanmar là năm 2015.

96. Thế còn Danh mục Nhạy cảm thì thế nào?

Danh mục Nhạy cảm cũng bao gồm các ngành và biện pháp mà mỗi nước muốn hạn chế đối với các nhà đầu tư ASEAN, tương tự như Danh mục Loại trừ Tạm thời. Các ngành và biện pháp trong Danh mục Nhạy cảm cần có thời gian lâu hơn trước khi mở cửa so với các ngành và biện pháp trong Danh mục Loại trừ Tạm thời.

Danh mục Nhạy cảm sẽ được rà soát lại vào năm 2003 và trong những khoảng thời gian định kỳ sau đó.

97. Tối huệ quốc trong đầu tư thể hiện như thế nào?

Điều khoản về tối huệ quốc trong Hiệp định AIA chỉ rõ: mỗi nước thành viên sẽ dành lập tức và vô điều kiện cho các nhà đầu tư và sự đầu tư từ một nước thành viên khác sự đãi ngộ không kém thuận lợi hơn sự đãi ngộ mà nước đó dành cho bất kỳ nước thành viên nào khác. Sự đãi ngộ này liên quan đến tất cả các biện pháp có ảnh hưởng đến đầu tư, ví dụ như việc cấp phép thành lập, chuyển nhượng, mở rộng vốn đầu tư, việc quản lý, điều hành hay giải thể một đơn vị đầu tư, v.v...

98. Đãi ngộ tối huệ quốc khác đãi ngộ quốc gia ở điểm nào?

Cả hai chế độ này giống nhau là đều nhằm đem lại sự bình đẳng. Trong đầu tư, tối huệ quốc thể hiện sự bình đẳng trong đối xử của nước chủ nhà dành cho tất cả các nhà đầu tư nước ngoài, ví dụ trong lĩnh vực cấp giấy phép, thời gian kể từ khi nhận hồ sơ đến khi cấp giấy phép hoặc trả lời từ chối là bằng nhau, dù là hồ sơ của nhà đầu tư Malaysia, Philippines hay Brunei.

Đãi ngộ quốc gia (viết tắt tiếng Anh là NT) thể hiện sự bình đẳng trong đối xử của nước chủ nhà dành cho nhà đầu tư nước ngoài cũng giống như nhà đầu tư trong nước. Ví dụ giá thuê đất, giá

mua điện, nước của các đơn vị đầu tư nước ngoài không cao hơn giá thuê đất, giá mua điện, nước của các đơn vị kinh doanh trong nước.

99. Hiệp định AIA có thay thế hoàn toàn Hiệp định ASEAN về Xúc tiến và Bảo hộ Đầu tư năm 1987 không?

Không. Hiệp định ASEAN về Xúc tiến và Bảo hộ Đầu tư vẫn tiếp tục có hiệu lực sau khi ký Hiệp định AIA. Nhưng nếu cùng một nội dung mà Hiệp định AIA có cải tiến hoặc dành sự đãi ngộ tốt hơn thì điều khoản của Hiệp định AIA sẽ có hiệu lực bao trùm lên điều khoản tương ứng của Hiệp định ASEAN về Xúc tiến và Bảo hộ Đầu tư.

100. Hiệp định AIA có Danh mục Loại trừ Hoàn toàn không?

Hiệp định AIA không yêu cầu mỗi nước phải đệ trình Danh mục Loại trừ Hoàn toàn như trong Hiệp định CEPT, nhưng Hiệp định AIA cũng quy định rõ các nước thành viên được phép thông qua hoặc áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ an ninh quốc gia, đạo đức xã hội, đời sống và sức khoẻ con người, động vật, thực vật, các biện pháp nhằm đảm bảo việc tuân thủ pháp luật, v.v...

101. ASEAN có cơ chế nào để giám sát việc thực hiện Hiệp định AIA?

Cũng tương tự như Hội đồng AFTA ở Hiệp định CEPT, một Hội đồng AIA được thành lập để giám sát, điều phối việc thực hiện Hiệp định AIA. Hội đồng này có thành phần là Bộ trưởng phụ trách đầu tư của các nước ASEAN và Tổng Thư ký ASEAN. Tại các cuộc họp của Hội đồng AIA còn có sự có mặt của những người đứng đầu các cơ quan đầu tư của các nước thành viên (tại Việt Nam là một Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư). Hội đồng AIA là cơ quan hỗ trợ các Bộ trưởng Kinh tế ASEAN trong các vấn đề liên quan đến việc thực hiện Hiệp định AIA.

Giúp việc cho Hội đồng AIA còn có Uỷ ban Điều phối về Đầu tư (CCI) với thành phần là các quan chức cấp Vụ về đầu tư và các ngành liên quan.

102. Cơ quan nào ở Việt Nam xử lý các vấn đề liên quan đến Hiệp định AIA?

Các vấn đề liên quan đến Hiệp định AIA ở Việt Nam được xử lý thông qua Vụ Pháp luật và Xúc tiến Đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (56 Quốc Tử Giám, Hà Nội).

***

Dịch vụ

103. Tại sao trước đây không thấy nói về vấn đề dịch vụ, nay lại có vấn đề này?

Trong suốt mấy thập kỷ tồn tại với tư cách là cơ cấu thương mại đa phương lớn nhất thế giới, GATT vẫn chỉ tập trung vào một chủ đề là cắt giảm thuế quan trong buôn bán, trao đổi hàng hoá (thương mại hàng hoá) giữa các nước. Chỉ với việc kết thúc Vòng Uruguay, một hiệp định riêng điều chỉnh thương mại trong lĩnh vực dịch vụ - GATS - mới ra đời. Điều này có một nguyên nhân quan trọng là chỉ trong 2 thập kỷ gần đây, tỷ trọng thương mại dịch vụ mới tăng vọt với sự đóng góp của các tiến bộ công nghệ hiện đại.

Sau khi GATS ra đời, các nước ASEAN cũng đề ra một hiệp định về dịch vụ của riêng mình có tên là Hiệp định khung ASEAN về Dịch vụ. Hiệp định này được ký trong dịp Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ V (Bangkok, Thái Lan) ngày 15/12/1995.

104. Hiệp định khung ASEAN về Dịch vụ có mục tiêu là gì?

Mục tiêu của Hiệp định là:

(i) tăng cường hợp tác trong lĩnh vực dịch vụ giữa các nước thành viên nhằm nâng cao tính hiệu quả và cạnh tranh, đa dạng hoá năng lực sản xuất, cung cấp và phân phối dịch vụ của các nhà cung cấp dịch vụ trong và ngoài ASEAN;

(ii) xoá bỏ đáng kể các hạn chế đối với thương mại dịch vụ giữa các nước thành viên;

(iii) tự do hoá thương mại dịch vụ bằng cách mở rộng chiều sâu và phạm vi tự do hoá vượt trên các cam kết mà các nước thành viên đã cam kết tại GATS với mục đích thực hiện một khu vực thương mại tự do về dịch vụ.

105. Các mục tiêu này được cụ thể hoá như thế nào?

Các mục tiêu này được thực hiện thông qua việc xoá bỏ đáng kể các biện pháp phân biệt đối xử và các hạn chế mở cửa thị trường giữa các nước thành viên và cấm các biện pháp phân biệt đối xử và các hạn chế mở cửa thị trường mới hoặc có tính chất hạn chế và phân biệt đối xử hơn.

106. Việc đàm phán giữa các nước ASEAN để đưa ra các cam kết cụ thể được thực hiện ra sao?

Ngay sau khi Hiệp định khung ASEAN về Dịch vụ được ký kết, các nước ASEAN đã thành lập Uỷ ban Điều phối về Dịch vụ (CCS). Đây là diễn đàn để chuyên gia về dịch vụ của các nước ASEAN gặp nhau đàm phán. Tại các cuộc họp của Uỷ ban này, chuyên gia các nước ASEAN sẽ có những phiên họp toàn thể và họp nhóm đàm phán giữa hai nước một hoặc đàm phán về một lĩnh vực dịch vụ cụ thể như dịch vụ xây dựng, dịch vụ hàng hải, v.v...

Cho đến tháng 7/2000, đã có 24 phiên họp của CCS được tiến hành.

107. Vòng đàm phán đầu tiên về dịch vụ của ASEAN đã được tiến hành như thế nào?

Sau Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ V (12/1995), các nước ASEAN bắt đầu vòng đàm phán đầu tiên về dịch vụ, tập trung vào 7 lĩnh vực là: hàng không, hàng hải, xây dựng, du lịch, tài chính, viễn thông và các dịch vụ kinh doanh.

Vòng đàm phán này chia làm 2 giai đoạn. Giai đoạn I từ đầu năm 1996 đến giữa năm 1997, giai đoạn II từ giữa năm 1997 đến cuối năm 1998. Sau mỗi giai đoạn, các nước ASEAN đều có những Nghị định thư xác nhận kết quả đàm phán đã đạt được. Tương ứng với giai đoạn I là Nghị định thư ký tại Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN lần thứ 29 (Kuala Lumpur, 10/1997), với giai đoạn II là Nghị định thư ký tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ VI (Hà Nội, 12/1998).

108. Nếu có những vấn đề chưa được quy định trong Hiệp định khung ASEAN về Dịch vụ thì sẽ căn cứ vào đâu để giải quyết?

Thương mại dịch vụ là một vấn đề mới, ngay cả đối với ASEAN cũng vậy. Hiệp định khung ASEAN về Dịch vụ, với tính cách là một hiệp định khung, chỉ đề ra những quy định khái quát làm cơ sở cho việc đàm phán. Vì thế, các nước ASEAN đã thống nhất những vấn đề nảy sinh mà chưa được quy định cụ thể trong Hiệp định khung ASEAN về Dịch vụ thì sẽ tham khảo và áp dụng các điều khoản quy định trong Hiệp định chung về Thương mại Dịch vụ (GATS) của WTO.

109. Nếu một nước thành viên muốn sửa đổi hoặc từ bỏ các cam kết đã đưa ra thì có phải tuân theo điều kiện nào không?

Nếu muốn sửa đổi hoặc rút lại các cam kết đã đưa ra thì một nước thành viên phải đảm bảo 3 điều kiện:

(i) chỉ có thể sửa đổi hoặc rút lại cam kết sau 3 năm kể từ ngày cam kết đó có hiệu lực;

(ii) thông báo cho các nước thành viên khác và Ban Thư ký ASEAN 3 tháng trước ngày dự định sửa đổi hoặc rút lại cam kết;

(iii) đàm phán với các nước thành viên bị ảnh hưởng để thống nhất sự đền bù cần thiết.

110. Vòng đàm phán lần thứ nhất về dịch vụ tiến hành trong các năm 1996-1998. Vậy bao giờ thì tiến hành các vòng đàm phán tiếp theo?

Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ VI (Hà Nội, 12/1998) đã quyết định sẽ mở vòng đàm phán tiếp theo. Vòng đàm phán này sẽ không giới hạn trong 7 lĩnh vực dịch vụ như ở vòng thứ nhất mà mở rộng sang các lĩnh vực khác.

111. Phương thức đa lộ trình là gì?

Đây là một phương thức được các nước ASEAN đưa ra để thúc đẩy quá trình đàm phán về dịch vụ, theo đó việc tự do hoá các lĩnh vực dịch vụ có thể được tiến hành theo những mốc thời gian (lộ trình) khác nhau. Các lĩnh vực dễ sẽ hoàn thành mở cửa thị trường vào năm 2005. Các lĩnh vực khó hơn sẽ vào khoảng năm 2010. Các lĩnh vực nhạy cảm nhất sẽ được mở cửa muộn nhất - vào khoảng 2020.

112. Đôi khi tôi nghe đến những khái niệm như "yêu cầu", "chào cam kết", "cam kết". Những khái niệm này nói lên điều gì?

Đây là thuật ngữ sử dụng trong đàm phán về mở cửa thị trường dịch vụ. Nước A đưa ra *yêu cầu* cho nước B với mong muốn nước B sẽ mở cửa thị trường dịch vụ đối với một ngành nào đó và ở một mức độ nào đó. Đáp lại, nước B đưa ra bản *chào cam kết*, trong đó có những lĩnh vực dịch vụ có thể mở cửa cho doanh nghiệp của nước A vào kinh doanh cũng như mức độ mở cửa có thể được. Thường là giữa bản yêu cầu của nước A và bản chào cam kết của nước B có khoảng cách nhất định, đôi khi khá xa. Đàm phán chính là quá trình thu hẹp khoảng cách này, tiến đến một thoả thuận chung mà hai bên đều chấp nhận được. Các thoả thuận đó chính là những *cam kết*.

Khác với yêu cầu và chào cam kết, cam kết là những ràng buộc có giá trị pháp lý giữa các quốc gia. Các cam kết cũng tuân theo nguyên tắc tối huệ quốc, nghĩa là cam kết dành cho bất kỳ một nước ASEAN nào thì tất cả các nước ASEAN khác cũng được hưởng cam kết ấy.

***

Cơ chế giải quyết tranh chấp

113. Tại sao lại cần có cơ chế giải quyết tranh chấp?

Các hiệp định kinh tế của ASEAN đều là những hiệp định ký giữa các quốc gia, đã nói đến vấn đề kinh tế thì tranh chấp là khó tránh khỏi. Những tranh chấp này có thể phát sinh từ việc giải thích, thực hiện hiệp định, tuân thủ các cam kết hoặc tranh chấp giữa doanh nghiệp các nước với nhau trong những vấn đề liên quan đến các hiệp định. Do đó cần phải có một cơ chế chung, một quy tắc chung để giải quyết trong trường hợp có những tranh chấp như vậy phát sinh.

114. Nghị định thư về Cơ chế Giải quyết Tranh chấp có tác dụng với hiệp định nào?

Nghị định thư về Cơ chế Giải quyết Tranh chấp áp dụng cho hầu hết các văn kiện kinh tế đã ký của ASEAN (hiệp định, nghị định thư, biên bản ghi nhớ). Tại thời điểm ký Nghị định thư này (20/11/1996) có 47 văn kiện kinh tế của ASEAN nằm trong diện áp dụng của Nghị định thư, trong đó có cả Hiệp định CEPT, Hiệp định khung ASEAN về Dịch vụ, Hiệp định khung ASEAN về Hợp tác Sở hữu trí tuệ, Hiệp định AICO. Trong các văn kiện sau này như Hiệp định khung về Khu vực Đầu tư ASEAN, Nghị định thư này cũng được áp dụng để giải quyết các tranh chấp.

115. Nghị định thư về Cơ chế Giải quyết tranh chấp có ngăn cấm các nước thành viên đưa vụ việc tranh chấp ra các diễn đàn khác không?

Trước khi SEOM đưa ra phán xử trên cơ sở báo cáo của ban hội thẩm thì các nước thành viên tranh chấp vẫn có quyền đưa vụ việc tranh chấp ra giải quyết ở một diễn đàn khác, ví dụ tại một toà án quốc tế hay tại Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

116. Việc tham vấn diễn ra như thế nào?

Nếu một nước thành viên cho rằng quyền lợi của mình theo một văn kiện kinh tế ASEAN đã ký bị phương hại một cách trực tiếp hay gián tiếp do việc một nước thành viên khác không tuân thủ cam kết của văn kiện kinh tế đó thì nước thành viên thứ nhất có quyền yêu cầu nước thành viên thứ hai phải giải thích hoặc tham vấn (trao đổi ý kiến).

Nếu có yêu cầu tham vấn, nước thành viên được yêu cầu tham vấn phải trả lời trong vòng 10 ngày sau khi nhận được yêu cầu và trong vòng 30 ngày phải bước vào tham vấn để tìm ra giải pháp cùng chấp nhận được.

117. Việc trung gian hoà giải có thể tiến hành vào thời điểm nào?

Các nước thành viên tranh chấp có thể bắt đầu và chấm dứt quá trình trung gian hoà giải vào bất kỳ lúc nào.

118. Vai trò của SEOM là như thế nào?

Nếu tham vấn không giải quyết được tranh chấp trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu tham vấn thì vụ việc tranh chấp sẽ được trình lên SEOM. SEOM có thể quyết định xử lý tranh chấp một cách hữu nghị hoặc thành lập ban hội thẩm.

119. Chức năng của ban hội thẩm là gì?

Ban hội thẩm có nhiệm vụ đánh giá khách quan về vụ việc tranh chấp thông qua việc thu thập, kiểm tra, đối chiếu các sự kiện, dữ liệu và tập hợp những kết quả thu được báo cáo cho SEOM trong vòng 60 ngày sau khi ban hội thẩm được lập ra (trường hợp đặc biệt có thể kéo dài thêm 10 ngày).

120. Các hội thẩm viên có phải là thành viên của Ban Thư ký ASEAN không?

Không. Họ là các quan chức, học giả, luật sư từ các nước trong và ngoài ASEAN do Chính phủ các nước ASEAN đề cử. Ban Thư ký ASEAN giữ danh sách những người này và tuỳ từng trường hợp tranh chấp để quyết định mời ai trong số đó vào ban hội thẩm.

121. Công dân các nước có liên quan đến tranh chấp có được tham gia ban hội thẩm không?

Không, trừ khi các bên tranh chấp đồng ý vẫn mời người đó tham gia ban hội thẩm.

122. SEOM đưa ra phán xử như thế nào?

Trong vòng 30 ngày kể từ ngày ban hội thẩm trình báo cáo, SEOM sẽ xem xét báo cáo đó, thảo luận của mình và đưa ra phán xử về vụ việc tranh chấp. Trong các trường hợp ngoại lệ, SEOM có thể có thêm 10 ngày nữa để làm việc này.

SEOM sẽ ra phán xử trên cơ sở đa số.

123. Nếu chưa đồng ý với phán xử của SEOM thì các nước thành viên tranh chấp có quyền kháng cáo không?

Có. Các nước tranh chấp có thể kháng cáo lên Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN (AEM) trong vòng 30 ngày sau khi SEOM đưa ra phán xử.

AEM phải đưa ra quyết định trong vòng 30 ngày kể từ ngày có kháng nghị. Trong các trường hợp ngoại lệ, AEM có thể có thêm 10 ngày nữa để làm việc này. AEM sẽ đưa ra quyết định dựa trên cơ sở đa số. Quyết định của AEM là tối hậu và bắt buộc phải chấp hành đối với tất cả các bên tranh chấp.

Khi SEOM đưa ra phán xử hoặc AEM đưa ra quyết định thì đại diện của các nước thành viên tranh chấp có thể có mặt trong quá trình thảo luận nhưng không được tham gia vào việc đưa ra phán xử hoặc quyết định.

124. Ngay sau khi SEOM đưa ra phán xử hoặc AEM đưa ra quyết định thì sẽ có một bên thành viên tranh chấp phải bồi thường cho bên kia?

Không nhất thiết. Nước thành viên nào không tuân thủ được các quy định của các văn kiện kinh tế thì sẽ phải tìm cách giải quyết, tự sửa chữa cho phù hợp với các quy định đó. Chỉ khi nước thành viên này không có cách nào để có thể thực hiện các quy định đó và theo yêu cầu của một nước thành viên khác thì các bên mới phải ngồi vào thương lượng hình thức đền bù mà các bên có thể chấp nhận được.

Nếu không thoả thuận được sự đền bù thoả đáng trong vòng 20 ngày, bên đưa ra yêu cầu giải quyết tranh chấp có thể yêu cầu AEM cho phép đình chỉ việc áp dụng ưu đãi hay các nghĩa vụ khác nêu trong các văn kiện kinh tế đối với nước thành viên không thực hiện được việc đền bù.

125. Nếu một nước phải bồi thường thì nước đó có phải trả bằng tiền hoặc hàng hoá không?

Không. Bồi thường ở đây có nghĩa là nước đó phải thực hiện trở lại những ưu đãi không kém hơn mức trước khi vi phạm hoặc phải dành ưu đãi trong những lĩnh vực khác. Ví dụ một nước đã nâng thuế suất đối với mặt hàng hạt nhựa thì có thể phải giảm thuế quan hoặc các hạn chế khác đối với việc nhập khẩu giấy in. Việc xác định mặt hàng cụ thể nào sẽ do các nước tự thoả thuận.

126. Các doanh nghiệp có được tham gia trực tiếp vào quá trình giải quyết tranh chấp hay không?

Không. Chỉ có các cơ quan Chính phủ tham gia quá trình này. Tuy nhiên, doanh nghiệp có vai trò rất quan trọng vì nhiều trường hợp chính doanh nghiệp là người phát hiện ra những thay đổi chính sách của các nước ASEAN khác dẫn đến vi phạm các hiệp định ASEAN.

Chính vì vậy, các doanh nghiệp Việt Nam cần nghiên cứu kỹ những ưu đãi mà các hiệp định ASEAN đem lại để một mặt tích cực vận dụng các ưu đãi này, mặt khác nếu thấy chính sách của nước đối

tác thay đổi bất lợi cho hoạt động của mình thì cần thông báo cho các cơ quan Chính phủ để phản ánh tới nước đối tác.

***

Các vấn đề chung

127. Hợp tác kinh tế có phải là một trong những mục tiêu đặt ra ngay từ khi thành lập ASEAN hay không?

Tuyên bố Bangkok thành lập ASEAN ngày 8/8/1967 nêu rõ một trong những mục tiêu của Hiệp hội là: "Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hoá trong khu vực...". Tuy nhiên, trong những năm đầu, hợp tác kinh tế chưa được đặt ra trong ASEAN cho đến giữa thập kỷ 70. Năm 1975, Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế lần đầu tiên của ASEAN được triệu tập. Kể từ đó, hợp tác kinh tế mới nổi lên thành một phần quan trọng trong hoạt động của ASEAN, cùng với các phần khác là hợp tác chính trị, an ninh, hợp tác chuyên ngành (văn hoá, giáo dục, y tế, lao động...) và quan hệ với các nước đối thoại.

128. Các Hội nghị Thượng đỉnh có ý nghĩa như thế nào với quá trình hợp tác kinh tế của ASEAN?

9 năm sau khi thành lập, ASEAN mới tổ chức Hội nghị Thượng đỉnh đầu tiên (Bali, 2/1976). Hội nghị Thượng đỉnh lần thứ hai được tổ chức tại Kuala Lumpur tháng 8/1977. Hai hội nghị này đều chưa đề cập đến hợp tác kinh tế.

Tại Hội nghị Thượng đỉnh lần thứ ba (Manila, 12/1987), ASEAN đã thể hiện sự quan tâm đến lĩnh vực kinh tế thông qua các biện pháp mở rộng tác dụng của các thoả thuận thương mại ưu đãi (PTA) và Chương trình Liên doanh Công nghiệp ASEAN (AIJV). Cũng từ hội nghị này, Hội nghị Bộ trưởng Liên tịch giữa Bộ trưởng Ngoại giao và Bộ trưởng Kinh tế được thành lập.

Hội nghị Thượng đỉnh lần thứ tư (Singapore, 1/1992) đánh dấu một bước tiến mạnh mẽ trong hợp tác kinh tế ASEAN. Hội nghị đã chính thức khởi xướng kế hoạch thành lập Khu vực Thương mại Tự do ASEAN, đưa hợp tác kinh tế lên một tầm cao mới. Với kế hoạch này, ASEAN thực sự trở thành một tổ chức kinh tế khu vực, có thể nói ngày càng lớn mạnh trên các diễn đàn kinh tế quốc tế.

Từ Hội nghị Thượng đỉnh lần thứ năm (Bangkok, 10/1995), hợp tác kinh tế ASEAN đã mở ra về chiều rộng Cùng với việc rút ngắn thời gian tiến tới AFTA, các nước ASEAN đã bắt đầu đàm phán trong lĩnh vực dịch vụ, đầu tư, sở hữu trí tuệ, cơ chế giải quyết tranh chấp, hải quan. Ngay tại hội nghị này và trong thời gian sau đó, một loạt các hiệp định cơ bản về các vấn đề nói trên đã được ký kết. Hoạt động hợp tác công nghiệp cũng được đổi mới với chương trình AICO thay thế cho các chương trình AIJV, AIC, BBC trước đây.

Hội nghị Thượng đỉnh lần thứ sáu (Hà Nội, 12/1998) đánh dấu sự chuyển biến về chất và thể hiện quyết tâm của ASEAN theo đường lối mở cửa nền kinh tế, bất chấp những khó khăn nội tại và khách quan do cuộc khủng hoảng tài chính, tiền tệ trong khu vực đem lại. Cùng với Chương trình Hành động Hà Nội, các nước ASEAN đã thông qua Tuyên bố về các Biện pháp Mạnh bạo tiếp tục đẩy mạnh tiến trình AFTA và cải thiện môi trường đầu tư. Tại hội nghị này, các nước ASEAN đã ký Hiệp định khung về tạo thuận lợi cho hàng quá cảnh, Hiệp định khung về các Thoả thuận công nhận lẫn nhau, Nghị định thư về các cam kết Dịch vụ.

129. Xin cho biết những nội dung hợp tác về sở hữu trí tuệ trong ASEAN?

Tương tự như dịch vụ, quyền sở hữu trí tuệ không phải là vấn đề mới. Tuy nhiên, chỉ từ khi người ta gắn vấn đề này với thương mại, đặc biệt là đưa vấn đề này vào phạm vi điều chỉnh của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) thì quyền sở hữu trí tuệ mới ngày càng được đề cập một cách ráo riết.

Tháng 12/1995, ASEAN đã ký Hiệp định khung ASEAN về Hợp tác Sở hữu Trí tuệ, trong đó xác định phạm vi hợp tác bao gồm: bản quyền và các quyền liên quan, bằng sáng chế, thương hiệu, kiểu dáng công nghiệp, chỉ dấu địa lý, thông tin mật và sơ đồ mạch tích hợp.

Tuy nhiên, sở hữu trí tuệ là một vấn đề khá nhạy cảm tại hầu hết các nước ASEAN. Cùng với việc ký Hiệp định khung nói trên, ASEAN đã thành lập Nhóm công tác về Hợp tác Sở hữu Trí tuệ để trao đổi

ý kiến cụ thể về lĩnh vực hợp tác này. Bên cạnh đó, ASEAN cũng đang hướng tới thành lập một Văn phòng Bằng sáng chế và Văn phòng Thương hiệu chung của cả khối nhằm tạo thuận lợi cho việc tra cứu và cập nhật thông tin.

ASEAN cũng có chương trình hợp tác với EU nhằm hiện đại hoá hệ thống lưu trữ về sở hữu trí tuệ tại ASEAN.

130. Hợp tác Phát triển Lưu vực Mekong-ASEAN có vai trò như thế nào?

Đáp lại lời kêu gọi của Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ V, các nước ASEAN đã quyết định khởi xướng việc hợp tác cho khu vực lưu vực sông Mekong, gọi tắt là AMBDC. Đây là một chương trình riêng của ASEAN, độc lập với các tổ chức khác. Hợp tác trong chương trình này dành ưu tiên vào các lĩnh vực khai thác và sử dụng nguồn nước, đánh bắt cá, quản lý rừng, cơ giới hoá nông nghiệp. Đặc biệt, các nước ASEAN đã lên kế hoạch thiết lập một tuyến đường sắt xuyên qua khu vực này, nối liền từ Singapore đến Côn Minh.

131. Lĩnh vực tài chính có vai trò như thế nào trong hợp tác ASEAN?

Tài chính được xác định là một lĩnh vực quan trọng của hợp tác ASEAN, mặc dầu Bộ trưởng Tài chính các nước ASEAN mới bắt đầu chính thức gặp nhau từ tháng 3/1997. Trong bối cảnh cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính gây ra tác động không nhỏ đối với sự ổn định và phát triển của khu vực, các nước ASEAN càng tăng cường sự hợp tác trong lĩnh vực này để chống lại sự tấn công của giới đầu cơ, giúp nhau theo dõi và dự báo về những nguy cơ tài chính. Một cơ chế giám sát đã được thiết lập với sự hỗ trợ của Ngân hàng Phát triển châu Á nhằm mục đích này. ASEAN cũng khuyến khích sử dụng nhiều hơn các đồng tiền khu vực để thanh toán cho các giao dịch trong nội bộ khối.

132. Xin cho ví dụ về việc hợp tác trong lĩnh vực kiểm dịch động-thực vật?

Kiểm dịch động-thực vật là một hoạt động thường xuyên và cần thiết cho bất kỳ quốc gia nào nhằm đảm bảo cho thực phẩm nhập khẩu vào nước mình an toàn cho người sử dụng. Tuy nhiên, các biện pháp này cũng rất dễ bị lợi dụng để tạo nên hàng rào thương mại trá hình. Việc Liên minh châu Âu cấm nhập khẩu thịt bò nuôi bằng thức ăn có chứa hooc-môn tăng trưởng của Hoa Kỳ là một ví dụ điển hình.

Nhận thức được điều này, các nước ASEAN đã đưa việc hài hoà các biện pháp kiểm dịch động-thực vật vào thành một nội dung hợp tác của mình. Có 14 sản phẩm được đưa ra ưu tiên hài hoà là gạo, xoài, dừa, gừng, dendrobium, lạc, bắp cải tròn, hạt tiêu đen, khoai tây, hành, cam, cà phê, dứa và chuối.

Một ví dụ khác về hợp tác ASEAN trong lĩnh vực này là việc hài hoà dư lượng thuốc trừ sâu tối đa trong rau quả. Dư lượng thuốc trừ sâu tối đa là lượng thuốc trừ sâu lớn nhất được phép còn đọng lại trên rau quả sau khi thu hoạch. Việc quy định chỉ số này khác nhau ở mỗi nước sẽ làm trở ngại cho việc xuất nhập khẩu rau quả giữa các nước thành viên. Hài hòa chỉ số này sẽ góp phần giảm bớt trở ngại trên, tăng luồng hàng hoá lưu thông trong khu vực.

133. Hợp tác du lịch trong ASEAN có đặc điểm gì?

Các nước ASEAN đều coi trọng phát triển ngành du lịch. Singapore, Thái Lan từ lâu đã là những điểm du lịch nổi tiếng trên thế giới.

Trước đây, hợp tác du lịch giữa các nước ASEAN mới chỉ dừng ở các cuộc họp của đại diện các cơ quan du lịch quốc gia (ở Việt Nam là Tổng cục Du lịch). Tại Cebu, Philippines tháng 1/1998, lần đầu tiên các nước ASEAN đã chính thức triệu tập Hội nghị Bộ trưởng Du lịch, nâng lĩnh vực hợp tác này lên một tầm cao mới.

Hợp tác du lịch trong ASEAN tập trung vào những hoạt động sau đây:

- Tiếp thị ASEAN như một khu vực du lịch;
- Hỗ trợ và xúc tiến đầu tư du lịch;
- Phát triển nguồn nhân lực;

- Du lịch bền vững;
- Tạo thuận lợi cho đi lại trong ASEAN.

Hàng năm, các nước ASEAN đều tổ chức Diễn đàn Du lịch ASEAN để trao đổi kinh nghiệm, thắt chặt hợp tác. Hiệp hội Du lịch ASEAN - một tổ chức phi chính phủ - cũng có những đóng góp cho sự phát triển và sự hợp tác du lịch trong khu vực.

134. Có phải tất cả các hiệp định ASEAN đều ràng buộc các nước thành viên phải đưa ra lịch trình cam kết hay không?

Không phải tất cả mà chỉ một số hiệp định liên quan đến việc dành ưu đãi trong thương mại, đầu tư mới đòi hỏi các nước thành viên ASEAN phải xây dựng lịch trình cam kết. Trong Hiệp định CEPT, các nước cam kết để đạt đến thuế suất 0-5% vào 2003 (đối với 6 nước ASEAN đầu tiên). Đối với Hiệp định khung ASEAN về Dịch vụ, các nước cam kết mở cửa thị trường cho các ngành dịch vụ. Trong Hiệp định khung về Khu vực Đầu tư ASEAN, các nước cam kết dành đãi ngộ quốc gia cho các nhà đầu tư ASEAN và mở cửa các ngành công nghiệp cho đầu tư ASEAN vào 2010. Thông thường, để thực hiện các hiệp định này, các nước ASEAN đều xây dựng 3 danh mục chính:

- hàng hoá, dịch vụ, ngành sản xuất sẵn sàng mở cửa, trao đổi ưu đãi;
- hàng hoá, dịch vụ, ngành sản xuất chưa sẵn sàng mở cửa, cần một thời gian để điều chỉnh trong nước để thích nghi với cạnh tranh quốc tế;
- hàng hoá, dịch vụ, ngành sản xuất không dành ưu đãi.

Nhiều hiệp định khác của ASEAN chỉ vạch ra những mục tiêu, đường hướng thúc đẩy hợp tác giữa các nước thành viên, ví dụ trong lĩnh vực năng lượng, sở hữu trí tuệ.

135. Có những lĩnh vực hợp tác kinh tế mới nào được ASEAN đưa ra trong thời gian gần đây?

Trong thời gian hai năm trở lại đây, cùng với sự thay đổi của tình hình kinh tế thế giới và sự phát triển của các công nghệ mới, ASEAN đã đề ra một số lĩnh vực hợp tác kinh tế khác như:

- thương mại điện tử;
- xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin;
- lâm nghiệp (thiết lập cơ chế riêng của các quan chức cao cấp về lâm nghiệp).

136. e-ASEAN là gì?

e-ASEAN hay còn gọi là Không gian điện tử ASEAN là một chương trình mới được đưa ra tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN không chính thức tháng 11/1999 ở Manila (Philippines). Sáng kiến này nhằm đưa ASEAN tiến kịp với các khu vực khác trên thế giới về trình độ công nghệ thông tin và ứng dụng công nghệ này vào kinh doanh, quản lý. Điều này thể hiện trong nhiều khía cạnh: tự do hoá buôn bán các sản phẩm công nghệ thông tin, các dịch vụ liên quan đến công nghệ này, đẩy mạnh giao dịch trên mạng, xây dựng và hài hoà các quy định pháp lý về thương mại điện tử, tăng cường hợp tác trong việc áp dụng công nghệ thông tin vào quản lý hành chính, giáo dục, văn hoá, v.v...

Tháng 11/2000, các nước ASEAN đã ký Hiệp định khung e-ASEAN để cụ thể hoá những mục tiêu nói trên.

137. Gần đây tôi có nghe nói về một chương trình có tên là Hành lang Đông-Tây có liên quan đến Việt Nam. Chương trình này là gì và Việt Nam có tham gia cụ thể như thế nào?

Hành lang Đông-Tây là một sáng kiến mà Việt Nam đã đưa ra trong dịp Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ VI họp tại Hà Nội tháng 12/1998 và thể hiện tại Tuyên bố Hà Nội công bố trong dịp này. Mục đích của sáng kiến này là hình thành một khu vực dọc theo hành lang Đông - Tây của lưu vực sông Mekong bao gồm miền Trung Việt Nam, Hạ Lào, Bắc Cam-pu-chia, và Đông bắc Thái Lan. Đây là một khu vực còn kém phát triển so với các khu vực khác trong ASEAN nên tập trung phát triển khu vực này sẽ giúp nâng cao sự phát triển đồng đều trong Hiệp hội. Sau khi đưa ra sáng kiến trên, Việt Nam đang tiếp tục xúc tiến các công việc cụ thể để hình thành thể chế và tìm các dự án triển khai cụ thể. Bước đầu, Nhật đã tỏ ra quan tâm và ủng hộ chương trình này.

138. Doanh nghiệp có thể tham gia quá trình hợp tác kinh tế với ASEAN được không và bằng cách nào?

Nhìn chung, các chính sách lớn về hợp tác, việc bàn thảo trong nước và đàm phán với các nước ASEAN khác đều do các cơ quan Chính phủ đảm trách. Doanh nghiệp có thể tham gia quá trình này thông qua một số cách sau đây:

a) Phản ánh trực tiếp nguyện vọng, ý kiến của mình tới các cơ quan Chính phủ liên quan (gửi thư, điện thoại, fax, e-mail).

b) Tham gia các cuộc hội thảo, đối thoại giữa các cơ quan Chính phủ với doanh nghiệp, đặc biệt là những cuộc hội thảo liên quan đến xây dựng chiến lược phát triển ngành.

c) Thông qua Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). VCCI là một tổ chức có liên hệ chặt chẽ với các cơ quan Chính phủ, đồng thời họ cũng là một thành viên của Hiệp hội các Phòng Thương mại và Công nghiệp ASEAN (ASEAN-CCI).

d) Thông qua các hiệp hội ngành nghề của các nước ASEAN. Đây là các tổ chức phi chính phủ, đại diện cho quyền lợi chung của doanh nghiệp các nước ASEAN. Có rất nhiều hiệp hội như vậy, ví dụ như:

- Hiệp hội Du lịch ASEAN (ASEANTA);
- Hiệp hội Mỹ phẩm ASEAN (ACA);
- Hiệp hội Sản xuất Gỗ ASEAN (ATPA);
- Hiệp hội Sở hữu Trí tuệ ASEAN (AIPA);
- Hiệp hội Thúc đẩy và Phát triển Tiểu, Thủ công nghiệp ASEAN (AHPADA);
- Liên đoàn các Hiệp hội Giao nhận vận tải ASEAN (AFFA);
- Liên đoàn các Hiệp hội Ô-tô ASEAN (AFAA).

139. Xin cho biết đôi nét về hợp tác phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Các nước thành viên ASEAN là những nước mới công nghiệp hoá hoặc đang phát triển, vì thế các doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm số lượng lớn và đóng góp quan trọng vào nền kinh tế. Ngoài sự hợp tác ở cấp Chính phủ về vấn đề này, các nước ASEAN còn tích cực triển khai các chương trình hợp tác với các bên đối thoại như UNDP, EU, Hàn Quốc, Australia để giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ tìm cơ hội kinh doanh, mở rộng thị trường và vượt qua những thách thức của quá trình tự do hoá nền kinh tế.

Trong khuôn khổ hợp tác giữa các Phòng Thương mại và Công nghiệp ASEAN, doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng là một chủ đề trọng tâm.

140. Tôi nghe nói Nhật có thiết lập một trung tâm hỗ trợ buôn bán giữa nước này với các nước ASEAN. Doanh nghiệp Việt Nam có được tham gia hoạt động của trung tâm này không?

Trung tâm mà bạn nói có tên đầy đủ là Trung tâm ASEAN Xúc tiến Thương mại, Đầu tư và Du lịch. Chức năng của Trung tâm là hỗ trợ, thúc đẩy không chỉ quan hệ thương mại, mà cả đầu tư và du lịch giữa Nhật và các nước ASEAN. Trung tâm này có trụ sở đóng tại Tokyo và có một gian triển lãm trưng bày thường xuyên sản phẩm của các nước ASEAN ở đây. Trung tâm cũng liên tục tổ chức cho các đoàn doanh nhân ASEAN đến tìm hiểu thị trường Nhật và các đoàn doanh nhân Nhật đi tìm cơ hội kinh doanh tại các nước ASEAN.

Doanh nghiệp Việt Nam hoàn toàn có quyền và rất nên tham gia hoạt động của Trung tâm này. Thực tế đã có một số doanh nghiệp các ngành thuỷ sản, vật liệu xây dựng, thủ công mỹ nghệ tham gia các chuyến khảo sát, triển lãm ở Nhật do Trung tâm tổ chức. Các doanh nghiệp muốn tìm hiểu thêm và tham gia hoạt động của Trung tâm cần liên hệ với Cục Xúc tiến Thương mại (20 Lý Thường Kiệt, Hà Nội).

141. Nếu quyển sách này vẫn chưa giải đáp hết những thắc mắc thì tôi có thể tìm hiểu tiếp ở đâu?

Hiện nay trên thị trường đã có một số ấn phẩm về các tổ chức kinh tế quốc tế nói chung và ASEAN nói riêng (xem phần "Tìm đọc"). Nếu vẫn chưa thoả mãn với những gì nêu trong quyển sách này thì bạn có thể liên hệ trực tiếp với tác giả theo địa chỉ dưới đây. Với những vấn đề vượt ngoài khả năng, tác giả sẽ có khuyến nghị thích hợp để bạn có thể tìm đến những cơ quan có đủ thẩm quyền giải đáp cho bạn.

Văn phòng Uỷ ban Quốc gia về Hợp tác Kinh tế Quốc tế
(Bộ Thương mại)
21 Ngô Quyền, Hà Nội
Tel: (04) 934-8959, 826-2522
Fax: (04) 934-8961
E-mail: thanhhai@mot.gov.vn
Website: www.thanhhai.com

Phụ lục

Hiệp định
về Chương trình Ưu đãi Thuế quan có hiệu lực chung (CEPT)
cho Khu vực Thương mại Tự do ASEAN (AFTA)

(Đã có sửa đổi và bổ sung theo Nghị định thư sửa đổi Hiệp định về Chương trình Ưu đãi Thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) cho Khu vực Thương mại Tự do ASEAN (AFTA) ngày 15/12/1995)

Chính phủ các nước Brunei Darussalam, Cộng hoà Indonesia, Malaysia, Cộng hoà Philippines, Cộng hoà Singapore và Vương quốc Thái Lan, các Quốc gia thành viên của Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN):

Lưu ý tới Tuyên bố về sự Hoà hợp ASEAN ký tại Bali, Indonesia ngày 24/2/1976 quy định rằng các quốc gia thành viên sẽ hợp tác trong lĩnh vực thương mại nhằm thúc đẩy phát triển và tăng trưởng sản xuất và thương mại;

Nhắc lại rằng những Người đứng đầu Chính phủ ASEAN tại Hội nghị Thượng đỉnh lần thứ ba tại Manila từ ngày 13 đến ngày 15/12/1987 đã tuyên bố các Quốc gia thành viên sẽ tăng cường hợp tác kinh tế trong ASEAN để tận dụng đến mức tối đa tiềm năng của khu vực trong thương mại và phát triển;

Ghi nhận rằng Hiệp định về thoả thuận ưu đãi thương mại (PTA) của ASEAN được ký kết tại Manila ngày 24/7/1977 đã cho phép áp dụng nhiều công cụ khác nhau để tự do hoá thương mại trên cơ sở ưu đãi;

Tuân thủ các nguyên tắc, khái niệm và tư tưởng của Hiệp định khung về Tăng cường Hợp tác Kinh tế trong ASEAN ký tại Singapore ngày 28/1/1992;

Tin tưởng rằng các thoả thuận ưu đãi thương mại giữa các quốc gia thành viên ASEAN sẽ có tác dụng kích thích việc củng cố khả năng tự cường kinh tế của từng quốc gia cũng như của ASEAN và sự phát triển nền kinh tế của các Quốc gia thành viên thông qua việc mở rộng các cơ hội đầu tư và sản xuất, thương mại và tăng các khoản thu ngoại tệ;

Quyết tâm hợp tác hơn nữa trong sự thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của khu vực thông qua tăng cường tự do hoá thương mại và đầu tư trong ASEAN nhằm mục tiêu hình thành Khu vực Thương mại Tự do ASEAN thông qua Chương trình Ưu đãi Thuế quan có hiệu lực chung (CEPT);

Mong muốn cải thiện một cách có hiệu quả Thoả thuận Ưu đãi Thương mại ASEAN (PTA) phù hợp với các cam kết quốc tế của ASEAN;

Đã thoả thuận như sau:

Điều 1
Các định nghĩa

Nhằm các mục đích của Hiệp định này:

1. "CEPT" có nghĩa là Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung, và là mức thuế có hiệu lực dành ưu đãi cho ASEAN, được áp dụng cho các loại hàng hoá có xuất xứ từ các quốc gia thành viên ASEAN và đã được xác định để đưa vào Chương trình CEPT theo Điều 2(5) và 3;
2. "Hàng rào phi thuế quan" có nghĩa là các biện pháp khác với thuế quan, trên thực tế ngăn cấm hoặc hạn chế việc nhập khẩu hoặc xuất khẩu các sản phẩm giữa các Quốc gia thành viên;
3. "Hạn chế định lượng" có nghĩa là các cấm đoán hoặc hạn chế thương mại với các Quốc gia thành viên khác, dù thực hiện bằng hạn ngạch, giấy phép hoặc các biện pháp có tính chất tương tự, kể cả các biện pháp và các yêu cầu hành chính hạn chế thương mại;
4. "Hạn chế ngoại hối" có nghĩa là các biện pháp được các Quốc gia thành viên sử dụng dưới hình thức hạn chế hoặc các thủ tục hành chính khác về ngoại tệ gây hạn chế cho thương mại;

5. "PTA" có nghĩa là Thoả thuận Ưu đãi thương mại của ASEAN được quy định trong các Hiệp định ký tại Manila ngày 24/2/1977 và trong Nghị định thư về tăng cường mở rộng Ưu đãi thuế quan theo Thoả thuận ưu đãi thương mại của ASEAN (PTA) ký tại Manila ngày 15/12/1987;

6. "Danh mục loại trừ" có nghĩa là danh mục liệt kê các sản phẩm được loại ra khỏi diện áp dụng ưu đãi thuế quan trong Chương trình CEPT;

7. "Sản phẩm nông nghiệp" có nghĩa là:

   (a) Nguyên liệu nông nghiệp thô / các sản phẩm chưa chế biến được kê trong các Chương 1 đến 24 của Hệ thống hài hoà (HS) và các nguyên liệu nông nghiệp thô/các sản phẩm chưa chế biến tương tự được nêu lên trong các chương có liên quan khác của Hệ thống hài hoà; và

   (b) Các sản phẩm đã qua sơ chế nhưng hình thức không thay đổi nhiều so với sản phẩm gốc.

Điều 2
Các điều khoản chung

1. Tất cả các Quốc gia thành viên sẽ tham gia Chương trình CEPT.

2. Việc xác định các sản phẩm để đưa vào Chương trình CEPT sẽ dựa trên cơ sở nhóm sản phẩm, tức là ở mức HS 6 chữ số.

3. Cho phép loại trừ không đưa vào áp dụng một số sản phẩm cụ thể ở mức HS 8/9 chữ số đối với những quốc gia thành viên tạm thời chưa sẵn sàng đưa các sản phẩm đó vào Chương trình CEPT. Theo qui định tại Điều 1 (3) của Hiệp định khung về tăng cường hợp tác kinh tế ASEAN, một Quốc gia thành viên được phép loại trừ các sản phẩm cụ thể mang tính nhạy cảm đối với Quốc gia Thành viên đó ra khỏi Chương trình CEPT, nhưng phải từ bỏ các ưu đãi đối với những sản phẩm đó theo quy định của Hiệp định này. Những sản phẩm loại trừ tạm thời đó sẽ dần dần phải được đưa vào Chương trình CEPT trước ngày 1/1/2000.

4. Một sản phẩm được coi là có xuất xứ từ các Quốc gia thành viên ASEAN nếu trong thành phần của sản phẩm đó có chứa ít nhất 40% hàm lượng có xuất xứ từ bất cứ một Quốc gia thành viên ASEAN nào.

5. Tất cả các sản phẩm chế tạo, bao gồm hàng tư liệu sản xuất và nông sản chế biến sẽ nằm trong Chương trình CEPT. Những sản phẩm này sẽ nghiễm nhiên được đưa vào Chương trình cắt giảm thuế quan theo qui định tại Điều 4 của Hiệp định. Đối với những sản phẩm thuộc diện PTA, sẽ áp dụng chương trình cắt giảm thuế quan quy định tại Điều 4A của Hiệp định này, có xem xét tới mức thuế quan sau khi đã áp dụng mức ưu đãi (MOP) kể từ ngày 31/12/1992.

6. Tất cả các sản phẩm thuộc diện PTA không nằm trong danh mục cắt giảm thuế theo Chương trình CEPT thì sẽ tiếp tục được hưởng MOP hiện có tính từ ngày 31/12/1992.

7. Các Quốc gia thành viên đã thực hiện cắt giảm thuế từ 20% và thấp hơn xuống 0-5% đối với các sản phẩm đã được thoả thuận, mặc dù đã được hưởng quy chế tối huệ quốc (MFN), vẫn sẽ được hưởng các ưu đãi. Các Quốc gia thành viên có mức thuế quan ở mức thuế MFN là 0-5%, sẽ được coi là đã hoàn thành các nghĩa vụ theo Hiệp định này và cũng được hưởng các ưu đãi.

Điều 3
Phạm vi sản phẩm

Hiệp định này được áp dụng đối với mọi sản phẩm chế tạo, kể cả sản phẩm tư liệu sản xuất, và nông sản.

Điều 4
Chương trình cắt giảm thuế quan và việc hưởng ưu đãi

A. Lịch trình cắt giảm thuế quan

1. Các Quốc gia thành viên thoả thuận về lịch trình cắt giảm thuế quan ưu đãi có hiệu lực như sau:

   (a) Việc cắt giảm các mức thuế quan hiện hành xuống 20% sẽ được công bố vào lúc bắt đầu thực hiện chương trình. Khuyến khích các Quốc gia thành viên áp dụng mức cắt giảm hàng năm theo công thức (X-20)%/5, trong đó X là mức thuế quan hiện hành của mỗi Quốc gia thành viên.

(b) Việc cắt giảm tiếp mức thuế từ 20% hoặc thấp hơn sẽ được thực hiện trong vòng 5 năm. Mức cắt giảm tối thiểu cho mỗi lần cắt giảm là 5% lượng phải cắt giảm. Chương trình cắt giảm thuế quan sẽ do từng Quốc gia thành viên quyết định và được thông báo khi bắt đầu chương trình.

(c) Đối với các sản phẩm có mức thuế hiện hành là 20% hoặc thấp hơn vào ngày 1/1/1993, các Quốc gia thành viên sẽ quyết định chương trình cắt giảm thuế quan, và thông báo khi bắt đầu chương trình về lịch trình cắt giảm thuế.

2. Các lịch trình cắt giảm thuế quan trên đây không ngăn cản các Quốc gia thành viên cắt giảm ngay lập tức mức thuế quan của mình xuống còn 0-5% hoặc áp dụng một lịch trình đẩy nhanh việc cắt giảm thuế quan.

B. Vấn đề hưởng ưu đãi

Căn cứ theo Điều 4(A) (1b) và 4(A) (1c) của Hiệp định này, các sản phẩm đã đạt tới hoặc đang có mức thuế là 20% hoặc thấp hơn, sẽ nghiễm nhiên được hưởng các ưu đãi.

Điều 5
Các điều khoản khác

A. Các hạn chế định lượng và các hàng rào phi thuế quan

1. Các Quốc gia thành viên sẽ loại bỏ tất cả các hạn chế định lượng đối với những sản phẩm trong Chương trình CEPT sau khi các sản phẩm đó được hưởng các ưu đãi áp dụng cho những sản phẩm đó.
2. Các Quốc gia thành viên sẽ dần dần xoá bỏ các hàng rào phi thuế quan khác trong thời hạn 5 năm sau khi được hưởng các ưu đãi dành cho những sản phẩm đó.

B. Các hạn chế về ngoại hối

Các Quốc gia thành viên sẽ miễn trừ các hạn chế ngoại hối liên quan tới việc thanh toán cho các sản phẩm trong Chương trình CEPT cũng như đối với việc chuyển các khoản thanh toán đó về nước mà không gây phương hại tới các quyền của mình theo quy định tại điều XVIII của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) và các quy định có liên quan theo Điều khoản thoả thuận của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF).

C. Các lĩnh vực hợp tác khác

Các Quốc gia thành viên sẽ xem xét các biện pháp khác về hợp tác trong các lĩnh vực liên quan đến phạm vi biên giới và ngoài biên giới nhằm bổ sung và hỗ trợ cho tự do hoá thương mại. Những biện pháp này có thể bao gồm, ngoài các biện pháp khác, việc hài hoà hoá tiêu chuẩn, công nhận lẫn nhau kết quả kiểm chứng và các giấy chứng nhận hàng hoá, xoá bỏ các hàng rào đối với đầu tư nước ngoài, tham khảo ý kiến về kinh tế vĩ mô, áp dụng các quy tắc cạnh tranh bình đẳng và khuyến khích đầu tư vốn.

D. Duy trì các ưu đãi

Các Quốc gia thành viên sẽ không xoá bỏ hoặc gây tổn hại tới bất cứ ưu đãi nào đã được thoả thuận thông qua việc áp dụng các phương pháp xác định trị giá hải quan, các khoản thu mới hoặc các biện pháp hạn chế thương mại khác, trừ trường hợp được quy định theo Hiệp định này.

Điều 6
Các biện pháp khẩn cấp

1. Nếu như, do việc thực hiện Hiệp định này, việc nhập khẩu một sản phẩm cụ thể được phép theo Chương trình CEPT tăng lên gây ra hoặc đe doạ gây ra sự tổn hại nghiêm trọng tới ngành sản xuất sản phẩm tương tự hoặc trực tiếp cạnh tranh tại Quốc gia thành viên nhập khẩu sản phẩm đó thì Quốc gia thành viên này có thể, trong phạm vi và trong một thời gian cần thiết để ngăn chặn hoặc giải quyết sự tổn hại đó, có thể tạm thời đình chỉ áp dụng các ưu đãi mà không có sự phân biệt đối xử, theo quy định tại Điều 6(3) của Hiệp định này. Việc tạm đình chỉ áp dụng ưu đãi đó phải phù hợp với quy định của GATT.
2. Một Quốc gia thành viên nếu thấy cần phải áp dụng hoặc tăng cường các biện pháp hạn chế định lượng hay bất kỳ biện pháp nào khác để hạn chế nhập khẩu nhằm mục đích ngăn chặn nguy cơ hoặc chấm

dứt sự giảm sút nghiêm trọng dự trữ tiền tệ của mình, có thể được làm việc đó theo phương cách bảo đảm các giá trị của các ưu đãi đã được thoả thuận, không làm phương hại đến các nghĩa vụ quốc tế hiện có.

3. Trong trường hợp áp dụng các biện pháp khẩn cấp theo điều này, cần thông báo ngay các biện pháp đó cho Hội đồng được đề cập tới tại Điều 7 của Hiệp định này, và các biện pháp đó có thể sẽ là chủ đề tham khảo ý kiến như quy định tại Điều 8 của Hiệp định này.

Điều 7
Cơ cấu Tổ chức

1. Nhằm các mục đích của Hiệp định này, các Bộ trưởng Kinh tế ASEAN (AEM) sẽ thành lập một Hội đồng cấp Bộ trưởng, mỗi Quốc gia thành viên được chỉ định một người và Tổng Thư ký ASEAN tham gia Hội đồng. Ban Thư ký ASEAN sẽ hỗ trợ cho Hội đồng cấp Bộ trưởng trong việc theo dõi, điều phối và kiểm điểm việc thực hiện Hiệp định này, và giúp AEM trong tất cả những vấn đề có liên quan. Trong khi thực hiện các chức năng của mình, Hội đồng cấp Bộ trưởng cũng sẽ nhận được sự hỗ trợ của Hội nghị các Quan chức Kinh tế Cao cấp (SEOM).

2. Các Quốc gia thành viên có các thoả thuận song phương về cắt giảm thuế quan theo Điều 4 của Hiệp định này sẽ phải thông báo cho tất cả các Quốc gia thành viên khác và cho Ban Thư ký ASEAN về các thoả thuận đó.

3. Ban Thư ký ASEAN sẽ theo dõi và báo cáo cho SEOM về việc thực hiện Hiệp định này theo Điều III (2) (8) của Hiệp định thành lập Ban Thư ký ASEAN. Các Quốc gia thành viên sẽ hợp tác với Ban Thư ký ASEN trong việc thực thi các nhiệm vụ của mình.

Điều 8
Tham khảo ý kiến

1. Các Quốc gia thành viên sẽ dành mọi cơ hội đầy đủ cho việc tham khảo ý kiến về bất cứ khiếu nại nào của một Quốc gia thành viên về bất kỳ vấn đề nào có ảnh hưởng đến việc thực hiện Hiệp định này. Hội đồng được đề cập tới tại Điều 7 của Hiệp định này có thể xin ý kiến chỉ đạo của AEM trong trường hợp không thể tìm ra một giải pháp thoả đáng trong các cuộc tham khảo ý kiến trước đó.

2. Các Quốc gia thành viên nếu cho rằng một Quốc gia thành viên khác không thực hiện đúng các nghĩa vụ của mình, dẫn tới việc xoá bỏ hoặc làm suy giảm các lợi ích mà họ được hưởng, có thể khiếu nại hoặc đề nghị với Quốc gia thành viên đó nhằm đạt được sự điều chỉnh thoả đáng cho vấn đề, và Quốc gia thành viên này cần xem xét thoả đáng khiếu nại hoặc đề nghị nói trên.

3. Mọi bất đồng giữa các Quốc gia thành viên trong việc giải thích hoặc áp dụng Hiệp định này sẽ được giải quyết trên tinh thần hoà giải hữu nghị đến mức cao nhất giữa các bên có liên quan. Trong trường hợp không giải quyết được một cách hữu nghị, vấn đề đó sẽ được trình lên Hội đồng đã được đề cập tại Điều 7 của Hiệp định và nếu cần thiết, lên AEM.

Điều 9
Kết nạp thành viên mới và những loại trừ chung

A. Các thành viên mới của ASEAN sẽ gia nhập Hiệp định này với các điều khoản và điều kiện phù hợp với Hiệp định khung về tăng cường hợp tác kinh tế ASEAN (1992) và Hiệp định này, và đã được thống nhất giữa các thành viên mới và các thành viên cũ của ASEAN.

B. Không có điều khoản nào trong Hiệp định này ngăn cản bất kỳ Quốc gia thành viên nào tiến hành các hành động và áp dụng các biện pháp được cho là cần thiết để bảo vệ an ninh quốc gia, bảo vệ đạo đức xã hội, bảo vệ sức khoẻ của con người và động thực vật, bảo vệ các tác phẩm có giá trị nghệ thuật, lịch sử và khảo cổ học.

Điều 10
Các điều khoản cuối cùng

1. Chính phủ của các Quốc gia thành viên cam kết áp dụng các biện pháp thích hợp để thực hiện các nghĩa vụ đã được thoả thuận theo Hiệp định này.

2. Bất kỳ sự sửa đổi nào đối với Hiệp định này sẽ được thực hiện trên nguyên tắc nhất trí và sẽ có hiệu lực khi tất cả các Quốc gia thành viên chấp thuận,

3. Hiệp định này có hiệu lực kể từ khi ký kết.

4. Hiệp định này sẽ được Tổng Thư ký của Ban thư ký ASEAN lưu chiểu và Tổng Thư ký sẽ nhanh chóng chuyển tới từng Quốc gia thành viên bản sao có xác nhận.

5. Không có một bảo lưu nào đối với bất kỳ điều khoản nào của Hiệp định này.

Để làm bằng, những người ký tên dưới đây được các Chính phủ của mình uỷ quyền, đã ký Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) cho Khu vực Thương mại Tự do ASEAN (AFTA).

Làm tại Singapore ngày 28 tháng 1 năm 1992 với một bản duy nhất bằng tiếng Anh.

T/M Chính phủ Brunei Darussalam:	Abdul Rahman Taib Bộ trưởng Công nghiệp và Tài nguyên
T/M Chính phủ Cộng hòa Indonesia:	Arifin M. Siregar Bộ trưởng Thương mại
T/M Chính phủ Malaysia:	Rafidah Aziz Bộ trưởng Ngoại thương và Công nghiệp
T/M Chính phủ Cộng hòa Philippines:	Peter D. Garrucho Bộ trưởng Thương mại và Công nghiệp
T/M Chính phủ Cộng hòa Singapore:	Lee Hsien Long Phó Thủ tướng - Bộ trưởng Thương mại và Công nghiệp
T/M Chính phủ Vương quốc Thái Lan:	Amaret Sila-On Bộ trưởng Thương nghiệp

***

Hiệp định khung về Chương trình Hợp tác Công nghiệp ASEAN

Chính phủ nước Brunei Darussalam, Cộng hoà Indonesia, Malaysia, Cộng hoà Philippines, Cộng hoà Singapore, Vương quốc Thái Lan và Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, là các Quốc gia thành viên của Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN);

Khẳng định lại mong muốn hợp tác thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong khu vực để tăng cường công nghiệp hoá nền kinh tế mỗi nước, mở rộng thương mại và đầu tư và để hoàn thiện cở sở hạ tầng kinh tế vì lợi ích chung của nhân dân mỗi nước;

Quan tâm tới việc phát triển nhanh chóng trong môi trường kinh tế quốc tế và việc cần thiết duy trì khả năng thu hút và cạnh tranh của ASEAN như một khu vực đầu tư;

Nhận thấy rằng việc tự do hoá thương mại và đầu tư trong các nước ASEAN có thể hỗ trợ đáng kể cho việc hợp tác công nghiệp, mà việc hợp tác sẽ là đóng góp to lớn để củng cố và mở rộng cơ sở công nghiệp của mỗi nước;

Tin tưởng rằng việc hợp tác công nghiệp giữa các quốc gia ASEAN sẽ tăng cường sự đầu tư trong nội bộ các nước ASEAN và đầu tư từ các nguồn ngoài ASEAN;

Cũng tin tưởng rằng việc chia sẻ nguồn lực sẽ khuyến khích thắt chặt hơn nữa liên kết kinh tế giữa các quốc gia ASEAN;

Ghi nhận đề xuất của Phòng Thương mại Công nghiệp ASEAN (ASEAN-CCI) về Chương trình Hợp tác Công nghiệp ASEAN và sự tin tưởng của ASEAN-CCI về khả năng thực thi của chương trình này;

Mong muốn chuẩn bị đầy đủ các hướng dẫn và khuôn khổ thể chế để trong phạm vi đó khu vực tư nhân ASEAN có thể hợp tác trên cơ sở công bằng và cùng có lợi cho mỗi nước thành viên ASEAN và tăng cường sản xuất công nghiệp trong toàn khu vực;

Quan tâm đến nhu cầu phát triển các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ, có tính đến trình độ phát triển của mỗi nước thành viên ASEAN;

Trung thành với các nguyên tắc, quan niệm và lý tưởng của Hiệp định khung về Tăng cường hợp tác kinh tế ASEAN và Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung cho Khu vực Thương mại Tự do ASEAN;

Đã thoả thuận về việc thực hiện Chương trình Hợp tác Công nghiệp ASEAN được quy định thành những điều khoản như sau:

Điều 1
Các định nghĩa

Phù hợp với mục đích của Hiệp định này:

1. "Chương trình AICO" có nghĩa là các Chương trình hợp tác công nghiệp ASEAN được xây dựng theo Hiệp định này.

2. "Cơ cấu AICO" có nghĩa là một cơ cấu hợp tác cấu thành ít nhất từ hai Nước tham gia và mỗi Nước tham gia có một Công ty tham gia.

3. "Nước tham gia" có nghĩa là Nước Thành viên ASEAN đồng ý tham gia vào một Cơ cấu AICO bằng việc nước đó dành một số ưu đãi nhất địnhcho Công ty tham gia.

4. "Công ty tham gia" có nghĩa là một Công ty đã đăng ký hợp pháp và đang hoạt động tại một Nước Thành viên ASEAN và đáp ứng các tiêu chuẩn của Điều 2(1) và Điều 3 của Hiệp định này.

5. "Sản phẩm AICO" được hiểu là :

   a) Sản phẩm AICO cuối cùng là đầu ra cuối cùng tại một Cơ cấu AICO nhất định mà không cần xử lý thêm nữa, hoặc

   b) Sản phẩm AICO trung gian là sản phẩm được sử dụng làm đầu vào tại một Cơ cấu AICO để làm ra sản phẩm AICO cuối, hoặc

   c) Nguyên vật liệu AICO được sử dụng làm đầu vào để làm ra Sản phẩm trung gian hoặc trực tiếp làm ra Sản phẩm AICO cuối cùng:

Các sản phẩm này sẽ được thể hiện trong Giấy chứng nhận sản phẩm thích hợp (COE) cấp cho các công ty tham gia.

6. "Thuế suất thuế quan ưu đãi" có nghĩa là thuế suất theo Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) áp dụng trước hạn, do các Nước tham gia quy định rong khoảng từ 0-5%.

7. "Cơ quan quốc gia có thẩm quyền" có nghĩa là cơ quan có thẩm quyền thích hợp của Nước Thành viên ASEAN có trách nhiệm xét duyệt đơn xin thành lập AICO và cho phép hưởng các ưu đãi.

Điều 2
Những quy định chung

1. Cơ cấu AICO sẽ được hình thành từ các Công ty tham gia đã đăng ký hợp pháp và đang hoạt động ở các Nước thành viên ASEAN khác nhau, cùng mong muốn hợp tác chế tạo các sản phẩm AICO.

2. Số lượng Công ty tham gia trong một Cơ cấu AICO có thể thay đổi, chỉ buộc đảm bảo số lượng tối thiểu.

3. Một Cơ cấu AICO có thể gồm từ một Công ty tham gia trở lên ở mỗi Nước tham gia và có thể bao quát nhiềuloại sản phẩm.

Điều 3

Tiêu chuẩn thích hợp

1. Các công ty muốn được hưởng ưu đãi theo Chương trình AICO phải có đủ các tiêu chuẩn sau:

a) Đã đăng ký hợp pháp và phải đang hoạt động tại một nước thành viên ASEAN;

b) Có tối thiểu 30% cổ phần quốc gia. Điều kiện cổ phần có thể được miễn trừ theo sự thoả thuận giữa các Nước tham gia với điều kiện là các công ty có đơn xin phải đáp ứng được các tiêu chuẩn khác của Điều này; và

c) Thực hiện việc chia sẻ nguồn lực, các hoạt động công nghiệp bổ trợ và các hoạt động hợp tác công nghiệp.

2. Mỗi Công ty tham gia thuộc một Cơ cấu AICO phải xuất trình chứng từ về việc chia sẻ nguồn lực, hoạt động công nghiệp bổ trợ và các hoạt động hợp tác công nghiệp như liên doanh, liên kết sản xuất, chuyển giao công nghệ, đào tạo, cấp li-xăng, hợp nhất mua sắm và trang bị, dịch vụ quản lý, hợp đồng bán hàng và tiếp thị hoặc các lĩnh vực hợp tác khác.

Điều 4
Chủng loại và sự thích hợp của sản phẩm

1. Tất cả các sản phẩm nằm ngoài danh mục liệt kê ở Điều 9 (Loại trừ chung) của Hiệp định về Chương trình CEPT đều là thích hợp cho Chương trình AICO.

2. Sản phẩm được chuẩn y sẽ được mã 8 chữ số hoặc cao hơn theo danh mục HS

Điều 5
Các ưu đãi

1. Công ty tham gia có quyền hưởng ưu đãi theo Chương trình AICO như sau:

a) Việc mua bán các sản phẩm AICO đã được chuẩn y giữa các Công ty tham gia sẽ được hưởng thuế suất thuế quan ưu đãi từ 0-5%. Thuế suất cụ thể của từng sản phẩm sẽ được từng Nước tham gia quy định. Thuế suất thuế quan ưu đãi sẽ hết hiệulực khi thuế suất thuế quan đạt mức cuối cùng theo CEPT.

b) Việc được công nhận cơ cấu nội địa sẽ có thể được chấp nhận đối với các sản phẩm do các Công ty tham gia chế tạo.

c) Các khuyến khích phi thuế quan sẽ được cung cấp ở cơ quan có thẩm quyền của mỗi quốc gia quy định. Việc cho phép hưởng các khuyến khích này sẽ dựa trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của mỗi Nước tham gia.

d) Các nước thành viên ASEAN sau này có thể quy định các sắc thuế bổ sung và các khuyến khích phi thuế quan phù hợp Hiệp định này.

Điều 6
Các hướng dẫn thi hành và các nguyên tắc quyết định

1. Cơ cấu AICO sẽ chỉ cần sự chuẩn y của các Nước tham gia.

3. Công ty tham gia sẽ được hưởng ưu đãi theo Hiệp định này sau khi đơn xin phép của công ty làm theo các quy định ở Điều 7 được chuẩn y.

4. Việc chuẩn y một Cơ cấu AICO sẽ không giới hạn trong số các công ty thỉnh cầu ban đầu muốn chế tạo một loạt sản phẩm AICO nhất định. Các đơn xin sau này của các công ty muốn chế tạo sản phẩm AICO cùng loại cũng sẽ được chuẩn y một khi các công ty này đáp ứng được các tiêu chuẩn thích hợp.

5. Một công ty triển vọng ở một Nước thành viên không tham gia có thể gia nhập một Cơ cấu AICO đanh hoạt động nếu Nước không tham gia đồng ý dành thuế suất thuế quan ưu đãi cho các sản phẩm AICO đó và được sự thoả thuận của các Nước đang tham gia.

6. Công ty tham gia chỉ được sử dụng các sản phẩm trung gian và nguyên vật liệu để chế tạo các sản phẩm AICO. Nước tham gia có thể huỷ bỏ các ưu đãi theo Hiệp định này, nếu Công ty tham gia vi phạm các cam kết này.

Điều 7
Thủ tục xin phép

1. Các công ty quan tâm muốn tham gia vào một Cơ cấu AICO sẽ trực tiếp xin các Cơ quan quốc gia có thẩm quyền chuẩn y.

2. Trong vòng 60 ngày kể từ khi nhận được đơn, các Nước thành viên ASEAN sẽ thông báo cho Ban thư ký ASEAN về việc các công ty tham gia vào một Cơ cấu AICO và thuế suất thuế quan sẽ áp dụng trong vòng từ 0-5%. Các Nước thành viên ASEAN nào chưa quyết định được thuế suất thuế quan trong thời hạn này thì dẫu sao cũng nên quyết định là có chấp nhận Cơ cấu và sản phẩm của nó là sản phẩm AICO hay không.

3. Ban Thư ký ASEAN sẽ cấp Giấy chứng nhận sản phẩm thích hợp (COE) trong vòng 14 ngày kể từ ngày nhận được văn bản chuẩn y của các Nước tham gia.

4. Công ty tham gia sẽ sử dụng Giấy chứng nhận sản phẩm thích hợp để xin các cơ quan quốc gia có thẩm quyền thích hợp cho hưởng thuế suất thuế quan ưu đãi và các khuyến khích phi thuế quan.

5. Các nước tham gia sẽ cho phép hưởng thuế suất thuế quan ưu đãi trong vòng 60 ngày, kể từ ngày Ban Thư ký ASEAN cấp giấy chứng nhận sản phẩm thích hợp.

Điều 8
Cơ quan giám sát

1. Các Cơ quan quốc gia có thẩm quyền sẽ giám sát việc chấp hành của từng Cơ cấu AICO ở nước mình. Ban Thư ký ASEAN sẽ chịu trách nhiệm giám sát chung Chương trình AICO. Với mục đích này yêu cầu các Nước tham gia sẽ thường xuyên gửi cho Ban Thư ký ASEAN báo cáo về các Cơ cấu AICO ở nước mình.

2. Kỳ họp các Bộ trưởng Kinh tế ASEAN và các tổ chức trực thuộc sẽ xem xét sự tiến triển và sự thực hiện Chương trình AICO.

Điều 9
Giải quyết tranh chấp

Mọi mâu thuẫn phát sinh giữa các Nước thành viên ASEAN liên quan đến việc giải thích hay thực hiện Hiệp định này, trong chừng mực có thể, sẽ được giải quyết thông qua hoà giải giữa các bên. Nếu các mâu thuẫn đó không hoà giả được thì sẽ được trình lên Cơ quan giả quyết tranh chấp.

Điều 10
Gia nhập của các nước thành viên mới

Các Nước thành viên mới của ASEAN sẽ tham gia Hiệp định này bằng cách ký hiệp định và trao văn bản phê duyệt cho Tổng Thư ký ASEAN.

Điều 11
Các điều khoản khác

1. Phạm vi điều chỉnh của Hiệp định này được mở rộng cho tất cả các lĩnh vực bổ sung sau này sẽ bổ sung thêm.

2. Các Nước tham gia sẽ loại bỏ tất cả các hạn chế định lượng và hàng rào phi thuế quan áp dụng đối voứi sản phẩm AICO đã chuẩn y.

Điều 12
Điều khoản bãi bỏ

1. Kể từ khi có hiệu lực, Hiệp định này sẽ thay thế cho Hiệp định khung về Liên doanh công nghiệp ASEAN (AIJVs) ký ngày 15/12/1987 và Bản ghi nhớ về Chương trình cùng sản xuất các sản phẩm có chung nhãn mác (BBC) ký ngày 18/10/1988 với các điều kiện sau đây:

a) Đình chỉ chấp nhận đơn xin đăng ký BBC và AIJV kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực.

b) Chỉ được phép bổ sung cho các mẫu mã đã chuẩn y thuộc chương trình BBC

c) Các công ty BBC đang tồn tại sẽ được tiếp tục hưởng ưu đãi tối thiểuvà sự công nhận cơ cấu nội địa đối với các sản phẩm đã chuẩn y cho tới ngày hết hạn mẫu xe du lịch hiện hữu đã chuẩn y trước đây.

d) Đối với các liên doanh AIJV đang tồn tại thì các ưu đãi sẽ chấm dứt vào ngày 31/12/2002. Từ ngày 1/1/2003 sẽ áp dụng mức thuế suất cuối cùng theo Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT).

Điều 13
Các điều khoản cuối cùng

1. Chính phủ mỗi Nước thành viên ASEAN sẽ thi hành các biện pháp phù hợp đểthực hiện các nghĩa vụ phát sinh từ Hiệp định này.

2. Bất kỳ một sửa đổi nào đối với Hiệp định này sẽ phải được nhất trí và có hiệu lực kể từ khi tất cả các Nước thành viên ASEAN chấp nhận.

3. Không được bảo lưu đối với bất kỳ điều khoản nào của Hiệp định này.

4. Hiệp định này được lưu chiểu tại Tổng Thư ký ASEAN. Tổng Thư ký ASEAN sẽ làm ngay các bản sao có xác nhận để chuyển cho các Nước thành viên ASEAN.

5. Hiệp định này sẽ có hiệu lực kể từ khi Tổng Thư ký ASEAN nhận được văn bản phê duyệt hoặc chấp nhận của Chính phủ các bên ký kết.

Chứng nhận rằng những người ký dưới đây đã ký Hiệp định về Chương trình Hợp tác Công nghiệp ASEAN.

Làm tại Singapore ngày 27/4/1996 thành một bản duy nhất bằng tiếng Anh.

T/M Chính phủ Brunei Darussalam:	Abdul Rahman Taib Bộ trưởng Công nghiệp và Tài nguyên
T/M Chính phủ Cộng hòa Indonesia:	T. Ariwibowo Bộ trưởng Công nghiệp và Thương mại
T/M Chính phủ Malaysia:	Rafidah Aziz Bộ trưởng Ngoại thương và Công nghiệp
T/M Chính phủ Cộng hòa Philippines:	Rizalino S. Navarro Bộ trưởng Thương mại và Công nghiệp
T/M Chính phủ Cộng hòa Singapore:	Yeo Cheow Tong Bộ trưởng Thương mại và Công nghiệp
T/M Chính phủ Vương quốc Thái Lan:	Amnuay Viravan Phó Thủ tướng
T/M Chính phủ CHXHCN Việt Nam:	Lê Văn Triết Bộ trưởng Thương mại

***

Hiệp định khung về Khu vực Đầu tư ASEAN

Chính phủ các nước Brunei Darussalam, Cộng hoà Indonesia, Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào, Malaysia, Liên bang Myanmar, Cộng hoà Philippines, Cộng hoà Singapore, Vương quốc Thái Lan và Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, là các Quốc gia thành viên của Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN);

Khẳng định lại tầm quan trọng của việc giữ vững sự tăng trưởng và phát triển kinh tế ở tất cả các Quốc gia thành viên bằng những nỗ lực chung nhằm tự do hoá thương mại, thúc đẩy thương mại và đầu tư giữa các nước ASEAN đã được nêu trong Hiệp định khung về tăng cường hợp tác kinh tế ASEAN được ký kết tại Singapore ngày 28 tháng 1 năm 1992;

Nhắc lại quyết định của Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ V tổ chức ngày 15 tháng 12 năm 1995 về việc xây dựng Khu vực Đầu tư ASEAN (sau đây gọi tắt là "AIA") nhằm tăng cường tính hấp dẫn và tính cạnh tranh của ASEAN để thúc đẩy đầu tư trực tiếp;

Khẳng định cam kết theo Hiệp định ASEAN năm 1987 về Khuyến khích và Bảo hộ Đầu tư và Nghị định thư năm 1996 bổ sung Hiệp định này nhằm củng cố lòng tin của các nhà đầu tư khi đầu tư vào ASEAN;

Lưu tâm đến Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại Tự do ASEAN (AFTA) và việc thực hiện Chương trình Hợp tác Công nghiệp ASEAN (AICO) nhằm khuyến khích đầu tư lớn hơn vào khu vực;

Thừa nhận rằng đầu tư trực tiếp là một nguồn tài chính quan trọng để giữ vững tốc độ phát triển kinh tế, công nghiệp, cơ sở hạ tầng và công nghệ; do đó, thừa nhận nhu cầu thu hút đầu tư trực tiếp vào ASEAN với mức độ lớn hơn và bền vững hơn;

Quyết tâm hoàn thành việc thực hiện tầm nhìn ASEAN xây dựng Khu vực Đầu tư ASEAN có tính cạnh tranh với môi trường đầu tư thông thoáng và rõ ràng hơn vào ngày 1 tháng 1 năm 2010; và Ghi nhớ rằng những biện pháp được thoả thuận nhằm hình thành Khu vực Đầu tư ASEAN có tính cạnh tranh vào năm 2010 sẽ góp phần hướng tới Tầm nhìn ASEAN năm 2020.

Đã thoả thuận như sau:

Điều 1
Định nghĩa

Với mục đích của Hiệp định này:

"Nhà đầu tư ASEAN" có nghĩa là:

(i) một công dân của một Quốc gia thành viên; hoặc

(ii) một pháp nhân của một Quốc gia thành viên, thực hiện đầu tư vào Quốc gia thành viên khác, trong đó vốn ASEAN thực tế của pháp nhân đó cộng gộp với tất cả các vốn ASEAN khác, ít nhất phải bằng tỷ lệ tối thiểu cần có để thoả mãn yêu cầu về vốn quốc gia và các yêu cầu về vốn khác của pháp luật trong nước và các chính sách quốc gia được công bố, nếu có, của nước chủ nhà liên quan đến đầu tư đó.

Với mục đích của định nghĩa này, vốn của các công dân hoặc các pháp nhân của bất kỳ Quốc gia thành viên nào sẽ được coi như là vốn của các công dân và các pháp nhân của nước chủ nhà.

"Vốn ASEAN thực tế" đối với một đầu tư vào một Quốc gia thành viên là phần vốn nắm giữ cuối cùng của các công dân hoặc các pháp nhân của Quốc gia thành viên ASEAN trong đầu tư đó. Khi cơ cấu cổ phần hoặc cơ cấu vốn của nhà đầu tư ASEAN gây khó khăn cho việc xác định cơ cấu nắm giữ cuối cùng thì các quy tắc và thủ tục xác định vốn thực tế của Quốc gia thành viên nơi nhà đầu tư ASEAN thực hiện đầu tư có thể được áp dụng. Uỷ ban điều phối đầu tư sẽ chuẩn bị các hướng dẫn cho việc xác định vốn thực tế này, nếu cần.

"Pháp nhân" có nghĩa là bất kỳ thực thể pháp lý nào được thành lập hoặc tổ chức một cách hợp pháp theo luật hiện hành, vì lợi nhuận hoặc không vì lợi nhuận, thuộc sở hữu tư nhân hay sở hữu nhà nước, bao gồm mọi công ty, tập đoàn, liên danh, liên doanh, công ty một chủ hoặc hiệp hội.

"Các biện pháp" nghĩa là các luật, các quy định, các quy tắc, các thủ tục, các quyết định, các hành vi hành chính, hoặc bất kỳ hành vi nào khác của các Quốc gia thành viên tác động đến đầu tư.

"Công dân" có nghĩa là thể nhân có quốc tịch của một Quốc gia thành viên phù hợp với pháp luật hiện hành của Quốc gia đó.

Điều 2
Phạm vi

1. Hiệp định này sẽ điều chỉnh tất cả đầu tư trực tiếp, nhưng không điều chỉnh:

(a) đầu tư gián tiếp; và

(b) những vấn đề liên quan đến đầu tư đã được các Hiệp định khác của ASEAN điều chỉnh như Hiệp định Khung ASEAN về Dịch vụ.

2. Không ảnh hưởng đến các quy định của khoản 1, Hiệp định này sẽ cũng bao gồm các đầu tư trực tiếp vào các lĩnh vực dưới đây và các ngành dịch vụ gắn với những lĩnh vực đó:

(a) chế tạo;
(b) nông nghiệp:
(c) ngư nghiệp;
(d) lâm nghiệp;
(e) khai khoáng;

3. Hiệp định này sẽ điều chỉnh các đầu tư trực tiếp vào các lĩnh vực khác và các ngành dịch vụ gắn với các lĩnh vực đó nếu được các Quốc gia Thành viên nhất trí.

Điều 3
Mục tiêu

Những mục tiêu của Hiệp định này là:

(a) xây dựng một Khu vực Đầu tư ASEAN (AIA) có môi trường đầu tư thông thoáng và rõ ràng hơn giữa các Quốc gia thành viên, nhằm:
   (i) đẩy mạnh đầu tư vào ASEAN từ cả các nguồn trong và ngoài ASEAN;
   (ii) cùng thúc đẩy ASEAN thành khu vực đầu tư hấp dẫn nhất;
   (iii) củng cố và tăng cường tính cạnh tranh của các lĩnh vực kinh tế của ASEAN;
   (iv) giảm dần hoặc loại bỏ những quy định và điều kiện đầu tư có thể cản trở các dòng đầu tư và sự hoạt động của các dự án đầu tư trong ASEAN; và

(b) đảm bảo rằng việc thực hiện những mục tiêu trên sẽ góp phần hướng tới tự do lưu chuyển đầu tư vào năm 2020.

Điều 4
Các đặc điểm

ASEAN sẽ là một khu vực, nơi:

có một chương trình hợp tác đầu tư ASEAN nhằm tạo ra đầu tư lớn hơn từ các nước ASEAN và các nước ngoài ASEAN;

chế độ đãi ngộ quốc gia được dành cho các nhà đầu tư ASEAN vào năm 2010, và cho tất cả các nhà đầu tư vào năm 2020, ngoại trừ các ngoại lệ được quy định trong Hiệp định này;

tất cả các ngành nghề được mở cửa cho các nhà đầu tư ASEAN vào năm 2010 và cho tất cả các nhà đầu tư vào năm 2020, ngoại trừ các ngoại lệ được quy định trong Hiệp định này;

khu vực kinh doanh có vai trò lớn hơn trong các nỗ lực hợp tác về đầu tư và các hoạt động có liên quan trong ASEAN; và

có lưu chuyển tự do hơn về vốn, lao động lành nghề và chuyên gia, và công nghệ giữa các Quốc gia thành viên.

Điều 5
Các nghĩa vụ chung

Để thực hiện các mục tiêu được quy định tại Điều 3, các Quốc gia thành viên sẽ:

(a) đảm bảo rằng các biện pháp và các chương trình được thực hiện trên cơ sở công bằng và cùng có lợi;

(b) thực hiện các biện pháp thích hợp để bảo đảm tính rõ ràng và nhất quán trong việc áp dụng và giải thích các luật, quy định và thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư của nước mình nhằm tạo ra và duy trì một chế độ đầu tư có thể dự đoán trước được trong ASEAN;

(c) bắt đầu quá trình hỗ trợ, xúc tiến và tự do hoá để có thể đóng góp một cách liên tục và đáng kể vào việc thực hiện mục tiêu thiết lập môi trường đầu tư thông thoáng và rõ ràng hơn;

(d) thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm tăng cường tính hấp dẫn của môi trường đầu tư của các Quốc gia thành viên đối với các dòng đầu tư trực tiếp; và

(e) thực hiện các biện pháp hợp lý trong khả năng cho phép để bảo đảm việc tuân thủ các điều khoản của Hiệp định này của chính quyền khu vực, địa phương và các cơ quan có thẩm quyền trong lãnh thổ nước mình.

Điều 6
Các Chương trình và Kế hoạch hành động

1. Để thực hiện các nghĩa vụ quy định trong Hiệp định này, các Quốc gia Thành viên cam kết cùng nhau xây dựng và thực hiện những chương trình sau:

(a) Hợp tác và tạo thuận lợi như quy định trong Chương trình I;

(b) Xúc tiến và tăng cường hiểu biết như quy định trong Chương trình II; và

(c) Tự do hoá như quy định trong Chương trình III.

2. Các Quốc gia thành viên sẽ đưa ra các Kế hoạch hành động thực hiện những chương trình nêu trong khoản 1 cho Hội đồng AIA được thành lập theo Điều 16 của Hiệp định này.

3. Các Kế hoạch hành động được xem xét lại 2 năm một lần để đảm bảo đạt được các mục tiêu của Hiệp định này.

Điều 7
Mở cửa các ngành nghề và Đãi ngộ quốc gia

1. Tuỳ thuộc vào các quy định của Điều này, mỗi Quốc gia thành viên sẽ:

(a) mở ngay lập tức tất cả các ngành nghề của nước mình cho đầu tư của các nhà đầu tư ASEAN;

(b) dành ngay lập tức cho các nhà đầu tư ASEAN và đầu tư của họ, đối với tất cả các ngành nghề và các biện pháp có tác động tới các đầu tư đó, bao gồm, nhưng không chỉ giới hạn ở việc tiếp nhận, thành lập, nắm giữ, mở rộng, quản lý, vận hành và định đoạt đầu tư, sự đãi ngộ không kém thuận lợi hơn sự đãi ngộ dành cho các nhà đầu tư và đầu tư tương tự của nước mình ("đãi ngộ quốc gia").

2. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ đưa ra một Danh mục loại trừ tạm thời và một Danh mục nhạy cảm, nếu có, trong vòng 6 tháng kể từ ngày ký Hiệp định này, bao gồm bất kỳ ngành nghề hoặc biện pháp nào có tác động đến đầu tư (nêu tại khoản 1 trên) mà Quốc gia đó không thể mở cửa hoặc dành đãi ngộ quốc gia cho các nhà đầu tư ASEAN. Các danh mục này sẽ tạo thành một phụ lục của Hiệp định này. Trong trường hợp một Quốc gia thành viên, vì các lý do xác đáng, không thể cung cấp các danh mục trong thời hạn nói trên, Quốc gia thành viên đó có thể đề nghị Hội đồng AIA gia hạn.

3. Danh mục loại trừ tạm thời sẽ được xem xét lại 2 năm một lần và sẽ được tất cả các Quốc gia thành viên, trừ Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào và Liên bang Myanmar, loại bỏ dần cho đến năm 2010. Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam sẽ loại bỏ dần Danh mục loại trừ tạm thời cho đến năm 2013 và Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào và Liên bang Myanmar sẽ loại bỏ dần Danh mục loại trừ tạm thời của mình cho đến năm 2015.

4. Mặc dù có các quy định của khoản 3, Danh mục Loại trừ Tạm thời đối với lĩnh vực sản xuất sẽ được tất cả các Quốc gia Thành viên loại bỏ dần trước năm 2003, trừ Vương quốc Cam-pu-chia, Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào và Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam sẽ thực hiện việc đó không muộn hơn 2010.

5. Danh mục nhạy cảm sẽ được xem xét lại vào ngày 1 tháng Một năm 2003 và vào từng giai đoạn tiếp theo do Hội đồng AIA quyết định.

Điều 8
Đãi ngộ tối huệ quốc

1. Phù hợp với Điều 7 và 9 của Hiệp định này, mỗi Quốc gia thành viên sẽ dành ngay lập tức và vô điều kiện cho các nhà đầu tư và đầu tư của Quốc gia thành viên khác, sự đãi ngộ không kém thuận lợi hơn sự đãi ngộ dành cho các nhà đầu tư và đầu tư của bất kỳ Quốc gia thành viên nào khác đối với tất cả các biện pháp có tác động đến đầu tư, bao gồm, nhưng không chỉ giới hạn ở việc tiếp nhận, thành lập, nắm giữ, mở rộng, quản lý, vận hành và định đoạt đầu tư.

2. Đối với các đầu tư thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định này, mọi đối xử ưu đãi theo các hiệp định hoặc thoả thuận hiện tại hoặc tương lai mà một Quốc gia thành viên là một bên đều sẽ được dành cho tất cả các Quốc gia thành viên khác trên cơ sở tối huệ quốc.

3. Yêu cầu nêu tại khoản 2 không áp dụng đối với các hiệp định hoặc thoả thuận hiện tại được các Quốc gia thành viên thông báo cho Hội đồng AIA trong vòng 6 tháng kể từ ngày ký Hiệp định này.

4. Các Quốc gia Thành viên sẽ thông báo cho Hội đồng AIA các hiệp định hoặc thoả thuận tương lai liên quan đến đầu tư có dành đối xử ưu đãi mà họ tham gia, khi bất kỳ hiệp định nào như vậy được ký kết và có hiệu lực.

5. Quy định nêu tại khoản 1 không ngăn cản bất kỳ Quốc gia thành viên nào dành đối xử đặc biệt hoặc các ưu đãi cho các nước láng giềng theo các tam giác phát triển và các thoả thuận tiểu khu vực khác giữa các Quốc gia thành viên.

Điều 9
Quyền khước từ Đãi ngộ tối huệ quốc

1. Nếu một Quốc gia thành viên tạm thời chưa sẵn sàng đưa ra các nhượng bộ theo Điều 7 của Hiệp định này và Quốc gia thành viên khác đã có những nhượng bộ theo Điều đó, thì Quốc gia thành viên nêu trên phải từ bỏ quyền của mình được hưởng các nhượng bộ đó. Tuy nhiên, nếu một Quốc gia thành viên dành các nhượng bộ nêu trên muốn bỏ qua yêu cầu đó, thì Quốc gia thành viên kia vẫn có thể có được sự ưu đãi đó.

2. Tính đến trường hợp gia nhập ASEAN sau của Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào, Liên bang Myanmar và Vương quốc Cam-pu-chia, những quy định của khoản 1 Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với:

(a) Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam sau một giai đoạn 3 năm,
(b) Vương quốc Cam-pu-chai, Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào và Liên bang Myanmar sau một giai đoạn 5 năm;

kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực.

Điều 10
Điều chỉnh các Chương trình, Phụ lục và Kế hoạch hành động

1. Bất kỳ sự điều chỉnh nào của các Chương trình I, II, III và các Kế hoạch hành động của các Chương trình này đều phải được Uỷ ban Điều phối Đầu tư (CCI) được thành lập theo Điều 16 (4) của Hiệp định này chấp thuận.

2. Bất kỳ sự điều chỉnh nào hoặc rút lại các cam kết trong Chương trình III và các Kế hoạch hành động của Chương trình này và các Phụ lục đều phải được Hội đồng AIA xem xét phù hợp với các điều khoản của Nghị định thư ASEAN về Thủ tục Thông báo.

Điều 11
Tính rõ ràng, trong sáng

1. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ thông báo cho Hội đồng AIA thông qua việc xuất bản hoặc bất kỳ phương tiện nào khác, tất cả các biện pháp, luật, quy định và hướng dẫn hành chính có liên quan hoặc ảnh hưởng đến

việc thực hiện Hiệp định này. Quy định này cũng áp dụng đối với các hiệp định quốc tế có liên quan hoặc ảnh hưởng đến đầu tư mà Quốc gia thành viên là một bên ký kết.

2. Mỗi Quốc gia thành viên sẽ nhanh chóng và ít nhất là mỗi năm một lần thông báo cho Hội đồng AIA bất kỳ sự ban hành hoặc thay đổi nào của luật, quy định và các hướng dẫn hành chính hiện hành có ảnh hưởng một cách đáng kể đến các đầu tư hoặc các cam kết của mình theo Hiệp định này.

3. Không có quy định nào trong Hiệp định này yêu cầu bất kỳ Quốc gia thành viên nào cung cấp các thông tin mật mà việc tiết lộ chúng có thể làm cản trở việc thi hành luật, hoặc trái với lợi ích công cộng, hoặc có thể làm tổn hại các lợi ích thương mại chính đáng của các doanh nghiệp cụ thể, Nhà nước hay tư nhân.

Điều 12
Các hiệp định khác

1. Các Quốc gia thành viên khẳng định các quyền và nghĩa vụ hiện tại của họ theo Hiệp định ASEAN 1987 về Khuyến khích và Bảo hộ Đầu tư và Nghị định thư năm 1996 bổ sung Hiệp định này. Trong trường hợp Hiệp định này quy định các điều khoản ưu đãi hơn Hiệp định và Nghị định thư nói trên thì sẽ áp dụng các quy định của Hiệp định này.

2. Hiệp định này hoặc bất kỳ biện pháp nào được thực hiện trên cơ sở Hiệp định này sẽ không ảnh hưởng đến các quyền và nghĩa vụ của các Quốc gia thành viên theo các hiệp định hiện tại mà các Quốc gia thành viên tham gia.

3. Không có quy định nào trong Hiệp định này ảnh hưởng đến các quyền của các Quốc gia thành viên tham gia vào các hiệp định khác không trái với các quy tắc, mục tiêu và các điều khoản của Hiệp định này.

Điều 13
Ngoại lệ chung

Không có quy định nào của Hiệp định này được hiểu là ngăn cấm bất kỳ Quốc gia thành viên nào thông qua hoặc thực hiện các biện pháp dưới đây, với điều kiện các biện pháp đó không được áp dụng theo cách để tạo ra sự phân biệt đối xử tuỳ tiện hoặc bất hợp lý giữa các nước, nơi có các điều kiện tương tự nhau, hoặc sự hạn chế trá hình việc lưu chuyển đầu tư:

(a) các biện pháp cần thiết để bảo vệ an ninh quốc gia hoặc đạo đức xã hội;

(b) các biện pháp cần thiết để bảo vệ cuộc sống hoặc sức khoẻ con người, động vật hoặc thực vật;

(c) các biện pháp cần thiết để bảo đảm sự tuân thủ pháp luật không trái với các điều khoản của Hiệp định này, bao gồm các biện pháp liên quan tới:

  (i) việc ngăn cản các hiện tượng lừa đảo, gian lận hoặc giải quyết các tác động của việc không hoàn thành nghĩa vụ theo thoả thuận đầu tư;
  (ii) việc bảo vệ sự riêng tư của cá nhân liên quan đến việc đưa ra và phổ biến các tư liệu cá nhân và việc bảo vệ bí mật các hồ sơ và tài khoản cá nhân;
  (iii) việc bảo đảm an toàn.

(d) các biện pháp nhằm bảo đảm việc đặt ra và thu một cách công bằng hoặc hiệu quả các loại thuế trực thu đối với đầu tư hoặc các nhà đầu tư của các Quốc gia thành viên.

Điều 14
Biện pháp tự vệ khẩn cấp

1. Nếu do kết quả của việc thực hiện chương trình tự do hoá theo Hiệp định này mà một Quốc gia thành viên bị hoặc đe doạ bị bất kỳ tổn hại nghiêm trọng nào, Quốc gia thành viên này có thể thực hiện các biện pháp tự vệ khẩn cấp trong chừng mực và thời gian cần thiết để ngăn cản hoặc khắc phục tổn hại đó. Các biện pháp này được thực hiện có tính chất tạm thời và không phân biệt đối xử.

2. Khi thực hiện các biện pháp khẩn cấp theo Điều này, các Quốc gia thành viên phải thông báo cho Hội đồng AIA trong vòng 14 ngày kể từ ngày tiến hành các biện pháp đó.

3. Hội đồng AIA sẽ xác định định nghĩa tổn hại nghiêm trọng hoặc đe doạ tổn hại nghiêm trọng và các thủ tục đưa ra các biện pháp tự vệ khẩn cấp phù hợp với Điều này.

Điều 15

Biện pháp bảo vệ cán cân thanh toán

1. Trong trường hợp cán cân thanh toán lâm vào tình trạng nghiêm trọng hoặc gặp các khó khăn về tài chính đối ngoại hoặc có sự đe doạ xảy ra các tình trạng trên, Quốc gia thành viên có thể đưa ra hoặc duy trì các hạn chế đối với đầu tư mà Quốc gia đó đã có các cam kết cụ thể, kể cả việc thanh toán hoặc chuyển tiền để thực hiện các giao dịch liên quan đến các cam kết đó. Các Quốc gia thành viên thừa nhận rằng, các áp lực đối với cán cân thanh toán của một Quốc gia thành viên trong quá trình phát triển kinh tế hoặc chuyển đổi kinh tế có thể buộc Quốc gia đó phải áp dụng các hạn chế để bảo đảm việc duy trì mức dự trữ tài chính đủ để thực hiện các chương trình phát triển kinh tế hoặc chuyển đổi kinh tế của nước mình.

2. Khi thực hiện các biện pháp bảo vệ cán cân thanh toán theo Điều này, các Quốc gia thành viên phải thông báo cho Hội đồng AIA trong vòng 14 ngày kể từ ngày tiến hành các biện pháp đó.

3. Các biện pháp nêu trong khoản (1) phải bảo đảm:

(a) không phân biệt đối xử giữa các Quốc gia thành viên;

(b) phù hợp với các quy định của Quỹ Tiền tệ Quốc tế;

(c) tránh sự thiệt hại không cần thiết đối với các quyền lợi thương mại, kinh tế và tài chính của các Quốc gia thành viên khác;

(d) không vượt quá mức cần thiết để giải quyết các tình trạng nêu trong khoản 1; và

(e) là tạm thời và loại bỏ dần khi tình trạng nêu trong khoản 1 được cải thiện.

4. Các Quốc gia thành viên đưa ra các biện pháp bảo vệ cán cân thanh toán phải bắt đầu tham vấn với Hội đồng AIA và các Quốc gia thành viên khác trong vòng 90 ngày kể từ ngày thông báo để xem xét lại các biện pháp bảo vệ cán cân thanh toán do Quốc gia đó đưa ra.

5. Hội đồng AIA sẽ quyết định các quy tắc áp dụng đối với các thủ tục theo Điều này.

Điều 16
Cơ chế tổ chức

1. Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN (AEM) sẽ thành lập Hội đồng Khu vực Đầu tư ASEAN (gọi là "Hội đồng AIA" trong Hiệp định này) bao gồm các Bộ trưởng phụ trách về đầu tư và Tổng Thư ký ASEAN. Những Người đứng đầu các cơ quan đầu tư ASEAN sẽ tham gia các cuộc họp của Hội đồng AIA.

2. Điều 21 của Hiệp định này không làm ảnh hưởng đến việc Hội đồng AIA sẽ được thành lập ngay sau khi ký Hiệp định này.

3. Hội đồng AIA sẽ giám sát, điều phối và xem xét việc thực hiện Hiệp định này và hỗ trợ AEM trong tất cả các vấn đề liên quan.

4. Trong quá trình thực hiện chức năng của mình, Hội đồng AIA sẽ thành lập một Uỷ ban Điều phối đầu tư (CCI) bao gồm các quan chức cao cấp chịu trách nhiệm về đầu tư và các quan chức cao cấp khác của các cơ quan hữu quan thuộc chính phủ.

5. Uỷ ban Điều phối Đầu tư sẽ báo cáo cho Hội đồng AIA thông qua Hội nghị các Quan chức Kinh tế Cao cấp (SEOM).

Điều 17
Giải quyết tranh chấp

1. Nghị định thư về Cơ chế giải quyết tranh chấp ASEAN sẽ áp dụng đối với bất kỳ tranh chấp hoặc bất đồng nào phát sinh giữa các Quốc gia thành viên liên quan đến việc giải thích và áp dụng Hiệp định này hoặc bất kỳ thoả thuận nào phát sinh từ Hiệp định này.

2. Khi cần thiết, một cơ chế giải quyết tranh chấp riêng sẽ được thành lập cho mục đích của Hiệp định này và sẽ là một phần không tách rời của Hiệp định này.

Điều 18
Sửa đổi Hiệp định

Bất kỳ sửa đổi nào của Hiệp định này sẽ được thực hiện theo nguyên tắc nhất trí và có hiệu lực sau khi tất cả các Quốc gia thành viên nộp lưu chiểu văn bản phê chuẩn hoặc phê duyệt cho Tổng Thư ký ASEAN.

Điều 19
Các Hiệp định hoặc Thoả thuận bổ sung

Các Chương trình, Kế hoạch hành động, Phụ lục và bất kỳ thoả thuận hoặc hiệp định nào khác phát sinh từ Hiệp định này sẽ là một phần không tách rời của Hiệp định này.

Điều 20
Việc tham gia của các Thành viên mới

Các Thành viên mới của ASEAN sẽ tham gia Hiệp định này theo các quy định và điều kiện thoả thuận giữa các Quốc gia đó và các Quốc gia đã ký Hiệp định này và bằng việc nộp lưu chiểu văn bản gia nhập cho Tổng Thư ký ASEAN.

Điều 21
Các điều khoản cuối cùng

1. Hiệp định này có hiệu lực kể từ ngày tất cả các chính phủ ký kết nộp lưu chiểu văn bản phê chuẩn hoặc phê duyệt cho Tổng Thư ký ASEAN. Các chính phủ tham gia ký kết sẽ nộp lưu chiểu văn bản phê chuẩn hoặc phê duyệt của nước mình trong vòng 6 tháng kể từ ngày ký Hiệp định này.

2. Hiệp định này được Tổng Thư ký ASEAN lưu giữ và sẽ cung cấp nhanh chóng bản sao Hiệp định cho từng Quốc gia thành viên.

Để làm chứng những điều nói trên, những người ký tên dưới đây, được sự uỷ quyền hợp lệ của Chính phủ nước mình, đã ký Hiệp định khung về Khu vực Đầu tư ASEAN.

Làm tại Makati ngày 7 tháng 10 năm 1998 thành một bản duy nhất bằng tiếng Anh.

Thay mặt Chính phủ Brunei Darussalam

Abdul Rahman Taib

Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Tài nguyên Thiên nhiên

Thay mặt Chính phủ Cộng hoà Indonesia

Hamzah Haz

Bộ trưởng Bộ Đầu tư/Chủ tịch Hội đồng Điều phối Đầu tư

Thay mặt Chính phủ Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào

Soulivong Daravong

Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Thủ công nghiệp

Thay mặt Chính phủ Malaysia

Rafidah Aziz

Bộ trưởng Bộ Thương mại Quốc tế và Công nghiệp

Thay mặt Chính phủ Myanmar

David O. Abel

Bộ trưởng Văn phòng Chủ tịch Hội đồng Hoà bình và Phát triển Quốc gia

Thay mặt Chính phủ Cộng hoà Philippines

Jose Trinidad Pardo

Bộ trưởng Bộ Thương mại và Công nghiệp

Thay mặt Chính phủ Cộng hoà Singapore

Lee Yock Suan

Bộ trưởng Bộ Thương mại và Công nghiệp

Thay mặt Chính phủ Vương quốc Thái Lan

Supachai Panitchpakdi

Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Bộ Thương mại

Thay mặt Chính phủ Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

Trương Đình Tuyển

Bộ trưởng Bộ Thương mại

Chương trình I - Hiệp định khung về Khu vực Đầu tư ASEAN (AIA)

Chương trình hợp tác và tạo thuận lợi

Đối với Chương trình hợp tác và tạo thuận lợi, các Quốc gia thành viên sẽ thực hiện:

(a) Sáng kiến riêng để:

(i) Tăng cường tính rõ ràng, trong sáng của các quy tắc, quy định, chính sách và thủ tục đầu tư của các Quốc gia thành viên thông qua việc xuất bản các thông tin đó một cách thường xuyên và làm cho các thông tin đó có thể tiếp cận một cách rộng rãi;

(ii) Đơn giản hoá và làm nhanh chóng các thủ tục xin và phê duyệt các dự án đầu tư ở mọi cấp; và

(iii) Mở rộng số lượng các Hiệp định song phương về tránh đánh thuế hai lần giữa các Quốc gia thành viên ASEAN.

(b) Sáng kiến tập thể để:

(i) Thiết lập Cơ sở dữ liệu về các ngành công nghiệp hỗ trợ của ASEAN và về các nhà cung cấp công nghệ ASEAN;

(ii) Thiết lập cơ sở dữ liệu ASEAN để tăng cường trao đổi dữ liệu đầu tư và thông tin về các cơ hội đầu tư ở ASEAN;

(iii) Thúc đẩy quan hệ giữa khu vực nhà nước và tư nhân thông qua đối thoại thường xuyên với cộng đồng doanh nghiệp ASEAN và các tổ chức quốc tế khác để xác định các trở ngại đầu tư trong và ngoài ASEAN và kiến nghị các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư ASEAN;

(iv) Xác định các lĩnh vực trọng tâm để hợp tác kỹ thuật, như phát triển nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng, các ngành công nghiệp hỗ trợ, các doanh nghiệp vừa và nhỏ, công nghệ thông tin, công nghệ công nghiệp, nghiên cứu và phát triển; và phối hợp các nỗ lực trong ASEAN và với các tổ chức quốc tế khác tham gia hợp tác kỹ thuật;

(v) Xem xét lại và bổ sung Hiệp định ASEAN về khuyến khích và bảo hộ đầu tư, nếu có thể; và

(vi) Xem xét khả năng ký kết Hiệp định ASEAN về tránh đánh thuế hai lần.

Chương trình II - Hiệp định khung về Khu vực Đầu tư ASEAN (AIA)

Chương trình Xúc tiến và Tăng cường hiểu biết

Đối với Chương trình xúc tiến và tăng cường hiểu biết, các Quốc gia thành viên sẽ:

1. Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư chung như hội thảo, lớp đào tạo, các chuyến khảo sát làm quen cho các nhà đầu tư từ các nước xuất khẩu vốn, cùng xúc tiến các dự án cụ thể với sự tham gia tích cực của khu vực tư nhân;

2. Tham vấn thường xuyên giữa các cơ quan đầu tư ASEAN về các vấn đề xúc tiến đầu tư;

3. Tổ chức các chương trình đào tạo liên quan đến đầu tư cho các quan chức của các cơ quan đầu tư ASEAN;

4. Trao đổi các danh mục các ngành/lĩnh vực khuyến khích mà các Quốc gia thành viên có thể khuyến khích đầu tư từ các Quốc gia thành viên khác và đề xuất các hoạt động xúc tiến đầu tư; và

5. Xem xét các giải pháp mà các cơ quan đầu tư của các Quốc gia thành viên có thể hỗ trợ hoạt động xúc tiến của các Quốc gia thành viên khác.

Chương trình III - Hiệp định khung về Khu vực Đầu tư ASEAN (AIA)

Chương trình tự do hoá

Đối với Chương trình tự do hoá, các Quốc gia thành viên sẽ:

1. Đơn phương giảm bớt và loại bỏ những biện pháp hạn chế đầu tư và thường xuyên xem xét lại chế độ đầu tư theo hướng tự do hoá hơn. Về vấn đề này, các Quốc gia thành viên có thể thực hiện các biện pháp để tự do hoá, trong đó có:

(i) Các quy tắc, quy định và chính sách liên quan đến đầu tư;

(ii) Các quy tắc về điều kiện cấp phép;

(iii) Các quy tắc liên quan đến việc tiếp cận nguồn vốn trong nước; và

(iv) Các quy tắc để tạo thuận lợi cho việc thanh toán, tiếp nhận và chuyển lợi nhuận của các nhà đầu tư ra nước ngoài.

2. Thực hiện các Kế hoạch hành động của từng nước để:

(i) Mở cửa tất cả các ngành nghề cho đầu tư của các nhà đầu tư ASEAN vào năm 2010 và cho tất cả các nhà đầu tư vào năm 2020 phù hợp với các điều khoản của Hiệp định này; và

(ii) Dành đãi ngộ quốc gia cho tất cả các nhà đầu tư ASEAN vào năm 2010 và cho tất cả các nhà đầu tư vào năm 2020 phù hợp với các điều khoản của Hiệp định này.

3. Thúc đẩy dòng lưu chuyển tự do hơn về vốn, lao động lành nghề và chuyên gia, và công nghệ giữa các Quốc gia thành viên ASEAN.

Phụ lục

Mở cửa các ngành nghề và Dành Đối xử quốc gia

A. Danh mục loại trừ tạm thời

B. Danh mục nhạy cảm

***

Hiệp định khung ASEAN về Dịch vụ

Chính phủ Brunei Darassulam, Cộng hoà Indonesia, Malaysia, Cộng hoà Philippines, Cộng hoà Singapore, Vương quốc Thái Lan, Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, các Quốc gia thành viên Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (sau đây gọi là ASEAN);

Thừa nhận Tuyên bố Singapore, trong đó nêu rõ ASEAN sẽ tiến lên một mức độ hợp tác kinh tế cao hơn nhằm đảm bảo hoà bình và thịnh vượng trong khu vực;

Nhắc lại rằng tại Hội nghị Thượng đỉnh tổ chức tại Singapore ngày 27-28/1/1992, những Người Lãnh đạo các Chính phủ đã tuyên bố rằng Khu vực Thương mại Tự do ASEAN (AFTA) sẽ được thiết lập trong khu vực này;

Ghi nhận rằng Hiệp định khung về Tăng cường Hợp tác Kinh tế ASEAN ký kết tại Singapore ngày 28/1/1998 nêu rõ các nước thành viên ASEAN sẽ khai thác thêm nhiều biện pháp hợp tác biên giới cũng như giữa các khu vực không có chung biên giới nhằm bổ sung cho tiến trình tự do hoá thương mại;

Thừa nhận rằng việc hợp tác trong nội bộ khu vực ASEAN sẽ đảm bảo một khuôn khổ thương mại tự do cho thương mại dịch vụ, điều này sẽ củng cố và đẩy mạnh thương mại dịch vụ giữa các nước thành viên ASEAN;

Mong muốn huy động các khu vực tư nhân trong quá trình thực hiện phát triển kinh tế của các Nước thành viên ASEAN nhằm cải thiện hiệu quả và khả năng cạnh tranh lĩnh vực công nghiệp dịch vụ của các nước;

Nhắc lại những cam kết của các nước với các quy tắc và điều khoản của Hiệp định chung về Thương mại Dịch vụ (sau đây gọi là GATS) và ghi nhận rằng Điều 5 của GATS cho phép thực hiện tự do hoá thương mại dịch vụ giữa các thành viên của một hiệp ước hội nhập kinh tế;

Khẳng định rằng các Quốc gia thành viên ASEAN sẽ mở rộng tới một mức ưu tiên nữa trong thương mại dịch vụ;

Đã thoả thuận như sau:

Điều I
Mục tiêu

Mục tiêu của các Quốc gia Thành viên tại Hiệp định Khung ASEAN về Dịch vụ (sau đây gọi là "Hiệp định Khung") là:

(a) tăng cường hợp tác trong lĩnh vực dịch vụ giữa các Quốc gia Thành viên nhằm nâng cao tính hiệu quả và cạnh tranh, đa dạng hoá năng lực sản xuất, cung cấp và phân phối dịch vụ của các nhà cung cấp dịch vụ trong và ngoài ASEAN;

(b) xoá bỏ đáng kể các hạn chế đối với thương mại dịch vụ giữa các Quốc gia Thành viên;

(c) tự do hoá thương mại dịch vụ bằng cách mở rộng chiều sâu và phạm vi tự do hoá vượt trên các cam kết mà các Quốc gia Thành viên đã cam kết tại GATS với mục đích thực hiện một khu vực thương mại tự do về dịch vụ.

Điều II
Lĩnh vực hợp tác

1. Tất cả các Quốc gia Thành viên sẽ tham gia vào các thoả thuận hợp tác theo Hiệp định Khung này. Tuy nhiên, nhận thức rõ Khoản 3 Điều I của Hiệp định Khung về Tăng cường Hợp tác Kinh tế ASEAN, hai hoặc một số Quốc gia Thành viên có thể thực hiện trước nếu các Quốc gia Thành viên khác chưa sẵn sàng thực hiện các thoả thuận đó.

2. Các Quốc gia Thành viên sẽ củng cố và tăng cường các nỗ lực hợp tác hiện tại trong các lĩnh vực dịch vụ và phát triển hợp tác trong các lĩnh vực chưa có trong các thoả thuận hiện tại, thông qua, ngoài các biện phác khác:

(a) việc xây dựng và cải tiến cơ sở hạ tầng;

(b) các thoả thuận về sản xuất, tiếp thị và mua bán;

(c) nghiên cứu và phát triển; và

(d) trao đổi thông tin.

3. Các Quốc gia Thành viên sẽ xác định các lĩnh vực hợp tác và xây dựng các Kế hoạch Hành động, Chương trình và Ghi nhớ nhằm quy định chi tiết về tính chất và mức độ hợp tác.

Điều III
Tự do hoá

Theo Điều I(c), các Quốc gia Thành viên sẽ thực hiện tự do hoá thương mại dịch vụ trong một số đáng kể các lĩnh vực trong một khoảng thời gian hợp lý bằng cách:

(a) xoá bỏ đáng kể các biện pháp phân biệt đối xử và các hạn chế tiếp cận thị trường hiện tại giữa các Quốc gia Thành viên; và

(b) cấm các biện pháp phân biệt đối xử và các hạn chế tiếp cận thị trường mới hoặc có tính chất hạn chế và phân biệt đối xử hơn.

Điều IV
Đàm phán về các cam kết cụ thể

1. Các Quốc gia Thành viên sẽ tiến hành đàm phán về các biện pháp gây ảnh hưởng đến thương mại trong các lĩnh vực cụ thể. Các cuộc đàm phán như vậy sẽ hướng tới đạt được các cam kết vượt trên các cam kết đã được đưa vào danh mục cam kết cụ thể theo GATS của mỗi Quốc gia Thành viên, và các Quốc gia Thành viên sẽ dành cho nhau đối xử ưu đãi đối với các cam kết đó trên cơ sở MFN.

2. Mỗi Quốc gia Thành viên sẽ đưa ra các cam kết cụ thể theo Khoản 1 trong một danh mục.

3. Các quy định của Hiệp định Khung sẽ không ngăn cản bất kỳ một Quốc gia Thành viên trong việc dành các ưu đãi hoặc lợi thế cho các nước kề cận nhằm tạo điều kiện cho những trao đổi có giới hạn các dịch vụ được sản xuất và tiêu thụ tại chỗ trong các vùng biên giới liền kề.

Điều V
Công nhận lẫn nhau

1. Mỗi Quốc gia Thành viên có thể công nhận trình độ giáo dục hoặc kinh nghiệm nhận được, các yêu cầu đã được thoả mãn, hoặc các giấy chứng nhận hoặc giấy phép đã được cấp tại một Quốc gia Thành viên khác, để sử dụng cho mục đích cấp giấy phép hoặc giấy chứng nhận nhà cung cấp dịch vụ. Việc công nhận như vậy có thể dựa trên cơ sở một hiệp định hoặc thoả thuận với Quốc gia Thành viên có liên quan, hoặc có thể được thực hiện trên cơ sở tự quyết.

2. Không có bất kỳ điểm nào trong Khoản 1 được hiểu là yêu cầu bất kỳ một Quốc gia Thành viên phải chấp nhận hoặc phải tham gia các hiệp định và thoả thuận công nhận lẫn nhau như vậy.

Điều VI
Từ chối lợi ích

Các lợi ích của Hiệp định Khung này sẽ không áp dụng đối với một nhà cung cấp dịch vụ là tự nhiên nhân của một Quốc gia không phải là Thành viên ASEAN, hoặc một pháp nhân do các cá nhân không thuộc các Quốc gia Thành viên sở hữu hoặc kiểm soát, được thành lập theo luật của một Quốc gia Thành viên nhưng không có các hoạt động kinh doanh đáng kể trên lãnh thổ của một (các) Quốc gia Thành viên.

Điều VII
Giải quyết tranh chấp

1. Nghị định thư về Cơ chế Giải quyết Tranh chấp của ASEAN nói chung sẽ được dẫn chiếu và áp dụng đối với các tranh chấp nảy sinh từ, hoặc bất kỳ sự khác biệt giữa các Quốc gia Thành viên có liên quan đến sự giải thích hoặc áp dụng Hiệp định Khung này hoặc các thoả thuận khác xây dựng theo Hiệp định này.

2. Một cơ cấu giải quyết tranh chấp cụ thể có thể được thiết lập vì mục đích của Hiệp định Khung này, và sẽ tạo thành một bộ phận cấu thành của Hiệp định Khung này.

Điều VIII
Các hiệp định và thoả thuận bổ trợ

Các Danh mục cam kết cụ thể và các Bản Ghi nhớ phát sinh từ các cuộc đàm phán theo Hiệp định Khung này và bất kỳ một hiệp định hoặc thoả thuận, các Kế hoạch hành động và các Chương trình phát sinh theo Hiệp định Khung này sẽ tạo thành bộ phận cấu thành của Hiệp định Khung này.

Điều IX
Các Hiệp định khác

1. Hiệp định Khung này hoặc bất kỳ một hành động được thực hiện theo Hiệp định Khung sẽ không ảnh hưởng tới quyền và nghĩa vụ của các Quốc gia Thành viên tại các hiệp định hiện tại mà họ là thành viên.

2. Không có bất kỳ điều nào trong Hiệp định Khung này ảnh hưởng tới quyền của các Quốc gia Thành viên tham gia vào các hiệp định khác không trái với các nguyên tắc, mục đích và nội dung của Hiệp định Khung này.

3. Sau khi ký Hiệp định khung này, các Quốc gia Thành viên sẽ thông báo ngay cho Ban Thư ký ASEAN về các hiệp định có liên quan đến hoặc ảnh hưởng tới thương mại dịch vụ mà họ là một bên ký kết.

Điều X
Sửa đổi Danh mục Cam kết Cụ thể

1. Một Quốc gia Thành viên có thể sửa đổi hoặc rút lại bất kỳ một cam kết trong Danh mục cam kết cụ thể của mình vào bất kỳ thời điểm nào sau 3 năm kể từ ngày cam kết đó có hiệu lực, với điều kiện:

(a) Quốc gia Thành viên đó thông báo cho các Quốc gia Thành viên khác và Ban Thư ký ASEAN về ý định sửa đổi hoặc rút lại một cam kết 3 tháng trước ngày dự định thực hiện sửa đổi hoặc rút lại đó; và

(b) Quốc gia Thành viên đó tiến hành đàm phán với Quốc gia Thành viên bị ảnh hưởng để thống nhất về sự điều chỉnh đền bù cần thiết.

2. Để đạt được sự điều chỉnh đền bù, các Quốc gia Thành viên sẽ đảm bảo rằng mức lợi thế chung của cam kết không kém thuận lợi hơn so với mức đã được dành tại danh mục cam kết cụ thể trước khi có các cuộc đàm phán như thế.

3. Điều chỉnh đền bù sẽ được thực hiện trên cơ sở MFN đốivới tất cả các Quốc gia Thành viên khác.

4. SEOM, được sự phê duyệt của AEM, có thể xây dựng các thủ tục bổ xung để thực hiện Điều này.

Điều XI
Cơ cấu tổ chức

1. SEOM sẽ thực hiện chức năng tạo điều kiện cho sự hoạt động của Hiệp định Khung này và phát triển mục tiêu của nó, kể cả việc tổ chức thực hiện đàm phán, rà soát và giám sát việc thực hiện Hiệp định Khung này.

2. Ban Thư ký ASEAN sẽ hỗ trợ SEOM trong việc thực hiện chức năng của mình, kể cả việc dành hỗ trợ cho việc giám sát, điều phối và rà soát việc thực hiện Hiệp định Khung này.

Điều XII
Sửa đổi

Các quy định của Hiệp định Khung này có thể được sửa đổi thông qua sự nhất trí của tất cả các Quốc gia Thành viên và các sửa đổi đó sẽ có hiệu lực khi được tất cả các Quốc gia Thành viên chấp thuận.

Điều XIII
Gia nhập của các Thành viên mới

Các Thành viên mới của ASEAN sẽ gia nhập Hiệp định Khung này trên cơ sở các điều khoản và điều kiện được thống nhất giữa họ và các bên ký kết Hiệp định Khung này.

Điều XIV
Điều khoản cuối cùng

1. Các điều khoản, điều kiện và các quy định khác của GATS sẽ được dẫn chiếu và áp dụng đối với các vấn đề nảy sinh tại Hiệp định này nhưng chưa được quy định bằng một điều khoản cụ thể nào.

2. Hiệp định Khung này sẽ được lưu chiểu cho Tổng Thư ký ASEAN, Tổng Thư ký ASEAN sẽ gửi ngay tới mỗi Quốc gia Thành viên một bản sao đã chứng thực.

3. Hiệp định Khung này sẽ có hiệu lực kể từ ngày Chính phủ tất cả các Quốc gia Thành viên nộp văn bản phê chuẩn hoặc chấp thuận cho Tổng Thư ký ASEAN.

Với sự làm chứng đầy đủ, những người ký tên dưới đây, được sự uỷ nhiệm của các Chính phủ tương ứng, đã ký Hiệp định Khung ASEAN về Dịch vụ.

Làm tại Bangkok ngày 15 tháng 12 năm 1995 với một bản duy nhất bằng tiếng Anh.

T/M Chính phủ Brunei Darussalam:	Abdul Rahman Taib Bộ trưởng Công nghiệp và Tài nguyên
T/M Chính phủ Cộng hòa Indonesia:	T. Ariwibowo Bộ trưởng Công nghiệp và Thương mại
T/M Chính phủ Malaysia:	Rafidah Aziz Bộ trưởng Ngoại thương và Công nghiệp
T/M Chính phủ Cộng hòa Philippines:	Rizalino S. Navarro Bộ trưởng Thương mại và Công nghiệp
T/M Chính phủ Cộng hòa Singapore:	Yeo Cheow Tong Bộ trưởng Thương mại và Công nghiệp
T/M Chính phủ Vương quốc Thái Lan:	Amnuay Viravan Phó Thủ tướng
T/M Chính phủ CHXHCN Việt Nam:	Lê Văn Triết Bộ trưởng Thương mại

***

Nghị định thư về Cơ chế Giải quyết Tranh chấp

Chính phủ các Quốc gia Thành viên của Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN): Brunei Darussalam, Cộng hòa Indonesia, Malaysia, Cộng hòa Philippines, Cộng hòa Singapore, Vương quốc Thái Lan và Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Hồi chiếu Hiệp định khung về Tăng cường Hợp tác Kinh tế ASEAN ký tại Singapore ngày 28/1/1992 và được sửa đổi tại Nghị định thư sửa đổi Hiệp định khung về Tăng cường Hợp tác Kinh tế ASEAN ký tại Bangkok ngày 15/12/1995 (dưới đây gọi tắt là "Hiệp định");

Thừa nhận sự cần thiết phải mở rộng Điều 9 của Hiệp định nhằm tăng cường cơ chế giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực hợp tác kinh tế ASEAN;

Đã thoả thuận như sau :

Điều 1
Phạm vi áp dụng

1. Các quy tắc và thủ tục của Nghị định thư này sẽ áp dụng đối với những tranh chấp được đưa ra chiểu theo những quy định về tham vấn và giải quyết tranh chấp của Hiệp định cũng như các hiệp định được nêu trong Phụ lục 1 và các hiệp định kinh tế của ASEAN trong tương lai (dưới đây gọi tắt là "các hiệp định được áp dụng").

2. Các quy tắc và thủ tục của Nghị định thư này sẽ áp dụng tùy thuộc vào các nguyên tắc và thủ tục đặc biệt hoặc bổ sung về giải quyết tranh chấp được nêu trong các hiệp định được áp dụng. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa các quy tắc và thủ tục của Nghị định thư này và với các quy tắc và thủ tục đặc biệt hoặc bổ sung trong các hiệp định được áp dụng thì sẽ áp dụng các quy tắc và thủ tục đặc biệt hoặc bổ sung.

3. Các điều khoản của Nghị định thư này không ảnh hưởng tới quyền của các Quốc gia Thành viên được tìm đến các diễn đàn khác để giải quyết các tranh chấp liên quan đến các Quốc gia Thành viên khác. Một Quốc gia Thành viên liên quan đến tranh chấp có thể tìm đến các diễn đàn khác bất kỳ lúc nào trước khi Hội nghị các Quan chức Kinh tế Cao cấp ("SEOM") ra phán xử dựa trên báo cáo của Ban hội thẩm.

Điều 2
Tham vấn

1. Các Quốc gia Thành viên sẽ dành cơ hội thích đáng cho sự tham vấn liên quan tới bất kỳ khiếu nại nào đưa ra bởi các Quốc gia Thành viên khác về mọi vấn đề ảnh hưởng đến việc thực hiện, giải thích hoặc áp dụng Hiệp định hoặc bất kỳ hiệp định được áp dụng nào. Mọi bất đồng, nếu có thể, sẽ được giải quyết một cách hữu nghị giữa các Quốc gia Thành viên.

2. Các Quốc gia Thành viên cho rằng theo Hiệp định hoặc bất kỳ hiệp định được áp dụng nào, những lợi ích mà họ trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng, đang bị vô hiệu hóa hay bị tổn hại, hoặc cho rằng việc đạt được bất kỳ mục tiêu nào của Hiệp định hoặc của bất kỳ hiệp định được áp dụng nào, đang bị cản trở do kết quả của việc một Quốc gia Thành viên khác không thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hiệp định hoặc theo bất kỳ hiệp định được áp dụng nào, hoặc do bất kỳ tình huống nào khác thì để đạt được sự giải quyết vấn đề một cách thoả đáng, các Quốc gia Thành viên có thể khiếu nại hay đưa đề nghị tới Quốc gia Thành viên có liên quan và Quốc gia Thành viên này sẽ kịp thời xem xét các khiếu nại hay đề nghị được gửi tới họ.

3. Nếu có yêu cầu tham vấn thì Quốc gia Thành viên được yêu cầu sẽ phải trả lời trong vòng mười (10) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu và phải bước vào tham vấn trong vòng không quá ba mươi (30) ngày sau ngày nhận được yêu cầu, nhằm đạt được một giải pháp thoả đáng giữa các bên.

Điều 3
Dàn xếp, hoà giải hoặc Trung gian hoà giải

1. Vào bất kỳ thời điểm nào, các Quốc gia Thành viên là các bên tranh chấp cũng được quyền chấp nhận các hình thức dàn xếp, hoà giải hoặc trung gian hoà giải. Các hình thức này có thể bắt đầu vào bất kỳ lúc nào và cũng có thể chấm dứt vào bất kỳ lúc nào. Một khi thủ tục dàn xếp, hoà giải hoặc trung gian hoà giải đã chấm dứt thì bên khiếu nại mới được tiến hành đưa vấn đề lên SEOM.

2. Trong khi tranh chấp đang diễn ra, nếu các bên tranh chấp đồng ý thì các thủ tục trung gian hoà giải vẫn được tiếp tục áp dụng.

Điều 4
Hội nghị các Quan chức Kinh tế Cao cấp ("SEOM")

1. Nếu tham vấn không giải quyết được tranh chấp trong vòng sáu mươi (60) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu tham vấn, thì vấn đề này sẽ được trình lên SEOM.

2. SEOM sẽ :

(a) thành lập Ban hội thẩm; hoặc
(b) nếu có thể, chuyển vấn đề cho ban chuyên trách phụ trách các quy tắc và thủ tục đặc biệt hoặc bổ sung để xem xét.

3. Dù có quy định ở Điều 4 khoản 2, nhưng trong trường hợp cụ thể, nếu thấy cần thiết thì SEOM có thể quyết định xử lý tranh chấp một cách hữu nghị mà không phải chỉ định Ban hội thẩm. Bước này sẽ được thực hiện mà không phải kéo dài thời kỳ ba mươi (30) ngày nêu trong Điều 5 khoản 2.

Điều 5
Thành lập Ban hội thẩm

1. Chức năng của Ban hội thẩm là đánh giá khách quan vụ việc tranh chấp được đệ trình, bao gồm cả xác minh các sự kiện của vụ việc, khả năng áp dụng cũng như tính phù hợp với các điều quy định của Hiệp định hoặc bất kỳ hiệp định được áp dụng nào, và thu nhập các chứng cứ khác hỗ trợ được cho SEOM trong việc ra quyết định theo quy định của Hiệp định hoặc bất kỳ hiệp định được áp dụng nào.

2. SEOM thành lập Ban hội thẩm không được muộn quá ba mươi (30) ngày sau ngày tranh chấp được đệ trình lên.

3. SEOM sẽ đưa ra quy định cuối cùng về quy mô, thành phần và quy chế làm việc của Ban hội thẩm.

Điều 6
Chức năng của Ban hội thẩm

1. Ngoài những vấn đề nêu trong Phụ lục 2, Ban hội thẩm sẽ quy định những thủ tục riêng của mình liên quan đến quyền của các bên được nghe trình bày và thảo luận.

2. Ban hội thẩm phải đệ trình những tài liệu thu thập được lên SEOM trong vòng sáu mươi (60) ngày kể từ ngày thành lập. Trong những trường hợp ngoại lệ, Ban hội thẩm có thể có thêm mười (10) ngày nữa để trình những tài liệu này lên SEOM. Trong khoảng thời gian này, Ban hội thẩm sẽ dành cơ hội thích đáng cho các bên tranh chấp xem lại báo cáo trước khi đệ trình.

3. Ban hội thẩm có quyền yêu cầu cung cấp thông tin và tư vấn kỹ thuật từ bất kỳ tổ chức hoặc các nhân nào mà Ban hội thẩm cho là thích hợp. Mỗi Quốc gia Thành viên phải trả lời ngay và đầy đủ bất kỳ yêu cầu nào của Ban hội thẩm về những thông tin mà Ban hội thẩm cho là cần thiết và thích hợp.

4. Quá trình thảo luận của Ban hội thẩm phải được giữ kín. Các báo cáo của Ban hội thẩm phải được dự thảo khi không có mặt của các bên tranh chấp và căn cứ vào những thông tin được cung cấp và các bản tường trình.

Điều 7
Xử lý kết quả của Ban hội thẩm

SEOM sẽ xem xét báo cáo của Ban hội thẩm trong quá trình thảo luận của mình và đưa ra phán xử về tranh chấp trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày Ban hội thẩm trình báo cáo. Trong các trường hợp ngoại lệ, SEOM có thể có thêm mười (10) ngày nữa trong việc đưa ra quyết định về việc giải quyết tranh chấp. Các đại diện SEOM của các Quốc gia Thành viên là các bên tranh chấp có thể có mặt trong quá trình thảo luận nhưng không được tham gia vào việc đưa ra phán xử của SEOM. SEOM sẽ ra phán xử trên cơ sở đa số.

Điều 8
Kháng nghị

1. Các Quốc gia Thành viên là các bên tranh chấp có thể kháng nghị lại phán xử của SEOM với Các Bộ trưởng Kinh tế ASEAN ("AEM") trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày SEOM ra phán xử.

2. AEM phải đưa ra quyết định trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày có kháng nghị. Trong các trường hợp ngoại lệ, AEM có thể có thêm mười (10) ngày nữa để đưa ra quyết định về việc giải quyết tranh chấp. Các Bộ trưởng Kinh tế của các Quốc gia Thành viên là các bên tranh chấp có thể có mặt trong quá trình thảo luận nhưng không được tham gia vào việc đưa ra quyết định của AEM. AEM sẽ đưa ra quyết định dựa trên cơ sở đa số. Quyết định chung thẩm của AEM là tối hậu và bắt buộc đối với tất cả các bên tranh chấp.

3. Do việc tuân thủ lập tức các phán xử của SEOM hoặc quyết định của AEM là vấn đề căn bản để đảm bảo giải quyết có hiệu quả các tranh chấp nên các Quốc gia Thành viên là các bên tranh chấp phải tuân thủ các phán xử hoặc quyết định đó, (tùy trường hợp cụ thể, liên quan tới SEOM hay AEM thì thực hiện phán xử hay quyết định của cơ quan đó) trong một khoảng thời gian hợp lý. Khoảng thời gian hợp lý là khoảng thời gian do các bên tranh chấp cùng nhau thoả thuận, nhưng trong bất kỳ trường hợp nào cũng không vượt quá ba mươi (30) ngày kể từ khi SEOM ra phán xử hoặc trong trường hợp chung thẩm là ba mươi (30) ngày kể từ khi AEM ra quyết định. Các Quốc gia Thành viên liên quan phải nộp cho SEOM hoặc AEM, (tùy trường hợp cụ thể, liên quan tới SEOM hoặc AEM thì nộp cho cơ quan đó), báo cáo bằng văn bản về tình hình thực hiện phán xử hoặc quyết định nói trên của SEOM hoặc AEM.

Điều 9
Đền bù và đình chỉ ưu đãi

1. Nếu Quốc gia Thành viên liên quan thấy biện pháp giải quyết tranh chấp không phù hợp với Hiệp định hoặc bất kỳ hiệp định được áp dụng nào và Quốc gia Thành viên này cũng không có cách nào làm cho biện pháp giải quyết tranh chấp ấy phù hợp với các hiệp định nói trên, hoặc nói cách khác không tuân thủ được các phán xử của SEOM hoặc quyết định của AEM trong khoảng thời gian hợp lý thì Quốc gia Thành viên ấy, nếu được yêu cầu, và không chậm hơn thời hạn hợp lý đã quy định, sẽ phải tiến hành thương lượng với bên nào đưa ra yêu cầu giải quyết tranh chấp nhằm hình thành hình thức đền bù mà các bên có thể chấp nhận được. Nếu không thoả thuận được sự đền bù thoả đáng trong vòng 20 (hai mươi) ngày sau khoảng thời gian hợp lý đã quy định, bất kỳ bên nào đưa ra yêu cầu giải quyết tranh chấp đều có thể yêu cầu AEM cho phép đình chỉ việc áp dụng ưu đãi hay các nghĩa vụ khác nêu trong Hiệp định hoặc bất kỳ hiệp định được áp dụng nào đối với Quốc gia Thành viên liên quan.

2. Tuy nhiên, việc thực hiện đầy đủ một khuyến nghị để làm cho một biện pháp giải quyết phù hợp được với Hiệp định hoặc bất kỳ hiệp định được áp dụng nào vẫn được ưu tiên hơn so với việc đền bù hay

đình chỉ ưu đãi hoặc đình chỉ các nghĩa vụ khác. Đền bù mang tính chất tự nguyện, và nếu được đền bù thì việc đền bù đó phải phù hợp với Hiệp định hoặc bất kỳ hiệp định được áp dụng nào.

Điều 10
Thời hạn tối đa

Các Quốc gia Thành viên đồng ý rằng tổng số thời gian để giải quyết tranh chấp theo như điều 2, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 của Nghị định thư này không được quá hai trăm chín mươi (290) ngày.

Điều 11
Trách nhiệm của Ban thư ký

1. Ban Thư ký ASEAN phải có trách nhiệm giúp đỡ Ban hội thẩm, đặc biệt là về phương diện lịch sử và thủ tục của những vấn đề đang được xử lý và phải hỗ trợ về mặt kỹ thuật và hành chính.

2. Ban Thư ký ASEAN phải có trách nhiệm theo dõi và duy trì giám sát việc thực hiện phán xử của SEOM và quyết định của AEM tuỳ trường hợp cụ thể.

3. Ban Thư ký ASEAN có thể đứng ra trung gian hoà giải để hỗ trợ các Quốc gia Thành viên giải quyết tranh chấp.

Điều 12
Điều khoản cuối cùng

1. Nghị định thư này sẽ được gửi cho Tổng Thư ký ASEAN, sau đó Tổng Thư ký ASEAN sẽ gửi ngay một bản sao có xác nhận cho mỗi Quốc gia Thành viên.

2. Nghị định thư này có hiệu lực kể từ khi Tổng Thư ký ASEAN nhận được thư phê chuẩn hoặc chấp nhận Nghị định thư của tất cả chính phủ tham gia ký.

Trước sự chứng kiến, người ký tên dưới đây được Chính phủ của mình uỷ nhiệm, đã ký Nghị định thư về Cơ chế Giải quyết Tranh chấp.

Làm tại Manila ngày 20/11/1996 với một bản duy nhất bằng tiếng Anh.

T/M Chính phủ Brunei Darussalam:	Abdul Rahman Taib Bộ trưởng Công nghiệp và Tài nguyên
T/M Chính phủ Cộng hòa Indonesia:	T. Ariwibowo Bộ trưởng Thương mại và Công nghiệp
T/M Chính phủ Malaysia:	Rafidah Aziz Bộ trưởng Ngoại thương và Công nghiệp
T/M Chính phủ Cộng hòa Philippines:	Cesar B. Bautista Bộ trưởng Thương mại và Công nghiệp
T/M Chính phủ Cộng hòa Singapore:	Yeo Cheow Tong Bộ trưởng Thương mại và Công nghiệp
T/M Chính phủ Vương quốc Thái Lan:	Sukon Kanchanalai Thứ trưởng Thương mại
T/M Chính phủ CHXHCN Việt Nam:	Lê Văn Triết Bộ trưởng Thương mại

***

Phụ lục 1
Các Hiệp định được áp dụng

1. Hiệp định đa biên về Các quyền thương mại trong các dịch vụ chưa đưa vào tiến trình đàm phán giữa các nước ASEAN
Manila, 13/3/1971

2. Hiệp định về Các thoả thuận ưu đãi thương mại ASEAN
Manila, 24/2/1977

3. Bản ghi nhớ về các thỏa thuận trao đổi giữa các nước ASEAN
Kuala Lumpur, 5/8/1977

4. Hiệp định bổ sung cho bản ghi nhớ về các thỏa thuận trao đổi giữa các nước ASEAN
Washington D.C, 26/9/1978

5. Hiệp định bổ sung thứ 2 cho bản ghi nhớ về các thỏa thuận trao đổi giữa các nước ASEAN
Denpasar, Bali, 9/9/1979

6. Hiệp định về Dự trữ An ninh Lương thực ASEAN
New York, 4/10/1979

7. Hiệp định cơ bản về Các Dự án Công nghiệp ASEAN
Kuala Lumpur, 6/3/1980

8. Hiệp định bổ sung cho Hiệp định cơ bản về Các Dự án Công nghiệp ASEAN
Dự án Urê ASEAN (Indonesia).
Kuala Lumpur, 6/3/1980

9. Hiệp định bổ sung cho Hiệp định khung về Các Dự án Công nghiệp ASEAN
Dự án Urê ASEAN (Malaysia)
Kuala Lumpur, 6/3/1980

10. Biên bản sửa đổi cho Bản ghi nhớ về các thỏa thuận trao đổi giữa các nước ASEAN
Colombo, Sri Lanka, 16/1/1981

11. Hiệp định cơ bản về Bổ sung Công nghiệp ASEAN
Manila, 18/6/1981

12. Hiệp định bổ sung lần thứ 3 Bản ghi nhớ về các thỏa thuận trao đổi giữa các nước ASEAN
Bangkok, 4/2/1982

13. Biên bản ghi nhớ của các Bộ trưởng ASEAN về Khu vực cách ly thực vật
Kuala Lumpur, 8-9/10/1982

14. Bản ghi nhớ của các Bộ trưởng ASEAN về việc hài hòa hàng hóa nhập khẩu và các quy tắc cách ly đối với động vật và sản phẩm động vật
Kuala Lumpur, 8-9/10/1982

15. Nghị định thư sửa đổi Hiệp định về Dự trữ An ninh Lương thực ASEAN
Bangkok, 22/10/1982

16. Luật điều hành Hải quan ASEAN
Jakarta, 18/3/1983

17. Bản ghi nhớ của các Bộ trưởng về hợp tác trong ngành thuỷ sản
Singapore, 20-22/10/1983

18. Hiệp định cơ bản về Liên doanh Công nghiệp ASEAN
Jakarta, 7/11/1983

19. Bản ghi nhớ của các Bộ trưởng ASEAN về việc hợp tác giữa các hợp tác xã nông nghiệp
Manila, 4-5/10/1984

20. Bản ghi nhớ của các Bộ trưởng về Vùng phi sâu bệnh với cây trồng
Manila, 4-5/10/1984

21. Hiệp định về Hợp tác Năng lượng
Manila, 24/6/1986

22. Hiệp định về An toàn Xăng dầu ASEAN
Manila, 24/6/1986

23. Hiệp định về Ưu đãi dành cho một số bên ký hợp đồng ASEAN
Jakarta, 20/10/1986

24. Hiệp định bổ sung để sửa đổi Hiệp định khung về Liên doanh Công nghiệp ASEAN
Singapore, 16/6/1987

25. Hiệp định bổ sung lần thứ 4 để sửa đổi Bản ghi nhớ về Thoả thuận trao đổi giữa các nước ASEAN
Kathmandu, Nepal, 21/1/1987

26. Nghị định thư về Đẩy mạnh việc mở rộng danh mục thuế ưu đãi theo Thoả thuận thương mại ưu đãi ASEAN
Manila, 15/12/1987

27. Bản ghi nhớ về việc tạm ngừng và giảm thực hiện hàng rào phi quan thuế giữa các nước ASEAN
Manila, 5/12/1987

28. Hiệp định cơ bản đã hiệu đính về Liên doanh Công nghiệp ASEAN
Manila, 15/12/1987

29 Hiệp định giữa chính phủ Brunei Darussalam, Cộng hoà Indonesia, Malaysia, Cộng hoà Phillippines, Cộng hoà Singapore và Vương quốc Thái Lan về Xúc tiến và Bảo hộ Đầu tư
Manila, 15/12/1987

30. Hiệp định Đẩy mạnh việc mở rộng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định Ưu đãi Thương mại ASEAN
Manila, 15/12/1987

31. Hiệp định về thành lập Trung tâm Thông tin Du lịch ASEAN
Kuala Lumpur, 26/9/1988

32. Các quy định về tài chính đối với Trung tâm Thông tin Du lịch ASEAN
Kuala Lumpur, 26/9/1988

33. Biên bản ghi nhớ về Hợp tác cùng nhãn mác đối với Ngành Công nghiệp ô-tô theo Hiệp định cơ bản về Hợp tác Công nghiệp ASEAN (BAAIC)
Pattaya, Thailand, 18/10/1988

34. Nghị định thư sửa đổi Hiệp định cơ bản đã hiệu đính về Liên doanh Công nghiệp ASEAN
1/1/1991

35. Hiệp định bổ sung cho Hiệp định cơ bản về các dự án công nghiệp ASEAN - Dự án khai thác muối kali của ASEAN (Thái-lan)
Kuala Lumpur, 20/7/1991

36. Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung đối với Khu vực Thương mại Tự do ASEAN
Singapore, 28/1/1992

37. Nghị định thư thứ hai sửa đổi Hiệp định cơ bản đã hiệu đính về Liên doanh Công nghiệp ASEAN
Manila, 23/10/1992

38. Bản ghi nhớ của các Bộ trưởng về hợp tác ASEAN về lương thực, nông nghiệp và thủy sản
Banda Seri Begawan,
28-30/10/1993

39. Biên bản ghi nhớ về Hợp tác và Phương pháp chung trong Tiến trình Xúc tiến nông lâm sản
Langkawi, Malaysia, 1994

40. Nghị định thư thứ ba sửa đổi Hiệp định cơ bản đã hiệu đính về Liên doanh Công nghiệp ASEAN
2/3/1995

41. Nghị định thư sửa đổi Hiệp định về Ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) cho việc thực hiện Khu vực Thương mại Tự do ASEAN (AFTA)
Bangkok, 15/12/1995

42. Nghị định thư sửa đổi Hiệp định về Thỏa thuận Ưu đãi Thương mại ASEAN
Bangkok, 15/12/1995

43. Hiệp định khung ASEAN về Dịch vụ
Bangkok, 15/12/1995

44. Hiệp định khung ASEAN về Hợp tác Sở hữu trí tuệ
Bangkok, 15/12/1995

45. Nghị định thư sửa đổi Hiệp định Hợp tác Năng lượng ASEAN
Bangkok, 15/12/1995

46. Hiệp định cơ bản về Hợp tác Công nghiệp ASEAN
Singapore, 26/4/1996

47. Nghị định thư sửa đổi Hiệp định giữa chính phủ Brunei Darussalam, Cộng hoà Indonesia, Malaysia, Cộng hoà Phillippines, Cộng hoà Singapore và Vương quốc Thái Lan về Xúc tiến và Bảo hộ Đầu tư
Jakarta, 12/9/1996

***

Phụ lục 2
Thủ tục làm việc của Ban Hội thẩm

I. Thành phần Ban Hội thẩm

1. Ban hội thẩm bao gồm những cá nhân có trình độ thuộc các cơ quan chính phủ và/hoặc phi chính phủ bao gồm cả những người đang tiến hành điều tra hoặc đệ trình vụ này lên Ban hội thẩm, những người đang làm việc trong Ban thư ký, những người giảng dạy hoặc ban hành luật hay chính sách thương mại quốc tế, hoặc quan chức chính sách thương mại cấp cao của các Quốc gia Thành viên. Khi chỉ định Ban hội thẩm, công dân các nước ASEAN sẽ được ưu tiên xem xét.

2. Thành viên Ban hội thẩm phải được lựa chọn kỹ đảm bảo mỗi thành viên có tính độc lập, có kiến thức đủ rộng và có kinh nghiệm trong nhiều lĩnh vực.

3. Công dân các Quốc gia Thành viên có liên quan đến tranh chấp không được tham gia vào Ban hội thẩm giải quyết tranh chấp đó, trừ phi có sự đồng ý của các bên liên quan đến tranh chấp.

4. Để hỗ trợ cho việc lựa chọn thành viên Ban hội thẩm, Ban thư ký ASEAN phải duy trì một bản danh sách gồm các cá nhân thuộc các cơ quan chính phủ và phi chính phủ có trình độ như nêu trong đoạn 1, qua danh sách này có thể chọn được những hội thẩm viên thích hợp. Các Quốc gia Thành viên có thể định kỳ cung cấp tên các cá nhân thuộc các cơ quan chính phủ và phi chính phủ để bổ sung vào bản danh sách, đồng thời các quốc gia phải cung cấp thông tin có liên quan đến kiến thức của họ về thương mại quốc tế và các lĩnh vực, vấn đề trong hiệp định được áp dụng. Chỉ được bổ sung những tên này vào danh sách sau khi đã có sự thông qua của SEOM. Bản danh sách phải chỉ rõ chuyên môn và kinh nghiệm của từng cá nhân trong các lĩnh vực hay các vấn đề thuộc các hiệp định được áp dụng.

5. Ban hội thẩm gồm 3 thành viên trừ trường hợp các bên liên quan đến tranh chấp thống nhất với nhau về số thành viên là 5 trong vòng 10 ngày kể từ ngày thành lập Ban hội thẩm. Các Quốc gia Thành viên sẽ được thông báo ngay về thành phần Ban hội thẩm.

6. Ban thư ký sẽ đề cử Ban hội thẩm cho các bên có liên quan đến tranh chấp. Các bên có liên quan không được bác bỏ việc đề cử này trừ phi có lý do bắt buộc.

7. Nếu trong vòng 20 ngày kể từ ngày thành lập Ban hội thẩm mà không thống nhất được danh sách các hội thẩm viên do yêu cầu của một trong các bên liên quan thì Tổng Thư ký, sau khi đã tham vấn với Chủ tịch SEOM, sẽ quyết định thành phần Ban hội thẩm bằng cách chỉ định những người mà Tổng Thư ký cho là thích hợp nhất đối với các quy tắc và thủ tục đặc biệt hoặc bổ sung của các hiệp định được áp dụng có liên quan đến tranh chấp, sau khi đã tham khảo ý kiến của các bên liên quan. Chủ tịch SEOM sẽ thông báo cho các Quốc gia Thành viên về thành phần Ban hội thẩm không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

8. Theo nguyên tắc chung, các Quốc gia Thành viên phải cho phép các quan chức của mình tham gia vào Ban hội thẩm với tư cách là một hội thẩm viên.

9. Hội thẩm viên tham gia với tư cách cá nhân, không phải là đại diện cho bất kỳ chính phủ hay tổ chức nào. Vì vậy, các Quốc gia Thành viên không được hướng dẫn hoặc tìm cách tác động đến hội thẩm viên về các vấn đề tranh chấp đang đặt ra trước Ban hội thẩm.

II. Quy trình thẩm định của Ban hội thẩm

1. Trong quy trình thẩm định, Ban hội thẩm phải tuân theo các quy định tương ứng của Nghị định thư này. Ngoài ra, phải áp dụng các thủ tục tác nghiệp dưới đây.

2. Ban hội thẩm phải họp kín. Các bên có liên quan và có quan tâm đến tranh chấp chỉ có mặt trong các cuộc họp của Ban hội thẩm khi được Ban hội thẩm mời.

3. Quá trình thảo luận của Ban hội thẩm và tài liệu nộp cho Ban hội thẩm phải được giữ bí mật. Không có quy định nào trong Nghị định thư này cấm bên liên quan đến tranh chấp được phát biểu công khai lập trường của mình. Các Quốc gia Thành viên phải coi thông tin do một Quốc gia Thành viên khác đệ trình cho Ban hội thẩm là thông tin mật nếu như Quốc gia Thành viên kia coi là mật. Khi một bên tranh chấp đệ trình một tài liệu mật bằng văn bản cho Ban hội thẩm thì theo yêu cầu của một Quốc gia Thành viên khác, bên đó cũng sẽ cung cấp một bản tóm tắt thông tin không mật trong đề nghị của mình có thể công bố công khai.

4. Trước cuộc họp đầu tiên của Ban hội thẩm với các bên, các bên có liên quan đến tranh chấp phải đệ trình lên Ban hội thẩm một văn bản trong đó nêu rõ các sự kiện và lập luận của mình.

5. Tại cuộc họp đầu tiên với các bên, Ban hội thẩm sẽ yêu cầu bên khiếu nại giải trình vụ việc. Sau đó, cũng tại cuộc họp này, bên bị khiếu nại sẽ được yêu cầu nêu rõ quan điểm của mình.

6. Bác bỏ chính thức sẽ được đưa ra tại cuộc họp lần thứ hai của Ban hội thẩm. Bên bị khiếu nại có quyền phát biểu trước, sau đó đến lượt bên khiếu nại. Các bên phải nộp bản ý kiến bác bỏ lên Ban hội thẩm trước cuộc họp này.

7. Bất kỳ lúc nào, Ban hội thẩm cũng có thể nêu câu hỏi và yêu cầu các bên giải thích, hoặc trong quá trình họp với các bên hoặc bằng văn bản.

8. Các bên tranh chấp phải cung cấp cho Ban hội thẩm lời phát biểu của mình bằng văn bản.

9. Để đảm bảo tính rõ ràng thì việc khiếu nại, bác bỏ hay phát biểu như nêu trong các đoạn 5 đến đoạn 9 phải được đưa ra với sự có mặt của các bên. Ngoài ra văn bản của mỗi bên bao gồm cả nhận xét về báo cáo hay trả lời những câu hỏi của Ban hội thẩm phải được cung cấp cho các bên khác.

10. Mọi thủ tục được bổ sung cụ thể cho Ban hội thẩm.

***

Các từ viết tắt gặp trong sách

ACA	ASEAN Cosmetic Association Hiệp hội Mỹ phẩm ASEAN
ACCSQ	ASEAN Consultative Committee on Standards and Quality Uỷ ban Tư vấn ASEAN về Tiêu chuẩn và Chất lượng
AEM	ASEAN Economic Ministers Meeting Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN
AFAA	ASEAN Federation of Automobile Associations Liên đoàn các Hiệp hội Ô-tô ASEAN
AFAS	ASEAN Framework Agreement on Services Hiệp định khung ASEAN về Dịch vụ
AFFA	ASEAN Federation of Forwarders Associations Liên đoàn các Hiệp hội Giao nhận Vận tải ASEAN
AFTA	ASEAN Free Trade Area Khu vực Thương mại Tự do ASEAN
AHPADA	ASEAN Handicraft Promotion and Development Association Hiệp hội thúc đẩy và phát triển tiểu, thủ công nghiệp ASEAN
AHTN	ASEAN Harmonised Tariff Nomenclature Biểu thuế quan chung ASEAN
AIA	ASEAN Investment Area Khu vực Đầu tư ASEAN
AIC	ASEAN Industrial Complementation Bổ sung Công nghiệp ASEAN
AICO	ASEAN Industrial Cooperation Hợp tác Công nghiệp ASEAN
AIJV	ASEAN Industrial Joint Venture Liên doanh Công nghiệp ASEAN
AIP	ASEAN Industrial Projects Các dự án Công nghiệp ASEAN
AIPA	ASEAN Intellectual Property Association Hiệp hội Sở hữu Trí tuệ ASEAN
AISP	ASEAN Integration System of Preferences Hệ thống Ưu đãi Hỗ trợ Hội nhập ASEAN
AMAF	ASEAN Ministers on Agriculture and Forestry Các Bộ trưởng Nông - Lâm nghiệp ASEAN
AMBDC	ASEAN-Mekong Basin Development Cooperation Hợp tác Phát triển lưu vực Mekong [của] ASEAN
ASEAN	Association of South East Asian Nations Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
ASEAN-CCI	ASEAN Chamber of Commerce and Industry Phòng Thương mại và Công nghiệp ASEAN

ASEANTA ASEAN Tourism Association
Hiệp hội Du lịch ASEAN

ATPA ASEAN Timber Producers Association
Hiệp hội Sản xuất gỗ ASEAN

BBC Brand-to-Brand Complementation
Bổ sung Nhãn mác

CCCA Coordinating Committee on CEPT for AFTA
Uỷ ban Điều phối về CEPT cho AFTA

CCI Coordinating Committee on Investment
Uỷ ban Điều phối về Đầu tư

CCS Coordinating Committee on Services
Uỷ ban Điều phối về Dịch vụ

CEPT Common Effective Preferential Tariffs
Chương trình Thuế quan Ưu đãi có hiệu lực chung

C/O Certificate of Origin
Giấy chứng nhận xuất xứ

COE Certificate of Eligibility
Giấy chứng nhận sản phẩm thích hợp

COMECON Council for Mutual Economic Assistance
Hội đồng Tương trợ Kinh tế

DSM Dispute Settlement Mechanism
Cơ chế Giải quyết Tranh chấp

EU European Union
Liên minh Châu Âu

FOB Free-on-Board
[phương thức giao hàng] qua boong tàu

GATS General Agreement on Trade in Services
Hiệp định chung về Thương mại [trong lĩnh vực] Dịch vụ

GATT General Agreement on Tariff and Trade
Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại

GEL General Exceptions List
Danh mục Loại trừ Hoàn toàn

HPA Hanoi Plan of Action
Chương trình Hành động Hà Nội

HS Harmonised System
Hệ thống Hài hoà

IL Inclusion List
Danh mục Giảm thuế

MFN Most Favoured Nation
tối huệ quốc

MOP margin of preference

	mức ưu đãi
MRA	Mutual Recognition Arrangements Thoả thuận công nhận lẫn nhau
NT	national treatment đãi ngộ quốc gia
PTA	Preferential Trading Arrangements Các thoả thuận thương mại ưu đãi
SEOM	Senior Economic Officials Meeting *Hội nghị Quan chức Kinh tế Cao cấp*
SL	Sensitive List Danh mục Nhạy cảm
SOMI	Senior Officials Meeting on Investment *Hội nghị Quan chức Cao cấp về Đầu tư*
SPS	sanitary and phytosanitory measures các biện pháp vệ sinh dịch tễ
TBT	technical barriers to trade các hàng rào kỹ thuật đối với thương mại
TEL	Temporary Exclusion List Danh mục Loại trừ Tạm thời
WTO	World Trade Organization Tổ chức Thương mại Thế giới

Mục lục

CEPT/AFTA	4
AICO	18
AIA	23
Dịch vụ	26
Cơ chế Giải quyết Tranh chấp	28
Các vấn đề chung	31

Phụ lục

Hiệp định CEPT	36
Hiệp định AICO	40
Hiệp định AIA	44
Hiệp định khung về Hợp tác Dịch vụ	53
Nghị định thư về Cơ chế Giải quyết Tranh chấp	57

***

Tìm đọc

1. Việt Nam và các tổ chức kinh tế quốc tế. Uỷ ban Quốc gia về Hợp tác Kinh tế Quốc tế. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 2000.

2. Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á. Vụ ASEAN, Bộ Ngoại giao. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 1994 (tái bản 1998).

3. Từ điển ASEAN. Trần Thanh Hải. Nhà xuất bản Trẻ, 2001.

4. ASEAN và các nước thành viên. UBQG-ASEAN và Dự án VIE 95/015. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 1997.

5. Việt Nam hội nhập ASEAN: Hợp tác và Phát triển. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. Nhà xuất bản Hà Nội, 1997.

6. Từ điển Chính sách Thương mại Quốc tế. Walter Goode (Bộ Thương mại biên dịch). Nhà xuất bản Thống kê và báo Thương Mại xuất bản, 1997.

7. GATS 2000: Mở cửa thị trường dịch vụ.

8. Đàm phán thuế quan trong WTO.

1. Quyển sách này có nhược điểm, sai sót gì?

2. Bạn cảm thấy phần nào trong quyển sách giúp ích cho bạn nhiều nhất?

3. Những nhận xét khác.

4. Bạn có vấn đề gì hoặc câu hỏi nào muốn hỏi thêm tác giả?

In 1000 bản, khổ 13x19 cm tại Xưởng in Nhà xuất bản Thế Giới. Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số 5-949/XB-QLXB ngày 24/8/2000. In xong và nộp lưu chiểu tháng 10/2000.